| BỘ CÔNG THƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 09 /2022/TT-BCT | *Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2022* |

# THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc**

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Thực hiện Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hàn Quốc do Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc ký ngày 22 tháng 12 năm 2021;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 40/2015/TT-BCT).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT**

1. Thay thế khoản 2 Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BCT như sau:

Thay thế Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II) tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BCT bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Thông tư số 40/2015/TT-BCT như sau:

"Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu VK của Việt Nam thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03

tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa".

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

***Nơi nhận:***
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

**BỘ TRƯỞNG**

BỘ CÔNG THƯƠNG

**Nguyễn Hồng Diên**

**Phụ lục**

**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT)*

---

**Điều 1. Quy định chung**

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Hài hòa (HS 2017). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Quy tắc xuất xứ cụ thể hoặc bộ quy tắc xuất xứ cụ thể áp dụng cho một phân nhóm HS riêng biệt được xây dựng liền kề ngay phân nhóm đó.

3. Khi một phân nhóm HS cụ thể áp dụng tiêu chí xuất xứ lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa có nghĩa là mỗi nguyên liệu không có xuất xứ dùng để sản xuất ra hàng hóa đó phải đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng. Yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

5. Khi một quy tắc xuất xứ cụ thể quy định sử dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng loại trừ chuyển đổi từ các dòng thuế ở cấp độ chương, nhóm hoặc phân nhóm của Hệ thống Hài hòa có nghĩa là nguyên liệu phân loại tại các trường hợp mã HS loại trừ đó phải có xuất xứ thì hàng hóa mới được coi là có xuất xứ.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

**Chương** là 2 (hai) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa;

**Nhóm** là 4 (bốn) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa;

**Phân nhóm** là 6 (sáu) chữ số đầu tiên trong dãy số phân loại thuế quan thuộc Hệ thống Hài hòa.

2. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ ở cột 5 trong danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây được hiểu như sau:

**CC** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số;

**CTH** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số;

**CTSH** nghĩa là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số;

**RVC(XX)** nghĩa là hàng hóa phải đạt hàm lượng giá trị khu vực không dưới XX phần trăm (%) theo cách tính quy định tại khoản 2, Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT;

**WO** nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa quy định tại Điều 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BCT.

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| **PHẦN I - ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT** | | | | |
| **01** | | | **Động vật sống** | |
| | 01.01 | | Ngựa, lừa, la sống | |
| | | | - Ngựa: | |
| | | 0101.21 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| | | 0101.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 0101.30 | - Lừa: | WO |
| | | 0101.90 | - Loại khác | WO |
| | 01.02 | | Động vật sống họ trâu bò | |
| | | | - Gia súc: | |
| | | 0102.21 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| | | 0102.29 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Trâu: | |
| | | 0102.31 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| | | 0102.39 | - - Loại khác | WO |
| | | 0102.90 | - Loại khác: | WO |
| | 01.03 | | Lợn sống | |
| | | 0103.10 | - Loại thuần chủng để nhân giống | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0103.91 | - - Trọng lượng dưới 50 kg | WO |
| | | 0103.92 | - - Trọng lượng từ 50 kg trở lên | WO |
| | 01.04 | | Cừu, dê sống | |
| | | 0104.10 | - Cừu: | WO |
| | | 0104.20 | - Dê: | WO |
| | 01.05 | | Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi | |
| | | | - Loại trọng lượng không quá 185 g: | |
| | | 0105.11 | - - Gà thuộc loài Gallus domesticus: | WO |
| | | 0105.12 | - - Gà tây: | WO |
| | | 0105.13 | - - Vịt, ngan: | WO |
| | | 0105.14 | - - Ngỗng: | WO |
| | | 0105.15 | - - Gà lôi: | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0105.94 | - - Gà thuộc loài Gallus domesticus: | WO |
| | | 0105.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 01.06 | | Động vật sống khác | |
| | | | - Động vật có vú: | |
| | | 0106.11 | - - Bộ động vật linh trưởng | WO |
| | | 0106.12 | - - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia) | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0106.13 | - - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae) | WO |
| | | 0106.14 | - - Thỏ | WO |
| | | 0106.19 | - - Loại khác | WO |
| | | 0106.20 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | WO |
| | | | - Các loại chim: | |
| | | 0106.31 | - - Chim săn mồi | WO |
| | | 0106.32 | - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | WO |
| | | 0106.33 | - - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae) | WO |
| | | 0106.39 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Côn trùng: | |
| | | 0106.41 | - - Các loại ong | WO |
| | | 0106.49 | - - Loại khác | WO |
| | | 0106.90 | - Loại khác | WO |
| **02** | | | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ** | |
| | 02.01 | | Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0201.10 | - Thịt cả con và nửa con | WO |
| | | 0201.20 | - Thịt pha có xương khác | WO |
| | | 0201.30 | - Thịt lọc không xương | WO |
| | 02.02 | | Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh | |
| | | 0202.10 | - Thịt cả con và nửa con | WO |
| | | 0202.20 | - Thịt pha có xương khác | WO |
| | | 0202.30 | - Thịt lọc không xương | WO |
| | 02.03 | | Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | | - Tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | | 0203.11 | - - Thịt cả con và nửa con | WO |
| | | 0203.12 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | WO |
| | | 0203.19 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Đông lạnh: | |
| | | 0203.21 | - - Thịt cả con và nửa con | WO |
| | | 0203.22 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | WO |
| | | 0203.29 | - - Loại khác | WO |
| | 02.04 | | Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | 0204.10 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | | 0204.21 | - - Thịt cả con và nửa con | WO |
| | | 0204.22 | - - Thịt pha có xương khác | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0204.23 | - - Thịt lọc không xương | WO |
| | | 0204.30 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | WO |
| | | | - Thịt cừu khác, đông lạnh: | |
| | | 0204.41 | - - Thịt cả con và nửa con | WO |
| | | 0204.42 | - - Thịt pha có xương khác | WO |
| | | 0204.43 | - - Thịt lọc không xương | WO |
| | | 0204.50 | - Thịt dê | WO |
| | 02.05 | | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | 0205.00 | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | WO |
| | 02.06 | | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | 0206.10 | - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | | - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: | |
| | | 0206.21 | - - Lưỡi | WO |
| | | 0206.22 | - - Gan | WO |
| | | 0206.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 0206.30 | - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | | - Của lợn, đông lạnh: | |
| | | 0206.41 | - - Gan | WO |
| | | 0206.49 | - - Loại khác | WO |
| | | 0206.80 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0206.90 | - Loại khác, đông lạnh | WO |
| | 02.07 | | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | | - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: | |
| | | 0207.11 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.12 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | WO |
| | | 0207.13 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.14 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | WO |
| | | | - Của gà tây: | |
| | | 0207.24 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.25 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | WO |
| | | 0207.26 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.27 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | WO |
| | | | - Của vịt, ngan: | |
| | | 0207.41 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.42 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0207.43 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.44 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.45 | - - Loại khác, đông lạnh | WO |
| | | | - Của ngỗng: | |
| | | 0207.51 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.52 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | WO |
| | | 0207.53 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.54 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | | 0207.55 | - - Loại khác, đông lạnh | WO |
| | | 0207.60 | - Của gà lôi | WO |
| | 02.08 | | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | 0208.10 | - Của thỏ hoặc thỏ rừng | WO |
| | | 0208.30 | - Của bộ động vật linh trưởng | WO |
| | | 0208.40 | - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): | WO |
| | | 0208.50 | - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | WO |
| | | 0208.60 | - Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae) | WO |
| | | 0208.90 | - Loại khác: | WO |
| | 02.09 | | Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói | |
| | | 0209.10 | - Của lợn | WO |
| | | 0209.90 | - Loại khác | WO |
| | 02.10 | | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | |
| | | | - Thịt lợn: | |
| | | 0210.11 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | WO |
| | | 0210.12 | - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | WO |
| | | 0210.19 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0210.20 | - Thịt động vật họ trâu bò | WO |
| | | | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: | |
| | | 0210.91 | - - Của bộ động vật linh trưởng | WO |
| | | 0210.92 | - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): | |
| | | 0210.93 | - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | WO |
| | | 0210.99 | - - Loại khác: | WO |
| **03** | | | **Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác** | |
| | 03.01 | | Cá sống | |
| | | | - Cá cảnh: | |
| | | 0301.11 | - - Cá nước ngọt: | WO |
| | | 0301.19 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Cá sống khác: | |
| | | 0301.91 | - - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | WO |
| | | 0301.92 | - - Cá chình (Anguilla spp.) | WO |
| | | 0301.93 | - - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.): | WO |
| | | 0301.94 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) | WO |
| | | 0301.95 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) | WO |
| | | 0301.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 03.02 | | Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 | |
| | | | - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.11 | - - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | WO |
| | | 0302.13 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus) | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0302.14 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) | WO |
| | | 0302.19 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.21 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo ssus, Hippoglossus stenolepis) | WO |
| | | 0302.22 | - - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa) | WO |
| | | 0302.23 | - - Cá bơn sole (Solea spp.) | WO |
| | | 0302.24 | - - Cá bơn turbot (Psetta maxima) | WO |
| | | 0302.29 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ<br>0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.31 | - - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga) | WO |
| | | 0302.32 | - - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares) | WO |
| | | 0302.33 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | WO |
| | | 0302.34 | - - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) | WO |
| | | 0302.35 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) | WO |
| | | 0302.36 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) | WO |
| | | 0302.39 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.41 | - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | WO |
| | | 0302.42 | - - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) | WO |
| | | 0302.43 | - - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattu s) | WO |
| | | 0302.44 | - - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus) | WO |
| | | 0302.45 | - - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.) | WO |
| | | 0302.46 | - - Cá giò (Rachycentron canadum) | WO |
| | | 0302.47 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius) | WO |
| | | 0302.49 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.51 | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | WO |
| | | 0302.52 | - - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus) | WO |
| | | 0302.53 | - - Cá tuyết đen (Pollachius virens) | WO |
| | | 0302.54 | - - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.) | WO |
| | | 0302.55 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) | WO |
| | | 0302.56 | - - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis) | WO |
| | | 0302.59 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.71 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) | WO |
| | | 0302.72 | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.): | WO |
| | | 0302.73 | - - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) | WO |
| | | 0302.74 | - - Cá chình (Anguilla spp.) | WO |
| | | 0302.79 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | |
| | | 0302.81 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | WO |
| | | 0302.82 | - - Cá đuối (Rajidae) | WO |
| | | 0302.83 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | WO |
| | | 0302.84 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.) | WO |
| | | 0302.85 | - - Cá tráp biển (Sparidae) | WO |
| | | 0302.89 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | |
| | | 0302.91 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | WO |
| | | 0302.92 | - - Vây cá mập | WO |
| | | 0302.99 | - - Loại khác | WO |
| | 03.03 | | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 | |
| | | | - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.11 | - - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka) | WO |
| | | 0303.12 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus) | WO |
| | | 0303.13 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) | WO |
| | | 0303.14 | - - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0303.19 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.23 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) | WO |
| | | 0303.24 | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) | WO |
| | | 0303.25 | - - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.) | WO |
| | | 0303.26 | - - Cá chình (Anguilla spp.) | WO |
| | | 0303.29 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.31 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis) | WO |
| | | 0303.32 | - - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa) | WO |
| | | 0303.33 | - - Cá bơn sole (Solea spp.) | WO |
| | | 0303.34 | - - Cá bơn turbot (Psetta maxima) | WO |
| | | 0303.39 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ văn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.41 | - - Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga) | WO |
| | | 0303.42 | - - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares) | WO |
| | | 0303.43 | - - Cá ngừ văn hoặc cá ngừ sọc dưa | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0303.44 | - - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) | WO |
| | | 0303.45 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis): | WO |
| | | 0303.46 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) | WO |
| | | 0303.49 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.51 | - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | WO |
| | | 0303.53 | - - Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus) | WO |
| | | 0303.54 | - - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus): | WO |
| | | 0303.55 | - - Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.) | WO |
| | | 0303.56 | - - Cá giò (Rachycentron canadum) | WO |
| | | 0303.57 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius) | WO |
| | | 0303.59 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.63 | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | WO |
| | | 0303.64 | - - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | aeglefinus) | |
| | | 0303.65 | - - Cá tuyết đen (Pollachius virens) | WO |
| | | 0303.66 | - - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.) | WO |
| | | 0303.67 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) | WO |
| | | 0303.68 | - - Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis) | WO |
| | | 0303.69 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | |
| | | 0303.81 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | WO |
| | | 0303.82 | - - Cá đuối (Rajidae) | WO |
| | | 0303.83 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | WO |
| | | 0303.84 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.) | WO |
| | | 0303.89 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | |
| | | 0303.91 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | WO |
| | | 0303.92 | - - Vây cá mập | WO |
| | | 0303.99 | - - Loại khác | WO |
| | 03.04 | | Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | |
| | | | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): | |
| | | 0304.31 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) | WO |
| | | 0304.32 | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) | WO |
| | | 0304.33 | - - Cá chẽm (Lates niloticus) | WO |
| | | 0304.39 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | |
| | | 0304.41 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) | |
| | | 0304.42 | - - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | WO |
| | | 0304.43 | - - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae) | WO |
| | | 0304.44 | - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae | WO |
| | | 0304.45 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius) | WO |
| | | 0304.46 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | WO |
| | | 0304.47 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | WO |
| | | 0304.48 | - - Cá đuối (Rajidae) | WO |
| | | 0304.49 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | | 0304.51 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) | WO |
| | | 0304.52 | - - Cá hồi | WO |
| | | 0304.53 | - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae | WO |
| | | 0304.54 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius) | WO |
| | | 0304.55 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | WO |
| | | 0304.56 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | WO |
| | | 0304.57 | - - Cá đuối (Rajidae) | WO |
| | | 0304.59 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): | |
| | | 0304.61 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.) | WO |
| | | 0304.62 | - - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.) | WO |
| | | 0304.63 | - - Cá chẽm (Lates niloticus) | WO |
| | | 0304.69 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: | |
| | | 0304.71 | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | WO |
| | | 0304.72 | - - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus) | WO |
| | | 0304.73 | - - Cá tuyết đen (Pollachius virens) | WO |
| | | 0304.74 | - - Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.) | WO |
| | | 0304.75 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) | WO |
| | | 0304.79 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | |
| | | 0304.81 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) | WO |
| | | 0304.82 | - - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | WO |
| | | 0304.83 | - - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae) | WO |
| | | 0304.84 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius) | WO |
| | | 0304.85 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | WO |
| | | 0304.86 | - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | Clupea pallasii) | |
| | | 0304.87 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) | WO |
| | | 0304.88 | - - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae) | WO |
| | | 0304.89 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Loại khác, đông lạnh: | |
| | | 0304.91 | - - Cá kiếm (Xiphias gladius) | WO |
| | | 0304.92 | - - Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | WO |
| | | 0304.93 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) | WO |
| | | 0304.94 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) | WO |
| | | 0304.95 | - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) | WO |
| | | 0304.96 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | WO |
| | | 0304.97 | - - Cá đuối (Rajidae) | WO |
| | | 0304.99 | - - Loại khác | WO |
| | 03.05 | | Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | |
| | | 0305.10 | - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | WO |
| | | 0305.20 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | WO |
| | | | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | |
| | | 0305.31 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) | |
| | | 0305.32 | - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae | WO |
| | | 0305.39 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | |
| | | 0305.41 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) | WO |
| | | 0305.42 | - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | WO |
| | | 0305.43 | - - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | WO |
| | | 0305.44 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) | WO |
| | | 0305.49 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | |
| | | 0305.51 | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | WO |
| | | 0305.52 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) | |
| | | 0305.53 | - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | WO |
| | | 0305.54 | - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấm (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae) | WO |
| | | 0305.59 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | |
| | | 0305.61 | - - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | WO |
| | | 0305.62 | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | WO |
| | | 0305.63 | - - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) | WO |
| | | 0305.64 | - - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.) | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0305.69 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: | |
| | | 0305.71 | - - Vây cá mập | WO |
| | | 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | WO |
| | | 0305.79 | - - Loại khác: | WO |
| | 03.06 | | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | |
| | | | - Đông lạnh: | |
| | | 0306.11 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.): | WO |
| | | 0306.12 | - - Tôm hùm (Homarus spp.): | WO |
| | | 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | WO |
| | | 0306.15 | - - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus) | WO |
| | | 0306.16 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon) | WO |
| | | 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | WO |
| | | 0306.19 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | WO |
| | | | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | |
| | | 0306.31 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.): | WO |
| | | 0306.32 | - - Tôm hùm (Homarus spp.): | WO |
| | | 0306.33 | - - Cua, ghẹ | WO |
| | | 0306.34 | - - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus) | WO |
| | | 0306.35 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon): | WO |
| | | 0306.36 | - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: | WO |
| | | 0306.39 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0306.91 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.): | WO |
| | | 0306.92 | - - Tôm hùm (Homarus spp.): | WO |
| | | 0306.93 | - - Cua, ghẹ: | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0306.94 | - - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus): | WO |
| | | 0306.95 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | WO |
| | | 0306.99 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | WO |
| | 03.07 | | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | |
| | | | - Hàu: | |
| | | 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.12 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0307.19 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten,<br>Chlamys hoặc Placopecten: | |
| | | 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.22 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0307.29 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): | |
| | | 0307.31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.32 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0307.39 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Mực nang và mực ống: | |
| | | 0307.42 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.43 | - - Đông lạnh: | WO |
| | | 0307.49 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Bạch tuộc (Octopus spp.): | |
| | | 0307.51 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.52 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0307.59 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0307.60 | - Ốc, trừ ốc biển: | WO |
| | | | - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): | |
| | | 0307.71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.72 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0307.79 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0307.81 | - - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.82 | - - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.83 | - - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh | WO |
| | | 0307.84 | - - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh | WO |
| | | 0307.87 | - - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác: | WO |
| | | 0307.88 | - - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác: | WO |
| | | | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | |
| | | 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0307.92 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0307.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 03.08 | | Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | |
| | | | - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): | |
| | | 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0308.12 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0308.19 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): | |
| | | 0308.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | WO |
| | | 0308.22 | - - Đông lạnh | WO |
| | | 0308.29 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0308.30 | - Sứa (Rhopilema spp.): | WO |
| | | 0308.90 | - Loại khác: | WO |
| **04** | | | **Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | 04.01 | | Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | |
| | | 0401.10 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng: | WO |
| | | 0401.20 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | quá 6% tính theo trọng lượng: | |
| | | 0401.40 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng: | WO |
| | | 0401.50 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng: | WO |
| | 04.02 | | Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | |
| | | 0402.10 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng: | CC hoặc RVC(45) |
| | | | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng: | |
| | | 0402.21 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | CC hoặc RVC(45) |
| | | 0402.29 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(45) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0402.91 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | CC hoặc RVC(45) |
| | | 0402.99 | - - Loại khác | CTSH |
| | 04.03 | | Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao | |
| | | 0403.10 | - Sữa chua: | CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Nhóm |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | 04.03; hoặc RVC(45) |
| | | 0403.90 | - Loại khác: | CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Nhóm 04.03; hoặc RVC(45) |
| | 04.04 | | Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 0404.10 | - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | WO |
| | | 0404.90 | - Loại khác | WO |
| | 04.05 | | Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads) | |
| | | 0405.10 | - Bơ | WO |
| | | 0405.20 | - Chất phết từ bơ sữa | WO |
| | | 0405.90 | - Loại khác: | WO |
| | 04.06 | | Pho mát và curd | |
| | | 0406.10 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: | WO |
| | | 0406.20 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: | WO |
| | | 0406.30 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC(45) |
| | | 0406.40 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti | WO |
| | | 0406.90 | - Pho mát loại khác | WO |
| | 04.07 | | Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín | |
| | | | - Trứng đã thụ tinh để ấp: | |
| | | 0407.11 | - - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: | WO |
| | | 0407.19 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Trứng sống khác: | |
| | | 0407.21 | - - Của gà thuộc loài Gallus domesticus | WO |
| | | 0407.29 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0407.90 | - Loại khác: | WO |
| | 04.08 | | Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | |
| | | | - Lòng đỏ trứng: | |
| | | 0408.11 | - - Đã làm khô | WO |
| | | 0408.19 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0408.91 | - - Đã làm khô | WO |
| | | 0408.99 | - - Loại khác | WO |
| | 04.09 | | Mật ong tự nhiên | |
| | | 0409.00 | Mật ong tự nhiên | WO |
| | 04.10 | | Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0410.00 | - Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | WO |
| **05** | | | **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác** | |
| | 05.01 | | Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người | |
| | | 0501.00 | Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người | WO |
| | 05.02 | | Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên | |
| | | 0502.10 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | WO |
| | | 0502.90 | - Loại khác | WO |
| | 05.04 | | Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói | |
| | | 0504.00 | Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói | WO |
| | 05.05 | | Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ | |
| | | 0505.10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | WO |
| | | 0505.90 | - Loại khác: | WO |
| | 05.06 | | Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | |
| | | 0506.10 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | WO |
| | | 0506.90 | - Loại khác | WO |
| | 05.07 | | Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | |
| | | 0507.10 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà | WO |
| | | 0507.90 | - Loại khác: | WO |
| | 05.08 | | San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | |
| | | 0508.00 | - San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | WO |
| | 05.10 | | Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác | |
| | | 0510.00 | Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác | WO |
| | 05.11 | | Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người | |
| | | 0511.10 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0511.91 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: | WO |
| | | 0511.99 | - - Loại khác: | WO |
| **PHẦN II - CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT** | | | | |
| **06** | | | **Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí** | |
| | 06.01 | | Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12 | |
| | | 0601.10 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | WO |
| | | 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | xoăn: | |
| | 06.02 | | Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm | |
| | | 0602.10 | - Cành giâm và cành ghép không có rễ: | WO |
| | | 0602.20 | - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được | WO |
| | | 0602.30 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | WO |
| | | 0602.40 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | WO |
| | | 0602.90 | - Loại khác: | WO |
| | 06.03 | | Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác | |
| | | | - Tươi: | |
| | | 0603.11 | - - Hoa hồng | WO |
| | | 0603.12 | - - Hoa cẩm chướng | WO |
| | | 0603.13 | - - Phong lan | WO |
| | | 0603.14 | - - Hoa cúc | WO |
| | | 0603.15 | - - Họ hoa ly (Lilium spp.) | WO |
| | | 0603.19 | - - Loại khác | WO |
| | | 0603.90 | - Loại khác | WO |
| | 06.04 | | Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác | |
| | | 0604.20 | - Tươi: | WO |
| | | 0604.90 | - Loại khác: | WO |
| **07** | | | **Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được** | |
| | 07.01 | | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0701.10 | - Để làm giống | WO |
| | | 0701.90 | - Loại khác: | WO |
| | 07.02 | | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0702.00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | 07.03 | | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0703.10 | - Hành tây và hành, hẹ: | WO |
| | | 0703.20 | - Tỏi: | WO |
| | | 0703.90 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | WO |
| | 07.04 | | Bắp cải, súp lơ , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0704.10 | - Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli): | WO |
| | | 0704.20 | - Cải Bruc-xen | WO |
| | | 0704.90 | - Loại khác: | WO |
| | 07.05 | | Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Rau diếp, xà lách: | |
| | | 0705.11 | - - Xà lách cuộn (head lettuce) | WO |
| | | 0705.19 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Rau diếp xoăn: | |
| | | 0705.21 | - - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum) | WO |
| | | 0705.29 | - - Loại khác | WO |
| | 07.06 | | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | WO |
| | | 0706.90 | - Loại khác | WO |
| | 07.07 | | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0707.00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh | WO |
| | 07.08 | | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0708.10 | - Đậu Hà Lan (Pisum sativum) | WO |
| | | 0708.20 | - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): | WO |
| | | 0708.90 | - Các loại rau đậu khác | WO |
| | 07.09 | | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh | |
| | | 0709.20 | - Măng tây | WO |
| | | 0709.30 | - Cà tím | WO |
| | | 0709.40 | - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac) | WO |
| | | | - Nấm và nấm cục (truffle): | |
| | | 0709.51 | - - Nấm thuộc chi Agaricus | WO |
| | | 0709.59 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta: | WO |
| | | 0709.70 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 0709.91 | - - Hoa a-ti-sô | WO |
| | | 0709.92 | - - Ô liu | WO |
| | | 0709.93 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.) | WO |
| | | 0709.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 07.10 | | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh | |
| | | 0710.10 | - Khoai tây | WO |
| | | | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | |
| | | 0710.21 | - - Đậu Hà Lan (Pisum sativum) | WO |
| | | 0710.22 | - - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.) | WO |
| | | 0710.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 0710.30 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0710.40 | - Ngô ngọt | WO |
| | | 0710.80 | - Rau khác | WO |
| | | 0710.90 | - Hỗn hợp các loại rau | WO |
| | 07.11 | | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được | |
| | | 0711.20 | - Ôliu: | WO |
| | | 0711.40 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | WO |
| | | | - Nấm và nấm cục (truffle): | |
| | | 0711.51 | - - Nấm thuộc chi Agaricus: | WO |
| | | 0711.59 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0711.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | WO |
| | 07.12 | | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm | |
| | | 0712.20 | - Hành tây | WO |
| | | | - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle): | |
| | | 0712.31 | - - Nấm thuộc chi Agaricus | WO |
| | | 0712.32 | - - Mộc nhĩ (Auricularia spp.) | WO |
| | | 0712.33 | - - Nấm nhầy (Tremella spp.) | WO |
| | | 0712.39 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0712.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | WO |
| | 07.13 | | Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt | |
| | | 0713.10 | - Đậu Hà Lan (Pisum sativum): | WO |
| | | 0713.20 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | WO |
| | | | - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): | |
| | | 0713.31 | - - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek: | WO |
| | | 0713.32 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis): | WO |
| | | 0713.33 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris): | WO |
| | | 0713.34 | - - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea): | WO |
| | | 0713.35 | - - Đậu đũa (Vigna unguiculata): | WO |
| | | 0713.39 | - - Loại khác: | WO |
| | | 0713.40 | - Đậu lăng: | WO |
| | | 0713.50 | - Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor): | WO |
| | | 0713.60 | - Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan): | WO |
| | | 0713.90 | - Loại khác: | WO |
| | 07.14 | | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago | |
| | | 0714.10 | - Sắn: | WO |
| | | 0714.20 | - Khoai lang: | WO |
| | | 0714.30 | - Củ từ (Dioscorea spp.): | WO |
| | | 0714.40 | - Khoai sọ (Colacasia spp.): | WO |
| | | 0714.50 | - Khoai môn (Xanthosoma spp.): | WO |
| | | 0714.90 | - Loại khác: | WO |
| **08** | | | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | |
| | 08.01 | | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ | |
| | | | - Dừa: | |
| | | 0801.11 | - - Đã qua công đoạn làm khô | WO |
| | | 0801.12 | - - Dừa còn nguyên sọ | WO |
| | | 0801.19 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | |
| | | 0801.21 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0801.22 | - - Đã bóc vỏ | WO |
| | | | - Hạt điều: | |
| | | 0801.31 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0801.32 | - - Đã bóc vỏ | CTSH |
| | 08.02 | | Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ | |
| | | | - Quả hạnh nhân: | |
| | | 0802.11 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0802.12 | - - Đã bóc vỏ | CTSH |
| | | | - Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.): | |
| | | 0802.21 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0802.22 | - - Đã bóc vỏ | WO |
| | | | - Quả óc chó: | |
| | | 0802.31 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0802.32 | - - Đã bóc vỏ | WO |
| | | | - Hạt dẻ (Castanea spp.): | |
| | | 0802.41 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0802.42 | - - Đã bóc vỏ | WO |
| | | | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | |
| | | 0802.51 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0802.52 | - - Đã bóc vỏ | WO |
| | | | - Hạt macadamia (Macadamia nuts): | |
| | | 0802.61 | - - Chưa bóc vỏ | WO |
| | | 0802.62 | - - Đã bóc vỏ | WO |
| | | 0802.70 | - Hạt cây côla (Cola spp.) | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0802.80 | - Quả cau | WO |
| | | 0802.90 | - Loại khác | WO |
| | 08.03 | | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô | |
| | | 0803.10 | - Chuối lá | WO |
| | | 0803.90 | - Loại khác: | WO |
| | 08.04 | | Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô | |
| | | 0804.10 | - Quả chà là | WO |
| | | 0804.20 | - Quả sung, vả | WO |
| | | 0804.30 | - Quả dứa | WO |
| | | 0804.40 | - Quả bơ | WO |
| | | 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | WO |
| | 08.05 | | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô | |
| | | 0805.10 | - Quả cam: | WO |
| | | | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | |
| | | 0805.21 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | WO |
| | | 0805.22 | - - Cam nhỏ (Clementines) | WO |
| | | 0805.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 0805.40 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | WO |
| | | 0805.50 | - Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia): | WO |
| | | 0805.90 | - Loại khác | WO |
| | 08.06 | | Quả nho, tươi hoặc khô | |
| | | 0806.10 | - Tươi | WO |
| | | 0806.20 | - Khô | WO |
| | 08.07 | | Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi | |
| | | | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | |
| | | 0807.11 | - - Quả dưa hấu | WO |
| | | 0807.19 | - - Loại khác | WO |
| | | 0807.20 | - Quả đu đủ | WO |
| | 08.08 | | Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi | |
| | | 0808.10 | - Quả táo (apples) | WO |
| | | 0808.30 | - Quả lê | WO |
| | | 0808.40 | - Quả mộc qua | WO |
| | 08.09 | | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi | |
| | | 0809.10 | - Quả mơ | WO |
| | | | - Quả anh đào: | |
| | | 0809.21 | - - Quả anh đào chua (Prunus cerasus) | WO |
| | | 0809.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 0809.30 | - Quả đào, kể cả xuân đào | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | WO |
| | 08.10 | | Quả khác, tươi | |
| | | 0810.10 | - Quả dâu tây | WO |
| | | 0810.20 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | WO |
| | | 0810.30 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | WO |
| | | 0810.40 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium | WO |
| | | 0810.50 | - Quả kiwi | WO |
| | | 0810.60 | - Quả sầu riêng | WO |
| | | 0810.70 | - Quả hồng vàng | WO |
| | | 0810.90 | - Loại khác: | WO |
| | 08.11 | | Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | |
| | | 0811.10 | - Quả dâu tây | WO |
| | | 0811.20 | - Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | WO |
| | | 0811.90 | - Loại khác | WO |
| | 08.12 | | Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được | |
| | | 0812.10 | - Quả anh đào | WO |
| | | 0812.90 | - Quả khác: | WO |
| | 08.13 | | Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này | |
| | | 0813.10 | - Quả mơ | WO |
| | | 0813.20 | - Quả mận đỏ | WO |
| | | 0813.30 | - Quả táo (apples) | WO |
| | | 0813.40 | - Quả khác: | WO |
| | | 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | WO |
| | 08.14 | | Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác | |
| | | 0814.00 | Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác | WO |
| **09** | | | **Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị** | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 09.01 | | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó | |
| | | | - Cà phê, chưa rang: | |
| | | 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | WO |
| | | 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | RVC(45) |
| | | | - Cà phê, đã rang: | |
| | | 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | CTSH |
| | | 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | CTSH |
| | | 0901.90 | - Loại khác: | RVC(40) |
| | 09.02 | | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu | |
| | | 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | WO |
| | | 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | WO |
| | | 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | WO |
| | | 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | WO |
| | 09.03 | | Chè Paragoay (Maté) | |
| | | 0903.00 | Chè Paragoay (Maté) | WO |
| | 09.04 | | Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền | |
| | | | - Hạt tiêu: | |
| | | 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | WO |
| | | 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | CC |
| | | | - Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta: | |
| | | 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | WO |
| | | 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | WO |
| | 09.05 | | Vani | |
| | | 0905.10 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0905.20 | - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | 09.06 | | Quế và hoa quế | |
| | | | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | |
| | | 0906.11 | - - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume) | WO |
| | | 0906.19 | - - Loại khác | WO |
| | | 0906.20 | - Đã xay hoặc nghiền | RVC(40) |
| | 09.07 | | Đinh hương (cả quả, thân và cành) | |
| | | 0907.10 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0907.20 | - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | 09.08 | | Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu | |
| | | | - Hạt nhục đậu khấu: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 0908.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0908.12 | - - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | | | - Vỏ nhục đậu khấu: | |
| | | 0908.21 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0908.22 | - - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | | | - Bạch đậu khấu: | |
| | | 0908.31 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0908.32 | - - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | 09.09 | | Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries) | |
| | | | - Hạt của cây rau mùi: | |
| | | 0909.21 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0909.22 | - - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | | | - Hạt cây thì là Ai cập: | |
| | | 0909.31 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0909.32 | - - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | | | - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | |
| | | 0909.61 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | WO |
| | | 0909.62 | - - Đã xay hoặc nghiền: | WO |
| | 09.10 | | Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác | |
| | | | - Gừng: | |
| | | 0910.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | WO |
| | | 0910.12 | - - Đã xay hoặc nghiền | WO |
| | | 0910.20 | - Nghệ tây | WO |
| | | 0910.30 | - Nghệ (curcuma) | WO |
| | | | - Gia vị khác: | |
| | | 0910.91 | - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 0910.99 | - - Loại khác: | *A. Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế*: WO<br><br>*B. Loại khác*: RVC(40) |
| **10** | | | **Ngũ cốc** | |
| | 10.01 | | Lúa mì và meslin | |
| | | | - Lúa mì Durum: | |
| | | 1001.11 | - - Hạt giống | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 1001.19 | - - Loại khác | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1001.91 | - - Hạt giống | WO |
| | | 1001.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 10.02 | | Lúa mạch đen | |
| | | 1002.10 | - Hạt giống | WO |
| | | 1002.90 | - Loại khác | WO |
| | 10.03 | | Lúa đại mạch | |
| | | 1003.10 | - Hạt giống | WO |
| | | 1003.90 | - Loại khác | WO |
| | 10.04 | | Yến mạch | |
| | | 1004.10 | - Hạt giống | WO |
| | | 1004.90 | - Loại khác | WO |
| | 10.05 | | Ngô | |
| | | 1005.10 | - Hạt giống | WO |
| | | 1005.90 | - Loại khác: | WO |
| | 10.06 | | Lúa gạo | |
| | | 1006.10 | - Thóc: | WO |
| | | 1006.20 | - Gạo lứt: | WO |
| | | 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | WO |
| | | 1006.40 | - Tấm: | WO |
| | 10.07 | | Lúa miến | |
| | | 1007.10 | - Hạt giống | WO |
| | | 1007.90 | - Loại khác | WO |
| | 10.08 | | Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác | |
| | | 1008.10 | - Kiều mạch | WO |
| | | | - Kê: | |
| | | 1008.21 | - - Hạt giống | WO |
| | | 1008.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 1008.30 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | WO |
| | | 1008.40 | - Hạt kê Fonio (Digitaria spp.) | WO |
| | | 1008.50 | - Hạt diệm mạch (Chenopodium quinoa) | WO |
| | | 1008.60 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | WO |
| | | 1008.90 | - Ngũ cốc loại khác | WO |
| **11** | | | **Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì** | |
| | 11.01 | | Bột mì hoặc bột meslin | |
| | | 1101.00 | - Bột mì hoặc bột meslin | CC |
| | 11.02 | | Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin | |
| | | 1102.20 | - Bột ngô | WO |
| | | 1102.90 | - Loại khác: | *A. Bột gạo, Bột lúa mạch đen*: WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | *B. Loại khác*: CC, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO |
| | 11.03 | | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên | |
| | | | - Dạng tấm và bột thô: | |
| | | 1103.11 | - - Của lúa mì | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1103.13 | - - Của ngô | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1103.19 | - - Của ngũ cốc khác: | CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO |
| | | 1103.20 | - Dạng viên | CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO |
| | 11.04 | | Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | |
| | | | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | |
| | | 1104.12 | - - Của yến mạch | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1104.19 | - - Của ngũ cốc khác: | CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt tiêu chí WO |
| | | | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | |
| | | 1104.22 | - - Của yến mạch | WO |
| | | 1104.23 | - - Của ngô | WO |
| | | 1104.29 | - - Của ngũ cốc khác: | WO |
| | | 1104.30 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | WO |
| | 11.05 | | Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây | |
| | | 1105.10 | - Bột, bột thô và bột mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1105.20 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 11.06 | | Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | |
| | | 1106.10 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1106.20 | - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1106.30 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | CC hoặc RVC(40) |
| | 11.07 | | Malt, rang hoặc chưa rang | |
| | | 1107.10 | - Chưa rang | CC |
| | | 1107.20 | - Đã rang | WO |
| | 11.08 | | Tinh bột; inulin | |
| | | | - Tinh bột: | |
| | | 1108.11 | - - Tinh bột mì | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1108.12 | - - Tinh bột ngô | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1108.13 | - - Tinh bột khoai tây | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1108.14 | - - Tinh bột sắn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1108.19 | - - Tinh bột khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1108.20 | - Inulin | CC hoặc RVC(40) |
| | 11.09 | | Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô | |
| | | 1109.00 | Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô | WO |
| **12** | | | **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** | |
| | 12.01 | | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh | |
| | | 1201.10 | - Hạt giống | WO |
| | | 1201.90 | - Loại khác | WO |
| | 12.02 | | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh | |
| | | 1202.30 | - Hạt giống | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1202.41 | - - Lạc chưa bóc vỏ | WO |
| | | 1202.42 | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | WO |
| | 12.03 | | Cùi (cơm) dừa khô | |
| | | 1203.00 | Cùi (cơm) dừa khô | WO |
| | 12.04 | | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh | |
| | | 1204.00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 12.05 | | Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh | |
| | | 1205.10 | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp | WO |
| | | 1205.90 | - Loại khác | WO |
| | 12.06 | | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh | |
| | | 1206.00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh | WO |
| | 12.07 | | Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh | |
| | | 1207.10 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | WO |
| | | | - Hạt bông: | |
| | | 1207.21 | - - Hạt giống | WO |
| | | 1207.29 | - - Loại khác | WO |
| | | 1207.30 | - Hạt thầu dầu | WO |
| | | 1207.40 | - Hạt vừng: | WO |
| | | 1207.50 | - Hạt mù tạt | WO |
| | | 1207.60 | - Hạt rum (Carthamus tinctorius) | WO |
| | | 1207.70 | - Hạt dưa (melon seeds) | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1207.91 | - - Hạt thuốc phiện | WO |
| | | 1207.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 12.08 | | Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt | |
| | | 1208.10 | - Từ đậu tương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1208.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 12.09 | | Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng | |
| | | 1209.10 | - Hạt củ cải đường (sugar beet) | WO |
| | | | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | |
| | | 1209.21 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | WO |
| | | 1209.22 | - - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.) | WO |
| | | 1209.23 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | WO |
| | | 1209.24 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) | WO |
| | | 1209.25 | - - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) | WO |
| | | 1209.29 | - - Loại khác: | WO |
| | | 1209.30 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1209.91 | - - Hạt rau: | WO |
| | | 1209.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 12.10 | | Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | |
| | | 1210.10 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột | WO |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | và chưa ở dạng viên | |
| | | 1210.20 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | WO |
| | 12.11 | | Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột | |
| | | 1211.20 | - Rễ cây nhân sâm | WO |
| | | 1211.30 | - Lá coca | WO |
| | | 1211.40 | - Thân cây anh túc | WO |
| | | 1211.50 | - Cây ma hoàng | WO |
| | | 1211.90 | - Loại khác: | WO |
| | 12.12 | | Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | | - Rong biển và các loại tảo khác: | |
| | | 1212.21 | - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | WO |
| | | 1212.29 | - - Loại khác: | WO |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1212.91 | - - Củ cải đường | WO |
| | | 1212.92 | - - Quả minh quyết (carob) | WO |
| | | 1212.93 | - - Mía đường: | WO |
| | | 1212.94 | - - Rễ rau diếp xoăn | WO |
| | | 1212.99 | - - Loại khác: | WO |
| | 12.13 | | Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên | |
| | | 1213.00 | Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên | WO |
| | 12.14 | | Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên | |
| | | 1214.10 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | WO |
| | | 1214.90 | - Loại khác | WO |
| **13** | | | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 13.01 | | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam) | |
| | | 1301.20 | - Gôm Ả rập | WO |
| | | 1301.90 | - Loại khác: | WO |
| | 13.02 | | Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật | |
| | | | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | |
| | | 1302.11 | - - Thuốc phiện: | CC |
| | | 1302.12 | - - Từ cam thảo | CC |
| | | 1302.13 | - - Từ hoa bia (hublong) | CC |
| | | 1302.14 | - - Từ cây ma hoàng | CC, ngoại trừ từ Phân nhóm 1211.20 |
| | | 1302.19 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Phân nhóm 1211.20 |
| | | 1302.20 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | CC |
| | | | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | |
| | | 1302.31 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | CC |
| | | 1302.32 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar | CC |
| | | 1302.39 | - - Loại khác: | CC |
| **14** | | | **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | 14.01 | | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn) | |
| | | 1401.10 | - Tre | WO |
| | | 1401.20 | - Song, mây: | WO |
| | | 1401.90 | - Loại khác | WO |
| | 14.04 | | Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 1404.20 | - Xơ của cây bông | CC |
| | | 1404.90 | - Loại khác: | CC |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| **PHẦN III - CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÖNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƠỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT** | | | | |
| **15** | | | **Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật** | |
| | 15.01 | | Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03 | |
| | | 1501.10 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1501.20 | - Mỡ lợn khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1501.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.02 | | Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03 | |
| | | 1502.10 | - Mỡ tallow | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1502.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.03 | | Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác | |
| | | 1503.00 | - Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.04 | | Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | 1504.10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1504.20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1504.30 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển | CC hoặc RVC(40) |
| | 15.05 | | Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin) | |
| | | 1505.00 | - Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.06 | | Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | 1506.00 | Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.07 | | Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | 1507.10 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1507.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.08 | | Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | 1508.10 | - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1508.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.09 | | Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | 1509.10 | - Dầu nguyên chất (virgin): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1509.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.10 | | Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09 | |
| | | 1510.00 | - Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.11 | | Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | 1511.10 | - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1511.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.12 | | Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | |
| | | 1512.11 | - - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1512.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | |
| | | 1512.21 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1512.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.13 | | Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | | - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: | |
| | | 1513.11 | - - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1513.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | |
| | | 1513.21 | - - Dầu thô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1513.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.14 | | Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | |
| | | 1514.11 | - - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1514.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1514.91 | - - Dầu thô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1514.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 15.15 | | Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | |
| | | | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | |
| | | 1515.11 | - - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1515.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | |
| | | 1515.21 | - - Dầu thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1515.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1515.30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1515.50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1515.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.16 | | Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm | |
| | | 1516.10 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1516.20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.17 | | Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16 | |
| | | 1517.10 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng: | CC |
| | | 1517.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 15.18 | | Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 1518.00 | - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | CC hoặc RVC(45) |
| | 15.20 | | Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin | |
| | | 1520.00 | - Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin | CTH hoặc RVC(40) |
| | 15.21 | | Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu | |
| | | 1521.10 | - Sáp thực vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1521.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 15.22 | | Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật | |
| | | 1522.00 | - Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN IV - THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN** | | | | |
| **16** | | | **Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác** | |
| | 16.01 | | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó | |
| | | 1601.00 | - Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 16.02 | | Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác | |
| | | 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1602.20 | - Từ gan động vật | CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO |
| | | | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | |
| | | 1602.31 | - - Từ gà tây: | CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO |
| | | 1602.32 | - - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus: | CC |
| | | 1602.39 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ lợn: | |
| | | 1602.41 | - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1602.42 | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh: | CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | và 5 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt tiêu chí WO |
| | | 1602.49 | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1602.50 | - Từ động vật họ trâu bò | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1602.90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | CC hoặc RVC(40) |
| | 16.03 | | Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác | |
| | | 1603.00 | Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 16.04 | | Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá | |
| | | | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | |
| | | 1604.11 | - - Từ cá hồi: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.12 | - - Từ cá trích nước lạnh: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.13 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.14 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.15 | - - Từ cá nục hoa: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.16 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.17 | - - Cá chình: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.18 | - - Vây cá mập: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.19 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khác: | RVC(40) |
| | | | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | |
| | | 1604.31 | - - Trứng cá tầm muối | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1604.32 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | CC hoặc RVC(40) |
| | 16.05 | | Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản | |
| | | 1605.10 | - Cua, ghẹ: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Tôm shrimp và tôm prawn: | |
| | | 1605.21 | - - Không đóng bao bì kín khí | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.29 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.30 | - Tôm hùm | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.40 | - Động vật giáp xác khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Động vật thân mềm: | |
| | | 1605.51 | - - Hàu | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.52 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.53 | - - Vẹm (Mussels) | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.54 | - - Mực nang và mực ống: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.55 | - - Bạch tuộc | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.56 | - - Nghêu (ngao), sò | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.57 | - - Bào ngư: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.58 | - - Ốc, trừ ốc biển | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.59 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | |
| | | 1605.61 | - - Hải sâm | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.62 | - - Cầu gai | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1605.63 | - - Sứa | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 1605.69 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| **17** | | | **Đường và các loại kẹo đường** | |
| | 17.01 | | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn | |
| | | | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | |
| | | 1701.12 | - - Đường củ cải | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | | 1701.13 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | | 1701.14 | - - Các loại đường mía khác | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 1701.91 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | | 1701.99 | - - Loại khác: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | 17.02 | | Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen | |
| | | | - Lactoza và xirô lactoza: | |
| | | 1702.11 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1702.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1702.20 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1702.30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1702.40 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1702.50 | - Fructoza tinh khiết về mặt hoá học | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 1702.60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1702.90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 17.03 | | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường | |
| | | 1703.10 | - Mật mía: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 04.09 và 17.02 |
| | | 1703.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 04.09 và 17.02 |
| | 17.04 | | Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao | |
| | | 1704.10 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1704.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **18** | | | **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** | |
| | 18.01 | | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang | |
| | | 1801.00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang | CTH hoặc RVC(40) |
| | 18.02 | | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác | |
| | | 1802.00 | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 18.03 | | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo | |
| | | 1803.10 | - Chưa khử chất béo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1803.20 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 18.04 | | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao | |
| | | 1804.00 | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao | CTH hoặc RVC(40) |
| | 18.05 | | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | |
| | | 1805.00 | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 18.06 | | Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao | |
| | | 1806.10 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | ngọt khác | RVC(40) |
| | | 1806.20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | |
| | | 1806.31 | - - Có nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1806.32 | - - Không có nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1806.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **19** | | | **Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh** | |
| | 19.01 | | Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 1901.10 | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1901.20 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1901.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 19.02 | | Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến | |
| | | | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | |
| | | 1902.11 | - - Có chứa trứng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1902.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1902.20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1902.30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 1902.40 | - Couscous | CTH hoặc RVC(40) |
| | 19.03 | | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | |
| | | 1903.00 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 19.04 | | Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 1904.10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1904.20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1904.30 | - Lúa mì bulgur | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1904.90 | - Loại khác: | CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 10 phải đạt tiêu chí WO |
| | 19.05 | | Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | |
| | | 1905.10 | - Bánh mì giòn | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 1905.20 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: | |
| | | 1905.31 | - - Bánh quy ngọt: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1905.32 | - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 1905.40 | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 1905.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| **20** | | | **Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây** | |
| | 20.01 | | Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic | |
| | | 2001.10 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2001.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.02 | | Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic | |
| | | 2002.10 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2002.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.03 | | Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic | |
| | | 2003.10 | - Nấm thuộc chi Agaricus | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2003.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.04 | | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 | |
| | | 2004.10 | - Khoai tây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2004.90 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.05 | | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 | |
| | | 2005.10 | - Rau đồng nhất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.20 | - Khoai tây: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.40 | - Đậu Hà lan (Pisum sativum) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): | |
| | | 2005.51 | - - Đã bóc vỏ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.60 | - Măng tây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.70 | - Ô liu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.80 | - Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | |
| | | 2005.91 | - - Măng tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2005.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.06 | | Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường) | |
| | | 2006.00 | Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.07 | | Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác | |
| | | 2007.10 | - Chế phẩm đồng nhất | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2007.91 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2007.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 20.08 | | Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: | |
| | | 2008.11 | - - Lạc: | CC, ngoại trừ từ Chương 12 |
| | | 2008.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp: | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| | | 2008.20 | - Dứa: | CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO |
| | | 2008.30 | - Quả thuộc chi cam quýt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2008.40 | - Quả lê | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2008.50 | - Mơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2008.60 | - Anh đào (Cherries): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2008.70 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2008.80 | - Dâu tây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | |
| | | 2008.91 | - - Lõi cây cọ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2008.93 | - - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2008.97 | - - Dạng hỗn hợp: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2008.99 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 20.09 | | Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | |
| | | | - Nước cam ép: | |
| | | 2009.11 | - - Đông lạnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2009.12 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2009.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm): | |
| | | 2009.21 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2009.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | |
| | | 2009.31 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2009.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nước dứa ép: | |
| | | 2009.41 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| | | 2009.49 | - - Loại khác | CC, ngoại trừ từ Chương 8 |
| | | 2009.50 | - Nước cà chua ép | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | |
| | | 2009.61 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2009.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nước táo ép: | |
| | | 2009.71 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2009.79 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác: | |
| | | 2009.81 | - - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | Vaccinium Vitis-idaea): | |
| | | 2009.89 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2009.90 | - Nước ép hỗn hợp: | CC hoặc RVC(40) |
| **21** | | | **Các chế phẩm ăn được khác** | |
| | 21.01 | | Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng | |
| | | | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | |
| | | 2101.11 | - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2101.12 | - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2101.20 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2101.30 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 21.02 | | Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế | |
| | | 2102.10 | - Men sống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2102.20 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2102.30 | - Bột nở đã pha chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | 21.03 | | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | |
| | | 2103.10 | - Nước xốt đậu tương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2103.20 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2103.30 | - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2103.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 21.04 | | Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất | |
| | | 2104.10 | - Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt: | CTH |
| | | 2104.20 | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất: | CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1212.29, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO |
| | 21.05 | | Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao | |
| | | 2105.00 | Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao | CTH hoặc RVC(40) |
| | 21.06 | | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 2106.10 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2106.90 | - Loại khác: | CTH; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1212.29, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO |
| **22** | | | **Đồ uống, rượu và giấm** | |
| | 22.01 | | Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết | |
| | | 2201.10 | - Nước khoáng và nước có ga: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2201.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 22.02 | | Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 | |
| | | 2202.10 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2202.91 | - - Bia không cồn | RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO |
| | | 2202.99 | - - Loại khác: | RVC(40), với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO |
| | 22.03 | | Bia sản xuất từ malt | |
| | | 2203.00 | - Bia sản xuất từ malt | CC hoặc RVC(40) |
| | 22.04 | | Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09 | |
| | | 2204.10 | - Rượu vang nổ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | |
| | | 2204.21 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2204.22 | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2204.29 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2204.30 | - Hèm nho khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 22.05 | | Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm | |
| | | 2205.10 | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2205.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 22.06 | | Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác | |
| | | 2206.00 | - Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 22.07 | | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ | |
| | | 2207.10 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2207.20 | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 22.08 | | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác | |
| | | 2208.20 | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2208.30 | - Rượu whisky | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2208.40 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2208.50 | - Rượu gin và rượu Geneva | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2208.60 | - Rượu vodka | CC hoặc RVC(40) |
| | | 2208.70 | - Rượu mùi: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2208.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 22.09 | | Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc | |
| | | 2209.00 | Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc | CTH hoặc RVC(40) |
| **23** | | | **Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến** | |
| | 23.01 | | Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ | |
| | | 2301.10 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2301.20 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác: | CC |
| | 23.02 | | Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu | |
| | | 2302.10 | - Từ ngô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2302.30 | - Từ lúa mì: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2302.40 | - Từ ngũ cốc khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2302.50 | - Từ cây họ đậu | CTH hoặc RVC(40) |
| | 23.03 | | Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên | |
| | | 2303.10 | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2303.20 | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2303.30 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất | CTH hoặc RVC(40) |
| | 23.04 | | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương | |
| | | 2304.00 | - Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 23.05 | | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc | |
| | | 2305.00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 23.06 | | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 | |
| | | 2306.10 | - Từ hạt bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2306.20 | - Từ hạt lanh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2306.30 | - Từ hạt hướng dương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds): | |
| | | 2306.41 | - - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2306.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2306.50 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO |
| | | 2306.60 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2306.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 23.07 | | Bã rượu vang; cặn rượu | |
| | | 2307.00 | Bã rượu vang; cặn rượu | CTH hoặc RVC(40) |
| | 23.08 | | Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nơi khác | |
| | | 2308.00 | Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt tiêu chí WO |
| | 23.09 | | Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật | |
| | | 2309.10 | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2309.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **24** | | | **Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến** | |
| | 24.01 | | Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá | |
| | | 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | WO |
| | | 2401.20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: | WO |
| | | 2401.30 | - Phế liệu lá thuốc lá: | WO |
| | 24.02 | | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | |
| | | 2402.10 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | CTH |
| | | 2402.20 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: | CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm. |
| | | 2402.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 24.03 | | Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | |
| | | | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: | |
| | | 2403.11 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | CTH |
| | | 2403.19 | - - Loại khác: | CTH |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2403.91 | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm): | CTH |
| | | 2403.99 | - - Loại khác: | CTH |
| **PHẦN V - KHOÁNG SẢN** | | | | |
| **25** | | | **Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng** | |
| | 25.01 | | Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển | |
| | | 2501.00 | - Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển | WO |
| | 25.02 | | Pirít sắt chưa nung | |
| | | 2502.00 | Pirít sắt chưa nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.03 | | Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo | |
| | | 2503.00 | Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.04 | | Graphit tự nhiên | |
| | | 2504.10 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2504.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.05 | | Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26 | |
| | | 2505.10 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2505.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.06 | | Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | |
| | | 2506.10 | - Thạch anh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2506.20 | - Quartzite | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.07 | | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung | |
| | | 2507.00 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.08 | | Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas | |
| | | 2508.10 | - Bentonite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2508.30 | - Đất sét chịu lửa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2508.40 | - Đất sét khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2508.50 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2508.60 | - Mullite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2508.70 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.09 | | Đá phấn | |
| | | 2509.00 | Đá phấn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.10 | | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat | |
| | | 2510.10 | - Chưa nghiền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2510.20 | - Đã nghiền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.11 | | Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16 | |
| | | 2511.10 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2511.20 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.12 | | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1 | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2512.00 | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.13 | | Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | |
| | | 2513.10 | - Đá bọt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2513.20 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.14 | | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | |
| | | 2514.00 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.15 | | Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | |
| | | | - Đá hoa (marble) và đá travertine: | |
| | | 2515.11 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2515.20 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.16 | | Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | |
| | | | - Granit: | |
| | | 2516.11 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2516.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2516.20 | - Đá cát kết: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2516.90 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | dựng | RVC(40) |
| | 25.17 | | Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | |
| | | 2517.10 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2517.20 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2517.30 | - Đá dăm trộn nhựa đường | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | |
| | | 2517.41 | - - Từ đá hoa (marble) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2517.49 | - - Từ đá khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.18 | | Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén | |
| | | 2518.10 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2518.20 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2518.30 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.19 | | Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết | |
| | | 2519.10 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2519.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.20 | | Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế | |
| | | 2520.10 | - Thạch cao; thạch cao khan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2520.20 | - Thạch cao plaster: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.21 | | Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng | |
| | | 2521.00 | Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.22 | | Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25 | |
| | | 2522.10 | - Vôi sống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2522.20 | - Vôi tôi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2522.30 | - Vôi chịu nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.23 | | Xi măng poóc lăng , xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke | |
| | | 2523.10 | - Clanhke xi măng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Xi măng poóc lăng: | |
| | | 2523.21 | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2523.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2523.30 | - Xi măng nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2523.90 | - Xi măng chịu nước khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.24 | | Amiăng | |
| | | 2524.10 | - Crocidolite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2524.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.25 | | Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca | |
| | | 2525.10 | - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2525.20 | - Bột mi ca | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2525.30 | - Phế liệu mi ca | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.26 | | Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc | |
| | | 2526.10 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2526.20 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.28 | | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô | |
| | | 2528.00 | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.29 | | Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit | |
| | | 2529.10 | - Tràng thạch (đá bồ tát): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khoáng flourit: | |
| | | 2529.21 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2529.22 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2529.30 | - Lơxit; nephelin và nephelin xienit | CTH hoặc RVC(40) |
| | 25.30 | | Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 2530.10 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2530.20 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2530.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **26** | | | **Quặng, xỉ và tro** | |
| | 26.01 | | Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung | |
| | | | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2601.11 | - - Chưa nung kết: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2601.12 | - - Đã nung kết: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2601.20 | - Pirit sắt đã nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.02 | | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô | |
| | | 2602.00 | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.03 | | Quặng đồng và tinh quặng đồng | |
| | | 2603.00 | Quặng đồng và tinh quặng đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.04 | | Quặng niken và tinh quặng niken | |
| | | 2604.00 | Quặng niken và tinh quặng niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.05 | | Quặng coban và tinh quặng coban | |
| | | 2605.00 | Quặng coban và tinh quặng coban | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.06 | | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm | |
| | | 2606.00 | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.07 | | Quặng chì và tinh quặng chì | |
| | | 2607.00 | Quặng chì và tinh quặng chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.08 | | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm | |
| | | 2608.00 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.09 | | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc | |
| | | 2609.00 | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.10 | | Quặng crôm và tinh quặng crôm | |
| | | 2610.00 | Quặng crôm và tinh quặng crôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.11 | | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram | |
| | | 2611.00 | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.12 | | Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori | |
| | | 2612.10 | - Quặng urani và tinh quặng urani | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2612.20 | - Quặng thori và tinh quặng thori | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 26.13 | | Quặng molipden và tinh quặng molipden | |
| | | 2613.10 | - Đã nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2613.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.14 | | Quặng titan và tinh quặng titan | |
| | | 2614.00 | - Quặng titan và tinh quặng titan | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.15 | | Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó | |
| | | 2615.10 | - Quặng zircon và tinh quặng zircon | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2615.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.16 | | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý | |
| | | 2616.10 | - Quặng bạc và tinh quặng bạc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2616.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.17 | | Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó | |
| | | 2617.10 | - Quặng antimon và tinh quặng antimon | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2617.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.18 | | Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | |
| | | 2618.00 | Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.19 | | Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | |
| | | 2619.00 | Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.20 | | Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng | |
| | | | - Chứa chủ yếu là kẽm: | |
| | | 2620.11 | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2620.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chứa chủ yếu là chì: | |
| | | 2620.21 | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2620.29 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2620.30 | - Chứa chủ yếu là đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2620.40 | - Chứa chủ yếu là nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2620.60 | - Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2620.91 | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2620.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 26.21 | | Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | |
| | | 2621.10 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2621.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **27** | | | **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất** | |
| | 27.01 | | Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | |
| | | | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: | |
| | | 2701.11 | - - Anthracite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2701.12 | - - Than bi-tum: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2701.19 | - - Than đá loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2701.20 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.02 | | Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền | |
| | | 2702.10 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2702.20 | - Than non đã đóng bánh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.03 | | Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh | |
| | | 2703.00 | - Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.04 | | Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá | |
| | | 2704.00 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.05 | | Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác | |
| | | 2705.00 | Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.06 | | Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế | |
| | | 2706.00 | Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.07 | | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm | |
| | | 2707.10 | - Benzen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2707.20 | - Toluen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2707.30 | - Xylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2707.40 | - Naphthalen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2707.50 | - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2707.91 | - - Dầu creosote | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2707.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.08 | | Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác | |
| | | 2708.10 | - Nhựa chưng (hắc ín) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2708.20 | - Than cốc nhựa chưng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.09 | | Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô | |
| | | 2709.00 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.10 | | Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải | |
| | | | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: | |
| | | 2710.12 | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: | CTSH |
| | | 2710.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2710.20 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dầu thải: | |
| | | 2710.91 | - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2710.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.11 | | Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác | |
| | | | - Dạng hóa lỏng: | |
| | | 2711.11 | - - Khí tự nhiên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2711.12 | - - Propan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2711.13 | - - Butan | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2711.14 | - - Etylen, propylen, butylen và butadien: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2711.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dạng khí: | |
| | | 2711.21 | - - Khí tự nhiên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2711.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.12 | | Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu | |
| | | 2712.10 | - Vazơlin (petroleum jelly) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2712.20 | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2712.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.13 | | Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | |
| | | | - Cốc dầu mỏ: | |
| | | 2713.11 | - - Chưa nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2713.12 | - - Đã nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2713.20 | - Bi-tum dầu mỏ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2713.90 | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.14 | | Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic | |
| | | 2714.10 | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2714.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.15 | | Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)) | |
| | | 2715.00 | - Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 27.16 | | Năng lượng điện | |
| | | 2716.00 | Năng lượng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN VI - SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN** | | | | |
| **28** | | | **Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị** | |
| | 28.01 | | Flo, clo, brom và iot | |
| | | 2801.10 | - Clo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2801.20 | - Iot | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2801.30 | - Flo; brom | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.02 | | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo | |
| | | 2802.00 | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.03 | | Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) | |
| | | 2803.00 | - Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.04 | | Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác | |
| | | 2804.10 | - Hydro | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khí hiếm: | |
| | | 2804.21 | - - Argon | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.30 | - Nitơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.40 | - Oxy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.50 | - Bo; telu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Silic: | |
| | | 2804.61 | - - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.69 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2804.70 | - Phospho | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.80 | - Arsen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2804.90 | - Selen | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.05 | | Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân | |
| | | | - Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ: | |
| | | 2805.11 | - - Natri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2805.12 | - - Canxi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2805.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2805.30 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2805.40 | - Thủy ngân | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.06 | | Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric | |
| | | 2806.10 | - Hydro clorua (axit hydrocloric) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2806.20 | - Axit clorosulphuric | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.07 | | Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum) | |
| | | 2807.00 | Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.08 | | Axit nitric; axit sulphonitric | |
| | | 2808.00 | Axit nitric; axit sulphonitric | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.09 | | Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | |
| | | 2809.10 | - Diphospho pentaoxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2809.20 | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.10 | | Oxit bo; axit boric | |
| | | 2810.00 | Oxit bo; axit boric | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.11 | | Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại | |
| | | | - Axit vô cơ khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2811.11 | - - Hydro florua (axit hydrofloric) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2811.12 | - - Hydro xyanua (axit hydrocyanic) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2811.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: | |
| | | 2811.21 | - - Carbon dioxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2811.22 | - - Silic dioxit: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2811.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.12 | | Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại | |
| | | | - Clorua và oxit clorua: | |
| | | 2812.11 | - - Carbonyl diclorua (phosgene) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.12 | - - Phospho oxyclorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.13 | - - Phospho triclorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.14 | - - Phospho pentaclorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.15 | - - Sulfur monoclorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.16 | - - Sulfur diclorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.17 | - -Thionyl clorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2812.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.13 | | Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm | |
| | | 2813.10 | - Carbon disulphua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2813.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.14 | | Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước | |
| | | 2814.10 | - Dạng khan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2814.20 | - Dạng dung dịch nước | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 28.15 | | Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit | |
| | | | - Natri hydroxit (xút ăn da): | |
| | | 2815.11 | - - Dạng rắn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2815.12 | - - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2815.20 | - Kali hydroxit (potash ăn da) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2815.30 | - Natri hoặc kali peroxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.16 | | Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | |
| | | 2816.10 | - Magie hydroxit và magie peroxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2816.40 | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.17 | | Kẽm oxit; kẽm peroxit | |
| | | 2817.00 | - Kẽm oxit; kẽm peroxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.18 | | Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm | |
| | | 2818.10 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2818.20 | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2818.30 | - Nhôm hydroxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.19 | | Crom oxit và hydroxit | |
| | | 2819.10 | - Crom trioxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2819.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.20 | | Mangan oxit | |
| | | 2820.10 | - Mangan dioxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2820.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.21 | | Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng | |
| | | 2821.10 | - Hydroxit và oxit sắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2821.20 | - Chất màu từ đất | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.22 | | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | phẩm | |
| | | 2822.00 | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.23 | | Titan oxit | |
| | | 2823.00 | Titan oxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.24 | | Chì oxit; chì đỏ và chì da cam | |
| | | 2824.10 | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2824.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.25 | | Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác | |
| | | 2825.10 | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.20 | - Hydroxit và oxit liti | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.30 | - Hydroxit và oxit vanađi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.40 | - Hydroxit và oxit niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.50 | - Hydroxit và oxit đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.60 | - Germani oxit và zircon dioxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.70 | - Hydroxit và oxit molipđen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.80 | - Antimon oxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2825.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.26 | | Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác | |
| | | | - Florua: | |
| | | 2826.12 | - - Của nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2826.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2826.30 | - Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2826.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.27 | | Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit | |
| | | 2827.10 | - Amoni clorua | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2827.20 | - Canxi clorua: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Clorua khác: | |
| | | 2827.31 | - - Của magiê | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2827.32 | - - Của nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2827.35 | - - Của niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2827.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Clorua oxit và clorua hydroxit: | |
| | | 2827.41 | - - Của đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2827.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bromua và oxit bromua: | |
| | | 2827.51 | - - Natri bromua hoặc kali bromua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2827.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2827.60 | - Iođua và iođua oxit | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.28 | | Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit | |
| | | 2828.10 | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2828.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.29 | | Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat | |
| | | | - Clorat: | |
| | | 2829.11 | - - Của natri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2829.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2829.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.30 | | Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | |
| | | 2830.10 | - Natri sulphua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2830.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.31 | | Dithionit và sulphoxylat | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2831.10 | - Của natri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2831.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.32 | | Sulphit; thiosulphat | |
| | | 2832.10 | - Natri sulphit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2832.20 | - Sulphit khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2832.30 | - Thiosulphat | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.33 | | Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) | |
| | | | - Natri sulphat: | |
| | | 2833.11 | - - Dinatri sulphat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sulphat loại khác: | |
| | | 2833.21 | - - Của magiê | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.22 | - - Của nhôm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.24 | - - Của niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.25 | - - Của đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.27 | - - Của bari | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.30 | - Phèn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2833.40 | - Peroxosulphat (persulphat) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.34 | | Nitrit; nitrat | |
| | | 2834.10 | - Nitrit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nitrat: | |
| | | 2834.21 | - - Của kali | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2834.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.35 | | Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2835.10 | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phosphat: | |
| | | 2835.22 | - - Của mono- hoặc dinatri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2835.24 | - - Của kali | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2835.25 | - - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2835.26 | - - Các phosphat khác của canxi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2835.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Polyphosphat: | |
| | | 2835.31 | - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2835.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.36 | | Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat | |
| | | 2836.20 | - Dinatri carbonat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2836.30 | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2836.40 | - Kali carbonat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2836.50 | - Canxi carbonat: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2836.60 | - Bari carbonat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2836.91 | - - Liti carbonat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2836.92 | - - Stronti carbonat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2836.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.37 | | Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức | |
| | | | - Xyanua và xyanua oxit: | |
| | | 2837.11 | - - Của natri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2837.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2837.20 | - Xyanua phức | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 28.39 | | Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm | |
| | | | - Của natri: | |
| | | 2839.11 | - - Natri metasilicat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2839.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2839.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.40 | | Borat; peroxoborat (perborat) | |
| | | | - Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the): | |
| | | 2840.11 | - - Dạng khan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2840.19 | - - Dạng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2840.20 | - Borat khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2840.30 | - Peroxoborat (perborat) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.41 | | Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic | |
| | | 2841.30 | - Natri dicromat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2841.50 | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Manganit, manganat và permanganat: | |
| | | 2841.61 | - - Kali permanganat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2841.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2841.70 | - Molipdat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2841.80 | - Vonframat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2841.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.42 | | Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit | |
| | | 2842.10 | - Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2842.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.43 | | Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý | |
| | | 2843.10 | - Kim loại quý dạng keo | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Hợp chất bạc: | |
| | | 2843.21 | - - Nitrat bạc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2843.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2843.30 | - Hợp chất vàng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2843.90 | - Hợp chất khác; hỗn hống | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.44 | | Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên | |
| | | 2844.10 | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2844.20 | - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2844.30 | - Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2844.40 | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10,<br>2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2844.50 | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.45 | | Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| | | 2845.10 | - Nước nặng (deuterium oxide) | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2845.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.46 | | Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này | |
| | | 2846.10 | - Hợp chất xeri | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2846.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.47 | | Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure | |
| | | 2847.00 | - Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.49 | | Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| | | 2849.10 | - Của canxi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2849.20 | - Của silic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2849.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.50 | | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49 | |
| | | 2850.00 | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.52 | | Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống | |
| | | 2852.10 | - Được xác định về mặt hoá học: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2852.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 28.53 | | Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý | |
| | | 2853.10 | - Cyanogen chloride (chlorcyan) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2853.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **29** | | | **Hóa chất hữu cơ** | |
| | 29.01 | | Hydrocarbon mạch hở | |
| | | 2901.10 | - No | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Chưa no: | |
| | | 2901.21 | - - Etylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2901.22 | - - Propen (propylen) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2901.23 | - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2901.24 | - - 1,3 - butadien và isopren | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2901.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.02 | | Hydrocarbon mạch vòng | |
| | | | - Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes: | |
| | | 2902.11 | - - Cyclohexane | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.20 | - Benzen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.30 | - Toluen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Xylenes: | |
| | | 2902.41 | - - o -Xylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.42 | - - m -Xylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.43 | - - p -Xylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.44 | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.50 | - Styren | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.60 | - Etylbenzen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.70 | - Cumen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2902.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.03 | | Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon | |
| | | | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | |
| | | 2903.11 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.12 | - - Diclorometan (metylen clorua) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2903.13 | - - Cloroform (triclorometan) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.14 | - - Carbon tetraclorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.15 | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | |
| | | 2903.21 | - - Vinyl clorua (cloroetylen) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.22 | - - Tricloroetylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.23 | - - Tetracloroetylen (percloroetylen) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | |
| | | 2903.31 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | |
| | | 2903.71 | - - Clorodiflorometan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.72 | - - Dichlorotrifluoroethanes | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.73 | - - Dichlorofluoroethanes | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.74 | - - Chlorodifluoroethanes | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.75 | - - Dichloropentafluoropropanes | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.76 | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.77 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.78 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.79 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |
| | | 2903.81 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.82 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.83 | - - Mirex (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.89 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm: | |
| | | 2903.91 | - - Chlorobenzene, o -dichlorobenzene và p dichlorobenzene | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.92 | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.93 | - - Pentachlorobenzene (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.94 | - - Hexabromobiphenyls | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2903.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.04 | | Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa | |
| | | 2904.10 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2904.20 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride: | |
| | | 2904.31 | - - Perfluorooctane sulphonic axit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2904.32 | - - Ammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2904.33 | - - Lithium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2904.34 | - - Kali perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2904.35 | - - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2904.36 | - - Perfluorooctane sulphonyl fluoride | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2904.91 | - - Trichloronitromethane (chloropicrin) | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2904.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.05 | | Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | | | - Rượu no đơn chức: | |
| | | 2905.11 | - - Metanol (rượu metylic) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.12 | - - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.13 | - - Butan-1-ol (rượu n -butylic) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.14 | - - Butanol khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.16 | - - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.17 | - - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rượu đơn chức chưa no: | |
| | | 2905.22 | - - Rượu tecpen mạch hở | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rượu hai chức: | |
| | | 2905.31 | - - Etylen glycol (ethanediol) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.32 | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rượu đa chức khác: | |
| | | 2905.41 | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.42 | - - Pentaerythritol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.43 | - - Mannitol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.44 | - - D-glucitol (sorbitol) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.45 | - - Glyxerin | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.49 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở: | |
| | | 2905.51 | - - Ethchlorvynol (INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2905.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.06 | | Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | | | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |
| | | 2906.11 | - - Menthol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2906.12 | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2906.13 | - - Sterols và inositols | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2906.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại thơm: | |
| | | 2906.21 | - - Rượu benzyl | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2906.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.07 | | Phenols; rượu-phenol | |
| | | | - Monophenols: | |
| | | 2907.11 | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.12 | - - Cresols và muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.13 | - - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.15 | - - Naphthols và các muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Polyphenols; rượu-phenol: | |
| | | 2907.21 | - - Resorcinol và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.22 | - - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.23 | - - 4,4’-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2907.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.08 | | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol | |
| | | | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng: | |
| | | 2908.11 | - - Pentachlorophenol (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2908.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2908.91 | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2908.92 | - - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2908.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.09 | | Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | | | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| | | 2909.11 | - - Dietyl ete | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.20 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.30 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| | | 2909.41 | - - 2,2’-Oxydietanol (dietylen glycol, digol) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.43 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.44 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2909.50 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nitroso hóa của chúng | |
| | | 2909.60 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.10 | | Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | | 2910.10 | - Oxiran (etylen oxit) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2910.20 | - Metyloxiran (propylen oxit) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2910.30 | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2910.40 | - Dieldrin (ISO, INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2910.50 | - Endrin (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2910.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.11 | | Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | | 2911.00 | Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.12 | | Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt | |
| | | | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác: | |
| | | 2912.11 | - - Metanal (formaldehyt): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2912.12 | - - Etanal (axetaldehyt) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2912.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | |
| | | 2912.21 | - - Benzaldehyt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2912.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | |
| | | 2912.41 | - - Vanillin (4- hydroxy- 3- | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | methoxybenzaldehyt) | RVC(40) |
| | | 2912.42 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2912.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2912.50 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2912.60 | - Paraformaldehyt | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.13 | | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12 | |
| | | 2913.00 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.14 | | Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | | | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | |
| | | 2914.11 | - - Axeton | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.12 | - - Butanon (metyl etyl xeton) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.13 | - - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác: | |
| | | 2914.22 | - - Cyclohexanon và metylcyclohexanon | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.23 | - - Ionon và metylionon | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | |
| | | 2914.31 | - - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.40 | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.50 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Quinones: | |
| | | 2914.61 | - - Anthraquinon | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2914.62 | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN)) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa: | |
| | | 2914.71 | - - Chlordecone (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2914.79 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.15 | | Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | | | - Axit formic, muối và este của nó: | |
| | | 2915.11 | - - Axit formic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.12 | - - Muối của axit formic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.13 | - - Este của axit formic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | |
| | | 2915.21 | - - Axit axetic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.24 | - - Anhydrit axetic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Este của axit axetic: | |
| | | 2915.31 | - - Etyl axetat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.32 | - - Vinyl axetat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.33 | - - n -Butyl axetat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.36 | - - Dinoseb(ISO) axetat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.40 | - Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.50 | - Axit propionic, muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.60 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | của chúng | RVC(40) |
| | | 2915.70 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2915.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.16 | | Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng | |
| | | | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| | | 2916.11 | - - Axit acrylic và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.12 | - - Este của axit acrylic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.13 | - - Axit metacrylic và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.14 | - - Este của axit metacrylic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.15 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.16 | - - Binapacryl (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.20 | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| | | 2916.31 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.32 | - - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.34 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2916.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.17 | | Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| | | 2917.11 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.12 | - - Axit adipic, muối và este của nó: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.13 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.14 | - - Anhydrit maleic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.20 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| | | 2917.32 | - - Dioctyl orthophthalates | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.33 | - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.34 | - - Các este khác của axit orthophthalic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.35 | - - Phthalic anhydrit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.36 | - - Axit terephthalic và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.37 | - - Dimetyl terephthalat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2917.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.18 | | Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | | | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| | | 2918.11 | - - Axit lactic, muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.12 | - - Axit tartaric | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2918.13 | - - Muối và este của axit tartaric | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.14 | - - Axit citric | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.15 | - - Muối và este của axit citric: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.16 | - - Axit gluconic, muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.17 | - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.18 | - - Chlorobenzilate (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| | | 2918.21 | - - Axit salicylic và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.22 | - - Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.23 | - - Este khác của axit salicylic và muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.30 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2918.91 | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2918.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.19 | | Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | | 2919.10 | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2919.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.20 | | Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | | | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| | | 2920.11 | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| | | 2920.21 | - - Dimethyl phosphite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.22 | - - Diethyl phosphite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.23 | - - Trimethyl phosphite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.24 | - - Triethyl phosphite | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.30 | - Endosulfan (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2920.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.21 | | Hợp chất chức amin | |
| | | | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2921.11 | - - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.12 | - - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.13 | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.14 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2921.21 | - - Etylendiamin và muối của nó | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.22 | - - Hexametylendiamin và muối của nó | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2921.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.30 | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2921.41 | - - Anilin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.42 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.43 | - - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.44 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.45 | - - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2- naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.46 | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2921.51 | - - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2921.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.22 | | Hợp chất amino chức oxy | |
| | | | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2922.11 | - - Monoetanolamin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.12 | - - Dietanolamin và muối của nó | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.14 | - - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.15 | - - Triethanolamine | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.16 | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2922.17 | - - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.18 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2922.21 | - - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | |
| | | 2922.31 | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2922.41 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.42 | - - Axit glutamic và muối của nó: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.43 | - - Axit anthranilic và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.44 | - - Tilidine (INN) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2922.50 | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.23 | | Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | |
| | | 2923.10 | - Cholin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2923.20 | - Lecithins và các phosphoaminolipid khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2923.30 | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2923.40 | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 2923.90 | - Loại khác | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 29.24 | | Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic | |
| | | | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2924.11 | - - Meprobamate (INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2924.12 | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2924.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2924.21 | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2924.23 | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2924.24 | - - Ethinamate (INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2924.25 | - - Alachlor (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2924.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.25 | | Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin | |
| | | | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2925.11 | - - Saccharin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2925.12 | - - Glutethimide (INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2925.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2925.21 | - - Chlordimeform (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2925.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.26 | | Hợp chất chức nitril | |
| | | 2926.10 | - Acrylonitril | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2926.20 | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2926.30 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | RVC(40) |
| | | 2926.40 | - alpha-Phenylacetoacetonitrile | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2926.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.27 | | Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy | |
| | | 2927.00 | - Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.28 | | Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin | |
| | | 2928.00 | - Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.29 | | Hợp chất chức nitơ khác | |
| | | 2929.10 | - Isocyanates: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2929.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.30 | | Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ | |
| | | 2930.20 | - Thiocarbamates và dithiocarbamates | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2930.30 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2930.40 | - Methionin | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2930.60 | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2930.70 | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN)) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2930.80 | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2930.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.31 | | Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác | |
| | | 2931.10 | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.20 | - Hợp chất tributyltin | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác: | |
| | | 2931.31 | - - Dimethyl methylphosphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.32 | - - Dimethyl propylphosphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.33 | - - Diethyl ethylphosphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.34 | - - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | methylphosphonate | RVC(40) |
| | | 2931.35 | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.36 | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.37 | - - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.38 | - - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2931.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.32 | | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy | |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| | | 2932.11 | - - Tetrahydrofuran | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.12 | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.13 | - - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.14 | - - Sucralose | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.20 | - Lactones: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2932.91 | - - Isosafrole | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.92 | - - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.93 | - - Piperonal | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.94 | - - Safrole | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.95 | - - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2932.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.33 | | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ | |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| | | 2933.11 | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| | | 2933.21 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| | | 2933.31 | - - Piridin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.32 | - - Piperidin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.33 | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | |
| | | 2933.41 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | |
| | | 2933.52 | - - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.53 | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | |
| | | 2933.54 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.55 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| | | 2933.61 | - - Melamin | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Lactams: | |
| | | 2933.71 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.72 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.79 | - - Lactam khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2933.91 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.92 | - - Azinphos-methyl (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2933.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.34 | | Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 2934.10 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2934.20 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2934.30 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 2934.91 | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2934.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.35 | | Sulphonamides | |
| | | 2935.10 | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2935.20 | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2935.30 | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2935.40 | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2935.50 | - Các perfluorooctane sulphonamide khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2935.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.36 | | Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào | |
| | | | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: | |
| | | 2936.21 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.22 | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.23 | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.24 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | RVC(40) |
| | | 2936.25 | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.26 | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.27 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.28 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.29 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2936.90 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.37 | | Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon | |
| | | | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| | | 2937.11 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.12 | - - Insulin và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| | | 2937.21 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.22 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.23 | - - Oestrogens và progestogens | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.50 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2937.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.38 | | Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | dẫn xuất khác của chúng | |
| | | 2938.10 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2938.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.39 | | Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng | |
| | | | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2939.11 | - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.20 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.30 | - Cafein và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ephedrines và muối của chúng: | |
| | | 2939.41 | - - Ephedrine và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.42 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.43 | - - Cathine (INN) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.44 | - - Norephedrine và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2939.51 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| | | 2939.61 | - - Ergometrine (INN) và các muối của nó | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 2939.62 | - - Ergotamine(INN) và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.63 | - - Axit lysergic và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có nguồn gốc thực vật: | |
| | | 2939.71 | - - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.79 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2939.80 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.40 | | Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39 | |
| | | 2940.00 | Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.41 | | Kháng sinh | |
| | | 2941.10 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2941.20 | - Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2941.30 | - Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2941.40 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2941.50 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 2941.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 29.42 | | Hợp chất hữu cơ khác | |
| | | 2942.00 | Hợp chất hữu cơ khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **30** | | | **Dược phẩm** | |
| | 30.01 | | Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 3001.20 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3001.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 30.02 | | Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự | |
| | | | - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: | |
| | | 3002.11 | - - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.12 | - - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.13 | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.14 | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.15 | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.20 | - Vắc xin cho người: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.30 | - Vắc xin thú y | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3002.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 30.03 | | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | |
| | | 3003.10 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | |
| | | 3003.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | |
| | | 3003.41 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.42 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.43 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3003.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 30.04 | | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | |
| | | 3004.10 | - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | |
| | | 3004.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 3004.32 | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | |
| | | 3004.41 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.42 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.43 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.50 | - Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3004.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 30.05 | | Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y | |
| | | 3005.10 | - Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3005.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 30.06 | | Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này | |
| | | 3006.10 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3006.20 | - Chất thử nhóm máu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3006.30 | - Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | được chỉ định dùng cho bệnh nhân: | |
| | | 3006.40 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3006.50 | - Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3006.60 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3006.70 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3006.91 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3006.92 | - - Phế thải dược phẩm: | CTH hoặc RVC(40) |
| **31** | | | **Phân bón** | |
| | 31.01 | | Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật | |
| | | 3101.00 | - Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | 31.02 | | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ | |
| | | 3102.10 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | |
| | | 3102.21 | - - Amoni sulphat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3102.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3102.30 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3102.40 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3102.50 | - Natri nitrat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3102.60 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | amoni nitrat | RVC(40) |
| | | 3102.80 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3102.90 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | CTH hoặc RVC(40) |
| | 31.03 | | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân) | |
| | | | - Supephosphat: | |
| | | 3103.11 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3103.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3103.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 31.04 | | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali | |
| | | 3104.20 | - Kali clorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3104.30 | - Kali sulphat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3104.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 31.05 | | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg | |
| | | 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3105.20 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3105.30 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3105.40 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: | |
| | | 3105.51 | - - Chứa nitrat và phosphat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3105.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3105.60 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | RVC(40) |
| | | 3105.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **32** | | | **Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực** | |
| | 32.01 | | Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng | |
| | | 3201.10 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3201.20 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3201.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.02 | | Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da | |
| | | 3202.10 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3202.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.03 | | Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật | |
| | | 3203.00 | - Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.04 | | Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| | | | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | |
| | | 3204.11 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.12 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.13 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.14 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.15 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.16 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.17 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.20 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3204.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.05 | | Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này | |
| | | 3205.00 | Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.06 | | Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| | | | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | |
| | | 3206.11 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3206.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3206.20 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | |
| | | 3206.41 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | từ chúng: | RVC(40) |
| | | 3206.42 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3206.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3206.50 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.07 | | Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | |
| | | 3207.10 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3207.20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3207.30 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3207.40 | - Frit thủy tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.08 | | Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này | |
| | | 3208.10 | - Từ polyeste: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3208.20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3208.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.09 | | Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước | |
| | | 3209.10 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3209.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.10 | | Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | |
| | | 3210.00 | - Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.11 | | Chất làm khô đã điều chế | |
| | | 3211.00 | Chất làm khô đã điều chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.12 | | Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ | |
| | | 3212.10 | - Lá phôi dập | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3212.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.13 | | Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự | |
| | | 3213.10 | - Bộ màu vẽ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3213.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.14 | | Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự | |
| | | 3214.10 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3214.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 32.15 | | Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn | |
| | | | - Mực in: | |
| | | 3215.11 | - - Màu đen: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 3215.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3215.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **33** | | | **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | |
| | 33.01 | | Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu | |
| | | | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| | | 3301.12 | - - Của cam | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3301.13 | - - Của chanh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3301.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| | | 3301.24 | - - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3301.25 | - - Của cây bạc hà khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3301.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3301.30 | - Chất tựa nhựa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 3301.90 | - Loại khác: | CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO; hoặc RVC(40), với điều kiện |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | nguyên liệu thuộc Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt tiêu chí WO |
| | 33.02 | | Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống | |
| | | 3302.10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3302.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 33.03 | | Nước hoa và nước thơm | |
| | | 3303.00 | Nước hoa và nước thơm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 33.04 | | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân | |
| | | 3304.10 | - Chế phẩm trang điểm môi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3304.20 | - Chế phẩm trang điểm mắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3304.30 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3304.91 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3304.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 33.05 | | Chế phẩm dùng cho tóc | |
| | | 3305.10 | - Dầu gội đầu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3305.20 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3305.30 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3305.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 33.06 | | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ | |
| | | 3306.10 | - Sản phẩm đánh răng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3306.20 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3306.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 33.07 | | Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế | |
| | | 3307.10 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3307.20 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3307.30 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: | |
| | | 3307.41 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3307.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3307.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **34** | | | **Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao** | |
| | 34.01 | | Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | |
| | | | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | |
| | | 3401.11 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3401.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3401.20 | - Xà phòng ở dạng khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3401.30 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 34.02 | | Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01 | |
| | | | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| | | 3402.11 | - - Dạng anion: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3402.12 | - - Dạng cation | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3402.13 | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3402.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3402.20 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3402.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 34.03 | | Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | |
| | | | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | |
| | | 3403.11 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3403.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3403.91 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3403.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 34.04 | | Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến | |
| | | 3404.20 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3404.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 34.05 | | Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 | |
| | | 3405.10 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3405.20 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3405.30 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3405.40 | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3405.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 34.06 | | Nến, nến cây và các loại tương tự | |
| | | 3406.00 | Nến, nến cây và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 34.07 | | Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | |
| | | 3407.00 | - Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | CTH hoặc RVC(40) |
| **35** | | | **Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym** | |
| | 35.01 | | Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein | |
| | | 3501.10 | - Casein | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3501.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 35.02 | | Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác | |
| | | | - Albumin trứng: | |
| | | 3502.11 | - - Đã làm khô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3502.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3502.20 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3502.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 35.03 | | Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01 | |
| | | 3503.00 | - Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01 | RVC(40) |
| | 35.04 | | Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa | |
| | | 3504.00 | Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa | CTH hoặc RVC(40) |
| | 35.05 | | Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác | |
| | | 3505.10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3505.20 | - Keo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 35.06 | | Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg | |
| | | 3506.10 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3506.91 | - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3506.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 35.07 | | Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 3507.10 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3507.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **36** | | | **Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác** | |
| | 36.01 | | Bột nổ đẩy | |
| | | 3601.00 | Bột nổ đẩy | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 36.02 | | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy | |
| | | 3602.00 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 36.03 | | Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện | |
| | | 3603.00 | - Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 36.04 | | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác | |
| | | 3604.10 | - Pháo hoa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3604.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 36.05 | | Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04 | |
| | | 3605.00 | Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 36.06 | | Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này | |
| | | 3606.10 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3606.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **37** | | | **Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh** | |
| | 37.01 | | Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói | |
| | | 3701.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3701.20 | - Phim in ngay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3701.30 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3701.91 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3701.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 37.02 | | Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng | |
| | | 3702.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | |
| | | 3702.31 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.32 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | |
| | | 3702.41 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.42 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.43 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.44 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu): | |
| | | 3702.52 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.53 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.54 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.55 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.56 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3702.96 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3702.98 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 37.03 | | Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 3703.10 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3703.20 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3703.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 37.04 | | Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng | |
| | | 3704.00 | - Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 37.05 | | Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh | |
| | | 3705.00 | - Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 37.06 | | Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng | |
| | | 3706.10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3706.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 37.07 | | Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay | |
| | | 3707.10 | - Dạng nhũ tương nhạy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3707.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **38** | | | **Các sản phẩm hóa chất khác** | |
| | 38.01 | | Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác | |
| | | 3801.10 | - Graphit nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3801.20 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3801.30 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3801.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.02 | | Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 3802.10 | - Carbon hoạt tính | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3802.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.03 | | Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế | |
| | | 3803.00 | Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.04 | | Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03 | |
| | | 3804.00 | Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.05 | | Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu | |
| | | 3805.10 | - Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3805.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.06 | | Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại | |
| | | 3806.10 | - Colophan và axit nhựa cây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3806.20 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3806.30 | - Gôm este: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3806.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.07 | | Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật | |
| | | 3807.00 | Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật | RVC(40) |
| | 38.08 | | Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi) | |
| | | | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | |
| | | 3808.52 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| | | 3808.61 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.62 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.94 | - - Thuốc khử trùng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3808.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.09 | | Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 3809.10 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 3809.91 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3809.92 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3809.93 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.10 | | Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn | |
| | | 3810.10 | - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3810.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.11 | | Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng | |
| | | | - Chế phẩm chống kích nổ: | |
| | | 3811.11 | - - Từ hợp chất chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3811.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | |
| | | 3811.21 | - - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3811.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3811.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.12 | | Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic | |
| | | 3812.10 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3812.20 | - Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khác làm ổn định cao su hay plastic: | |
| | | 3812.31 | - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3812.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.13 | | Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp | |
| | | 3813.00 | Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.14 | | Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế | |
| | | 3814.00 | Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.15 | | Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | | - Chất xúc tác có nền: | |
| | | 3815.11 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3815.12 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3815.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3815.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.16 | | Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 | |
| | | 3816.00 | - Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.17 | | Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02 | |
| | | 3817.00 | Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.18 | | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử | |
| | | 3818.00 | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | kích tạp dùng trong điện tử | |
| | 38.19 | | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | |
| | | 3819.00 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.20 | | Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế | |
| | | 3820.00 | Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.21 | | Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật | |
| | | 3821.00 | - Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.22 | | Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận | |
| | | 3822.00 | - Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.23 | | Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp | |
| | | | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | |
| | | 3823.11 | - - Axit stearic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3823.12 | - - Axit oleic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3823.13 | - - Axit béo dầu tall | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 3823.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3823.70 | - Cồn béo công nghiệp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.24 | | Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 3824.10 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.30 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.40 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.50 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.60 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan: | |
| | | 3824.71 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.72 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.73 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.74 | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.75 | - - Chứa carbon tetrachloride | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.76 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.77 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.78 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | |
| | | 3824.79 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: | |
| | | 3824.81 | - - Chứa oxirane (ethylene oxide) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.82 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.83 | - - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.84 | - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.85 | - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.86 | - - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.87 | - - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.88 | - - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác | |
| | | 3824.91 | - - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3824.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.25 | | Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này | |
| | | 3825.10 | - Rác thải đô thị | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3825.20 | - Bùn cặn của nước thải | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 3825.30 | - Rác thải bệnh viện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dung môi hữu cơ thải: | |
| | | 3825.41 | - - Đã halogen hoá | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3825.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3825.50 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | |
| | | 3825.61 | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3825.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3825.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 38.26 | | Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum | |
| | | 3826.00 | - Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN VII - PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU** | | | | |
| **39** | | | **Plastic và các sản phẩm bằng plastic** | |
| | 39.01 | | Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh | |
| | | 3901.10 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3901.20 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3901.30 | - Các copolyme etylen-vinyl axetat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3901.40 | - Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3901.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.02 | | Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh | |
| | | 3902.10 | - Polypropylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3902.20 | - Polyisobutylen | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 3902.30 | - Các copolyme propylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3902.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.03 | | Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh | |
| | | | - Polystyren: | |
| | | 3903.11 | - - Loại giãn nở được: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3903.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3903.20 | - Các copolyme styren-acrylonitril (SAN): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3903.30 | - Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3903.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.04 | | Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh | |
| | | 3904.10 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Poly (vinyl clorua) khác: | |
| | | 3904.21 | - - Chưa hóa dẻo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3904.22 | - - Đã hóa dẻo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3904.30 | - Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3904.40 | - Các copolyme vinyl clorua khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3904.50 | - Các polyme vinyliden clorua: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các floro-polyme: | |
| | | 3904.61 | - - Polytetrafloroetylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3904.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3904.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.05 | | Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh | |
| | | | - Poly (vinyl axetat): | |
| | | 3905.12 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3905.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Các copolyme vinyl axetat: | |
| | | 3905.21 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3905.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3905.30 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 3905.91 | - - Các copolyme: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3905.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.06 | | Các polyme acrylic dạng nguyên sinh | |
| | | 3906.10 | - Poly (metyl metacrylat): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3906.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.07 | | Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh | |
| | | 3907.10 | - Các polyaxetal | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.20 | - Các polyete khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.30 | - Nhựa epoxit: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.40 | - Các polycarbonat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.50 | - Nhựa alkyd: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Poly (etylen terephthalat): | |
| | | 3907.61 | - - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.70 | - Poly(lactic axit) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các polyeste khác: | |
| | | 3907.91 | - - Chưa no: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3907.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.08 | | Các polyamide dạng nguyên sinh | |
| | | 3908.10 | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc - | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 6,12: | RVC(40) |
| | | 3908.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.09 | | Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh | |
| | | 3909.10 | - Nhựa ure; nhựa thioure: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3909.20 | - Nhựa melamin: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Nhựa amino khác: | |
| | | 3909.31 | - - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3909.39 | - Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3909.40 | - Nhựa phenolic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3909.50 | - Các polyurethan | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.10 | | Các silicon dạng nguyên sinh | |
| | | 3910.00 | - Các silicon dạng nguyên sinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.11 | | Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | |
| | | 3911.10 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3911.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.12 | | Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | |
| | | | - Các axetat xenlulo: | |
| | | 3912.11 | - - Chưa hóa dẻo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3912.12 | - - Đã hóa dẻo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3912.20 | - Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các ete xenlulo: | |
| | | 3912.31 | - - Carboxymethylcellulose và các muối của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3912.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3912.90 | - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 39.13 | | Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | |
| | | 3913.10 | - Axit alginic, các muối và este của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3913.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.14 | | Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh | |
| | | 3914.00 | Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.15 | | Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic | |
| | | 3915.10 | - Từ các polyme từ etylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3915.20 | - Từ các polyme từ styren: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3915.30 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3915.90 | - Từ plastic khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.16 | | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | 3916.10 | - Từ các polyme từ etylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3916.20 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3916.90 | - Từ plastic khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.17 | | Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic | |
| | | 3917.10 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: | |
| | | 3917.21 | - - Bằng các polyme từ etylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.22 | - - Bằng các polyme từ propylen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.23 | - - Bằng các polyme từ vinyl clorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.29 | - - Bằng plastic khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: | |
| | | 3917.31 | - - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.32 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.33 | - - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3917.40 | - Các phụ kiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.18 | | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này | |
| | | 3918.10 | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3918.90 | - Từ plastic khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.19 | | Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn | |
| | | 3919.10 | - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3919.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.20 | | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | |
| | | 3920.10 | - Từ các polyme từ etylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.20 | - Từ các polyme từ propylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.30 | - Từ các polyme từ styren: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | |
| | | 3920.43 | - - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các polyme acrylic: | |
| | | 3920.51 | - - Từ poly(metyl metacrylat): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác: | |
| | | 3920.61 | - - Từ các polycarbonat: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.62 | - - Từ poly(etylen terephtalat): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.63 | - - Từ các polyeste chưa no: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.69 | - - Từ các polyeste khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | |
| | | 3920.71 | - - Từ xenlulo tái sinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.73 | - - Từ xenlulo axetat | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.79 | - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ plastic khác: | |
| | | 3920.91 | - - Từ poly(vinyl butyral): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.92 | - - Từ các polyamide: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.93 | - - Từ nhựa amino: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.94 | - - Từ nhựa phenolic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3920.99 | - - Từ plastic khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.21 | | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic | |
| | | | - Loại xốp: | |
| | | 3921.11 | - - Từ các polyme từ styren: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3921.12 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3921.13 | - - Từ các polyurethan: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3921.14 | - - Từ xenlulo tái sinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3921.19 | - - Từ plastic khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3921.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.22 | | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | plastic | |
| | | 3922.10 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3922.20 | - Bệ và nắp xí bệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3922.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.23 | | Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic | |
| | | 3923.10 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | |
| | | 3923.21 | - - Từ các polyme từ etylen: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3923.29 | - - Từ plastic khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3923.30 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3923.40 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3923.50 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3923.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.24 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic | |
| | | 3924.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3924.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.25 | | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 3925.10 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3925.20 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3925.30 | - Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3925.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 39.26 | | Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 | |
| | | 3926.10 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 3926.20 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3926.30 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3926.40 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 3926.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **40** | | | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | |
| | 40.01 | | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |
| | | 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | |
| | | 4001.21 | - - Tờ cao su xông khói: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4001.22 | - - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4001.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.02 | | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |
| | | | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR): | |
| | | 4002.11 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.20 | - Cao su butadien (BR): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | |
| | | 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR): | |
| | | 4002.41 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | |
| | | 4002.51 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.60 | - Cao su isopren (IR): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4002.91 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4002.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.03 | | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |
| | | 4003.00 | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.04 | | Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng | |
| | | 4004.00 | Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.05 | | Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |
| | | 4005.10 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4005.20 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4005.91 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4005.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.06 | | Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa | |
| | | 4006.10 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4006.90 | - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 40.07 | | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa | |
| | | 4007.00 | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.08 | | Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng | |
| | | | - Từ cao su xốp: | |
| | | 4008.11 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4008.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ cao su không xốp: | |
| | | 4008.21 | - - Dạng tấm, tờ và dải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4008.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.09 | | Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm) | |
| | | | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | |
| | | 4009.11 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4009.12 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | |
| | | 4009.21 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4009.22 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | |
| | | 4009.31 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4009.32 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | |
| | | 4009.41 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4009.42 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.10 | | Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa | |
| | | | - Băng tải hoặc đai tải: | |
| | | 4010.11 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 4010.12 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Băng truyền hoặc đai truyền: | |
| | | 4010.31 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.32 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.33 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.34 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.35 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.36 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4010.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.11 | | Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng | |
| | | 4011.10 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.20 | - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.30 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.40 | - Loại dùng cho xe môtô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.50 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.70 | - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.80 | - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4011.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.12 | | Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su | |
| | | | - Lốp đắp lại: | |
| | | 4012.11 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4012.12 | - - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4012.13 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4012.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4012.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.13 | | Săm các loại, bằng cao su | |
| | | 4013.10 | - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4013.20 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4013.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.14 | | Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng | |
| | | 4014.10 | - Bao tránh thai | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4014.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.15 | | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | |
| | | | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| | | 4015.11 | - - Dùng trong phẫu thuật | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4015.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4015.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.16 | | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4016.10 | - Bằng cao su xốp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4016.92 | - - Tẩy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4016.93 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4016.94 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4016.95 | - - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4016.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 40.17 | | Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng | |
| | | 4017.00 | - Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN VIII - DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)** | | | | |
| **41** | | | **Da sống (trừ da lông) và da thuộc** | |
| | 41.01 | | Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ | |
| | | 4101.20 | - Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4101.50 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4101.90 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.02 | | Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4102.10 | - Loại còn lông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại không còn lông: | |
| | | 4102.21 | - - Đã được axit hoá | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4102.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.03 | | Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này | |
| | | 4103.20 | - Của loài bò sát | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4103.30 | - Của lợn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4103.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.04 | | Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | |
| | | | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | |
| | | 4104.11 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4104.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ở dạng khô (mộc): | |
| | | 4104.41 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4104.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.05 | | Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | |
| | | 4105.10 | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4105.30 | - Ở dạng khô (mộc) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.06 | | Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | |
| | | | - Của dê hoặc dê non: | |
| | | 4106.21 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 4106.22 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ lợn: | |
| | | 4106.31 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4106.32 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4106.40 | - Của loài bò sát | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4106.91 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4106.92 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.07 | | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | |
| | | | - Da nguyên con: | |
| | | 4107.11 | - - Da cật, chưa xẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4107.12 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4107.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, kể cả nửa con: | |
| | | 4107.91 | - - Da cật, chưa xẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4107.92 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4107.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.12 | | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | |
| | | 4112.00 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.13 | | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4113.10 | - Của dê hoặc dê non | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4113.20 | - Của lợn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4113.30 | - Của loài bò sát | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4113.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.14 | | Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | |
| | | 4114.10 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4114.20 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | 41.15 | | Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da | |
| | | 4115.10 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4115.20 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | CTH hoặc RVC(40) |
| **42** | | | **Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)** | |
| | 42.01 | | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ | |
| | | 4201.00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 42.02 | | Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy | |
| | | | - Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | |
| | | 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | |
| | | 4202.21 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.22 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | |
| | | 4202.31 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.32 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4202.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 42.03 | | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp | |
| | | 4203.10 | - Hàng may mặc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| | | 4203.21 | - - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4203.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4203.30 | - Thắt lưng và dây đeo súng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4203.40 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 42.05 | | Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | |
| | | 4205.00 | - Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 42.06 | | Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân | |
| | | 4206.00 | Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân | CTH hoặc RVC(40) |
| **43** | | | **Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo** | |
| | 43.01 | | Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03 | |
| | | 4301.10 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4301.30 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4301.60 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4301.80 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4301.90 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | CTH hoặc RVC(40) |
| | 43.02 | | Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03 | |
| | | | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | |
| | | 4302.11 | - - Của loài chồn vizôn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4302.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4302.20 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4302.30 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | CTH hoặc RVC(40) |
| | 43.03 | | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông | |
| | | 4303.10 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4303.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 43.04 | | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo | |
| | | 4304.00 | - Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN IX - GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY** | | | | |
| **44** | | | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | |
| | 44.01 | | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự | |
| | | | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự: | |
| | | 4401.11 | - - Từ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4401.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | |
| | | 4401.21 | - - Từ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4401.22 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | |
| | | 4401.31 | - - Viên gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4401.39 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 4401.40 | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.02 | | Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối | |
| | | 4402.10 | - Của tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4402.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.03 | | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô | |
| | | | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | |
| | | 4403.11 | - - Từ cây lá kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, từ cây lá kim: | |
| | | 4403.21 | - - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.22 | - - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.23 | - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.24 | - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam<br>(Picea spp.), loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.25 | - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.26 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: | |
| | | 4403.41 | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4403.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.93 | - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.94 | - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.95 | - - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4403.96 | - - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.97 | - - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.98 | - - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4403.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.04 | | Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự | |
| | | 4404.10 | - Từ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4404.20 | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.05 | | Sợi gỗ; bột gỗ | |
| | | 4405.00 | - Sợi gỗ; bột gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.06 | | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ | |
| | | | - Loại chưa được ngâm tẩm: | |
| | | 4406.11 | - - Từ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4406.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4406.91 | - - Từ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4406.92 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.07 | | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm | |
| | | | - Gỗ từ cây lá kim: | |
| | | 4407.11 | - - Từ cây thông (Pinus spp.) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.12 | - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ gỗ nhiệt đới: | |
| | | 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.): | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.27 | - - Gỗ Sapelli: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.28 | - - Gỗ Iroko: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4407.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.92 | - - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.93 | - - Gỗ thích (Acer spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.94 | - - Gỗ anh đào (Prunus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.95 | - - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.96 | - - Gỗ bạch dương (Betula spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.97 | - - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4407.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.08 | | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm | |
| | | 4408.10 | - Từ cây lá kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ gỗ nhiệt đới: | |
| | | 4408.31 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4408.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4408.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.09 | | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu | |
| | | 4409.10 | - Từ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | |
| | | 4409.21 | - - Từ tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4409.22 | - - Từ gỗ nhiệt đới | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4409.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.10 | | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác | |
| | | | - Bằng gỗ: | |
| | | 4410.11 | - - Ván dăm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4410.12 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4410.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4410.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.11 | | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác | |
| | | | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | |
| | | 4411.12 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4411.13 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4411.14 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4411.92 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4411.93 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4411.94 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3 | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 44.12 | | Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự | |
| | | 4412.10 | - Của tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | |
| | | 4412.31 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4412.33 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4412.34 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4412.39 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4412.94 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4412.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.13 | | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình | |
| | | 4413.00 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.14 | | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự | |
| | | 4414.00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.15 | | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ | |
| | | 4415.10 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4415.20 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.16 | | Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong | |
| | | 4416.00 | - Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.17 | | Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ | |
| | | 4417.00 | - Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.18 | | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes) | |
| | | 4418.10 | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.20 | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.40 | - Ván cốp pha xây dựng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.50 | - Ván lợp (shingles and shakes) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.60 | - Cột trụ và xà, dầm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: | |
| | | 4418.73 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.74 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.75 | - - Loại khác, nhiều lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4418.79 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4418.91 | - - Từ tre | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4418.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.19 | | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ | |
| | | | - Từ tre: | |
| | | 4419.11 | - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4419.12 | - - Đũa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4419.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4419.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.20 | | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | |
| | | 4420.10 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4420.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 44.21 | | Các sản phẩm bằng gỗ khác | |
| | | 4421.10 | - Mắc treo quần áo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4421.91 | - - Từ tre: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4421.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **45** | | | **Lie và các sản phẩm bằng lie** | |
| | 45.01 | | Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột | |
| | | 4501.10 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4501.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 45.02 | | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy) | |
| | | 4502.00 | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 45.03 | | Các sản phẩm bằng lie tự nhiên | |
| | | 4503.10 | - Nút và nắp đậy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4503.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 45.04 | | Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính | |
| | | 4504.10 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4504.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **46** | | | **Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây** | |
| | 46.01 | | Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành) | |
| | | | - Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật: | |
| | | 4601.21 | - - Từ tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4601.22 | - - Từ song mây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4601.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4601.92 | - - Từ tre: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4601.93 | - - Từ song mây: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4601.94 | - - Từ vật liệu thực vật khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4601.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 46.02 | | Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp | |
| | | | - Bằng vật liệu thực vật: | |
| | | 4602.11 | - - Từ tre: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4602.12 | - - Từ song mây: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4602.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4602.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN X - BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG** | | | | |
| **47** | | | **Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | |
| | 47.01 | | Bột giấy cơ học từ gỗ | |
| | | 4701.00 | Bột giấy cơ học từ gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 47.02 | | Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan | |
| | | 4702.00 | Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan | CTH hoặc RVC(40) |
| | 47.03 | | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | |
| | | 4703.11 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4703.19 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| | | 4703.21 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4703.29 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | 47.04 | | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | |
| | | 4704.11 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4704.19 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| | | 4704.21 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4704.29 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | 47.05 | | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học | |
| | | 4705.00 | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học | CTH hoặc RVC(40) |
| | 47.06 | | Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác | |
| | | 4706.10 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4706.20 | - Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4706.30 | - Loại khác, từ tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4706.91 | - - Thu được từ quá trình cơ học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4706.92 | - - Thu được từ quá trình hóa học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4706.93 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | CTH hoặc RVC(40) |
| | 47.07 | | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | |
| | | 4707.10 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4707.20 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4707.30 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4707.90 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | CTH hoặc RVC(40) |
| **48** | | | **Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa** | |
| | 48.01 | | Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ | |
| | | 4801.00 | - Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.02 | | Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công | |
| | | 4802.10 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.20 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.40 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| | | 4802.54 | - - Có định lượng dưới 40 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.55 | - - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.56 | - - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.57 | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.58 | - - Định lượng trên 150 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| | | 4802.61 | - - Dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.62 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4802.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.03 | | Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ | |
| | | 4803.00 | - Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.04 | | Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 | |
| | | | - Kraft lớp mặt: | |
| | | 4804.11 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy kraft làm bao: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4804.21 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.29 | - Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: | |
| | | 4804.31 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2: | |
| | | 4804.41 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.42 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên: | |
| | | 4804.51 | - - Loại chưa tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.52 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4804.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.05 | | Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này | |
| | | | - Giấy để tạo lớp sóng: | |
| | | 4805.11 | - - Từ bột giấy bán hóa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.12 | - - Từ bột giấy rơm rạ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | |
| | | 4805.24 | - - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.25 | - - Có định lượng trên 150 g/m2: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 4805.30 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.40 | - Giấy lọc và bìa lọc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.50 | - Giấy nỉ và bìa nỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4805.91 | - - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.92 | - - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4805.93 | - - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.06 | | Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ | |
| | | 4806.10 | - Giấy giả da gốc thực vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4806.20 | - Giấy không thấm dầu mỡ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4806.30 | - Giấy can | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4806.40 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.07 | | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ | |
| | | 4807.00 | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.08 | | Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03 | |
| | | 4808.10 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4808.40 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4808.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 48.09 | | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ | |
| | | 4809.20 | - Giấy tự nhân bản | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4809.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.10 | | Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ | |
| | | | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| | | 4810.13 | - - Dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4810.14 | - - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4810.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| | | 4810.22 | - - Giấy tráng nhẹ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4810.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | |
| | | 4810.31 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4810.32 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4810.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa khác: | |
| | | 4810.92 | - - Loại nhiều lớp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4810.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.11 | | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03,<br>48.09 hoặc 48.10 | |
| | | 4811.10 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính: | |
| | | 4811.41 | - - Loại tự dính: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4811.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính): | |
| | | 4811.51 | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4811.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4811.60 | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4811.90 | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.12 | | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy | |
| | | 4812.00 | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.13 | | Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống | |
| | | 4813.10 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4813.20 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4813.90 | - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 48.14 | | Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy | |
| | | 4814.20 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4814.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.16 | | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp | |
| | | 4816.20 | - Giấy tự nhân bản: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4816.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.17 | | Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | |
| | | 4817.10 | - Phong bì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4817.20 | - Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4817.30 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.18 | | Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | |
| | | 4818.10 | - Giấy vệ sinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4818.20 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khăn lau | RVC(40) |
| | | 4818.30 | - Khăn trải bàn và khăn ăn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4818.50 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4818.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.19 | | Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | |
| | | 4819.10 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4819.20 | - Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4819.30 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4819.40 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4819.50 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4819.60 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.20 | | Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa | |
| | | 4820.10 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4820.20 | - Vở bài tập | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4820.30 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4820.40 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4820.50 | - Album để mẫu hay để bộ sưu tập | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4820.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.21 | | Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in | |
| | | 4821.10 | - Đã in: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4821.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.22 | | Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng) | |
| | | 4822.10 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4822.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 48.23 | | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | |
| | | 4823.20 | - Giấy lọc và bìa lọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4823.40 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | |
| | | 4823.61 | - - Từ tre (bamboo) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4823.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4823.70 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4823.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **49** | | | **Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** | |
| | 49.01 | | Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn | |
| | | 4901.10 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4901.91 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4901.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.02 | | Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo | |
| | | 4902.10 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4902.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.03 | | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em | |
| | | 4903.00 | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.04 | | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh | |
| | | 4904.00 | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.05 | | Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in | |
| | | 4905.10 | - Quả địa cầu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4905.91 | - - Dạng quyển | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4905.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.06 | | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên | |
| | | 4906.00 | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.07 | | Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 4907.00 | - Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.08 | | Đề can các loại (decalcomanias) | |
| | | 4908.10 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4908.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.09 | 4909.00 | Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.10 | | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch | |
| | | 4910.00 | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch | CTH hoặc RVC(40) |
| | 49.11 | | Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in | |
| | | 4911.10 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 4911.91 | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 4911.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XI - NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT** | | | | |
| **50** | | | **Tơ tằm** | |
| | 50.01 | | Kén tằm phù hợp dùng làm tơ | |
| | | 5001.00 | Kén tằm phù hợp dùng làm tơ | CC hoặc RVC(40) |
| | 50.02 | | Tơ tằm thô (chưa xe) | |
| | | 5002.00 | Tơ tằm thô (chưa xe) | CC hoặc RVC(40) |
| | 50.03 | | Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế) | |
| | | 5003.00 | Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế) | CC hoặc RVC(40) |
| | 50.04 | | Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5004.00 | Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 50.05 | | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5005.00 | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | bán lẻ | RVC(40) |
| | 50.06 | | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm | |
| | | 5006.00 | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 50.04 cho đến Nhóm 50.05; hoặc RVC(40) |
| | 50.07 | | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm | |
| | | 5007.10 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn: | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5007.20 | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn: | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5007.90 | - Các loại vải khác: | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| **51** | | | **Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải** | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | **dệt thoi từ các nguyên liệu trên** | |
| | 51.01 | | Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ | |
| | | | - Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch: | |
| | | 5101.11 | - - Lông cừu đã xén | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5101.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa: | |
| | | 5101.21 | - - Lông cừu đã xén | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5101.29 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5101.30 | - Đã được carbon hóa | CC hoặc RVC(40) |
| | 51.02 | | Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ | |
| | | | - Lông động vật loại mịn: | |
| | | 5102.11 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5102.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5102.20 | - Lông động vật loại thô | CC hoặc RVC(40) |
| | 51.03 | | Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế | |
| | | 5103.10 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5103.20 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5103.30 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | CC hoặc RVC(40) |
| | 51.04 | | Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế | |
| | | 5104.00 | Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế | CC hoặc RVC(40) |
| | 51.05 | | Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn) | |
| | | 5105.10 | - Lông cừu chải thô | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác: | |
| | | 5105.21 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5105.29 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | |
| | | 5105.31 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5105.39 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5105.40 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | CC hoặc RVC(40) |
| | 51.06 | | Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5106.10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5106.20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | CTH hoặc RVC(40) |
| | 51.07 | | Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5107.10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5107.20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | CTH hoặc RVC(40) |
| | 51.08 | | Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5108.10 | - Chải thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5108.20 | - Chải kỹ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 51.09 | | Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5109.10 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC(40) |
| | | 5109.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 51.06 cho đến Nhóm 51.08; hoặc RVC(40) |
| | 51.10 | | Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5110.00 | Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | 51.11 | | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô | |
| | | | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | |
| | | 5111.11 | - - Trọng lượng không quá 300 g/m2 | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5111.19 | - - Loại khác | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5111.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5111.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5111.90 | - Loại khác | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | 51.12 | | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ | |
| | | | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | |
| | | 5112.11 | - - Trọng lượng không quá 200 g/m2 | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5112.19 | - - Loại khác: | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5112.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5112.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5112.90 | - Loại khác | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | 51.13 | | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa | |
| | | 5113.00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| **52** | | | **Bông** | |
| | 52.01 | | Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | |
| | | 5201.00 | Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | CC hoặc RVC(40) |
| | 52.02 | | Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chế) | |
| | | 5202.10 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 5202.91 | - - Bông tái chế | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5202.99 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 52.03 | | Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ | |
| | | 5203.00 | Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ | CC hoặc RVC(40) |
| | 52.04 | | Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| | | 5204.11 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5204.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5204.20 | - Đã đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 52.05 | | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| | | 5205.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| | | 5205.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.26 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.27 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5205.28 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| | | 5205.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| | | 5205.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.46 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.47 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5205.48 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 52.06 | | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| | | 5206.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | RVC(40) |
| | | 5206.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| | | 5206.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.25 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| | | 5206.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| | | 5206.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5206.45 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 52.07 | | Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5207.10 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC(40) |
| | | 5207.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 52.04 cho đến Nhóm 52.06; hoặc RVC(40) |
| | 52.08 | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2 | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | |
| | | 5208.11 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.12 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.13 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.19 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã tẩy trắng: | |
| | | 5208.21 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.22 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.23 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.29 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã nhuộm: | |
| | | 5208.31 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.32 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.33 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.39 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| | | 5208.41 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.42 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 5208.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.49 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã in: | |
| | | 5208.51 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.52 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5208.59 | - - Vải dệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 52.09 | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2 | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | |
| | | 5209.11 | - - Vải vân điểm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.19 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã tẩy trắng: | |
| | | 5209.21 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.22 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.29 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã nhuộm: | |
| | | 5209.31 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.39 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| | | 5209.41 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.42 | - - Vải denim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.49 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã in: | |
| | | 5209.51 | - - Vải vân điểm: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 5209.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5209.59 | - - Vải dệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 52.10 | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2 | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | |
| | | 5210.11 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5210.19 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã tẩy trắng: | |
| | | 5210.21 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5210.29 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã nhuộm: | |
| | | 5210.31 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5210.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5210.39 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| | | 5210.41 | - - Vải vân điểm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5210.49 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã in: | |
| | | 5210.51 | - - Vải vân điểm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5210.59 | - - Vải dệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 52.11 | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2 | |
| | | | - Chưa tẩy trắng: | |
| | | 5211.11 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.19 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5211.20 | - Đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã nhuộm: | |
| | | 5211.31 | - - Vải vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.39 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| | | 5211.41 | - - Vải vân điểm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.42 | - - Vải denim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.49 | - - Vải dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã in: | |
| | | 5211.51 | - - Vải vân điểm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5211.59 | - - Vải dệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 52.12 | | Vải dệt thoi khác từ bông | |
| | | | - Trọng lượng không quá 200 g/m2: | |
| | | 5212.11 | - - Chưa tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.12 | - - Đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.13 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.14 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.15 | - - Đã in: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Trọng lượng trên 200 g/m2: | |
| | | 5212.21 | - - Chưa tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.22 | - - Đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.23 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5212.24 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5212.25 | - - Đã in: | CTH hoặc RVC(40) |
| **53** | | | **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** | |
| | 53.01 | | Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| | | 5301.10 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | |
| | | 5301.21 | - - Đã tách lõi hoặc đã đập | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5301.29 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5301.30 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | CC hoặc RVC(40) |
| | 53.02 | | Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| | | 5302.10 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5302.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 53.03 | | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| | | 5303.10 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5303.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 53.05 | | Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| | | 5305.00 | - Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| | 53.06 | | Sợi lanh | |
| | | 5306.10 | - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5306.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 53.07 | | Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 | |
| | | 5307.10 | - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5307.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 53.08 | | Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy | |
| | | 5308.10 | - Sợi dừa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5308.20 | - Sợi gai dầu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5308.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 53.09 | | Vải dệt thoi từ sợi lanh | |
| | | | - Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên: | |
| | | 5309.11 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5309.19 | - - Loại khác | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%: | |
| | | 5309.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5309.29 | - - Loại khác | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | 53.10 | | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 | |
| | | 5310.10 | - Chưa tẩy trắng: | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| | | 5310.90 | - Loại khác | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | hoặc RVC(40) |
| | 53.11 | | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy | |
| | | 5311.00 | - Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy | CTH; hoặc việc in hay nhuộm phải đi kèm với ít nhất hai công đoạn sơ chế hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc RVC(40) |
| **54** | | | **Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo** | |
| | 54.01 | | Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5401.10 | - Từ sợi filament tổng hợp: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5401.20 | - Từ sợi filament tái tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | 54.02 | | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex | |
| | | | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún: | |
| | | 5402.11 | - - Từ các aramit | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.20 | - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi dún: | |
| | | 5402.31 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.32 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.33 | - - Từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.34 | - - Từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.39 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | quá 50 vòng xoắn trên mét: | |
| | | 5402.44 | - - Từ nhựa đàn hồi: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.45 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.46 | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.47 | - - Loại khác, từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.48 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.49 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | |
| | | 5402.51 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.52 | - - Từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.53 | - - Từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.59 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| | | 5402.61 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.62 | - - Từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.63 | - - Từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5402.69 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 54.03 | | Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex | |
| | | 5403.10 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, đơn: | |
| | | 5403.31 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5403.32 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5403.33 | - - Từ xenlulo axetat: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5403.39 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| | | 5403.41 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5403.42 | - - Từ xenlulo axetat: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5403.49 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 54.04 | | Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | |
| | | | - Sợi monofilament: | |
| | | 5404.11 | - - Từ nhựa đàn hồi | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5404.12 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5404.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5404.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 54.05 | | Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | |
| | | 5405.00 | Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | CC hoặc RVC(40) |
| | 54.06 | | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5406.00 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ | CC hoặc RVC(40) |
| | 54.07 | | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 | |
| | | 5407.10 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.20 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.30 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | trở lên: | |
| | | 5407.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.42 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.44 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên: | |
| | | 5407.51 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.52 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.53 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.54 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên: | |
| | | 5407.61 | - - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên: | |
| | | 5407.71 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.72 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.73 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.74 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông: | |
| | | 5407.81 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.82 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.83 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.84 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Vải dệt thoi khác: | |
| | | 5407.91 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.92 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.93 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5407.94 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | 54.08 | | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05 | |
| | | 5408.10 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên: | |
| | | 5408.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5408.22 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5408.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5408.24 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác: | |
| | | 5408.31 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5408.32 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5408.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5408.34 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| **55** | | | **Xơ sợi staple nhân tạo** | |
| | 55.01 | | Tô (tow) filament tổng hợp | |
| | | 5501.10 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5501.20 | - Từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5501.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5501.40 | - Từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5501.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 55.02 | | Tô (tow) filament tái tạo | |
| | | 5502.10 | - Từ axetat xenlulo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5502.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 55.03 | | Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi | |
| | | | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | |
| | | 5503.11 | - - Từ các aramit | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5503.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5503.20 | - Từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5503.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5503.40 | - Từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5503.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 55.04 | | Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi | |
| | | 5504.10 | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5504.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 55.05 | | Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo | |
| | | 5505.10 | - Từ các xơ tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5505.20 | - Từ các xơ tái tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | 55.06 | | Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi | |
| | | 5506.10 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5506.20 | - Từ các polyeste | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5506.30 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5506.40 | - Từ polypropylen | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5506.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 55.07 | | Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5507.00 | Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi | CC hoặc RVC(40) |
| | 55.08 | | Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5508.10 | - Từ xơ staple tổng hợp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5508.20 | - Từ xơ staple tái tạo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 55.09 | | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | |
| | | 5509.11 | - - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.12 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | |
| | | 5509.21 | - - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.22 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | |
| | | 5509.31 | - - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.32 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên: | |
| | | 5509.41 | - - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.42 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste: | |
| | | 5509.51 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.52 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.53 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | |
| | | 5509.61 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5509.62 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Sợi khác: | |
| | | 5509.91 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.92 | - - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5509.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 55.10 | | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | |
| | | 5510.11 | - - Sợi đơn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5510.12 | - - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5510.20 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5510.30 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5510.90 | - Sợi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 55.11 | | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ | |
| | | 5511.10 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40) |
| | | 5511.20 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40) |
| | | 5511.30 | - Từ xơ staple tái tạo | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 55.08 cho đến Nhóm 55.10; hoặc RVC(40) |
| | 55.12 | | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên: | |
| | | 5512.11 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5512.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên: | |
| | | 5512.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5512.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 5512.91 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5512.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 55.13 | | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2 | |
| | | | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| | | 5513.11 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.13 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.19 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã nhuộm: | |
| | | 5513.21 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.23 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.29 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| | | 5513.31 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.39 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã in: | |
| | | 5513.41 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5513.49 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 55.14 | | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2 | |
| | | | - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| | | 5514.11 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.19 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã nhuộm: | |
| | | 5514.21 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.22 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.23 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.29 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.30 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã in: | |
| | | 5514.41 | - - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.42 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.43 | - - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5514.49 | - - Vải dệt thoi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 55.15 | | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp | |
| | | | - Từ xơ staple polyeste: | |
| | | 5515.11 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5515.12 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5515.13 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5515.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic: | |
| | | 5515.21 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5515.22 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5515.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác: | |
| | | 5515.91 | - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5515.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 55.16 | | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo | |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên: | |
| | | 5516.11 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.12 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.13 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.14 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo: | |
| | | 5516.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.22 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.24 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| | | 5516.31 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.32 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.34 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông: | |
| | | 5516.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.42 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 5516.44 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 5516.91 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.92 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.93 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5516.94 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| **56** | | | **Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng** | |
| | 56.01 | | Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) | |
| | | | - Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó: | |
| | | 5601.21 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5601.22 | - - Từ xơ nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5601.29 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5601.30 | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ: | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.02 | | Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp | |
| | | 5602.10 | - Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp: | |
| | | 5602.21 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5602.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5602.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.03 | | Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp | |
| | | | - Từ filament nhân tạo: | |
| | | 5603.11 | - - Trọng lượng không quá 25 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5603.12 | - - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5603.13 | - - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5603.14 | - - Trọng lượng trên 150 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 5603.91 | - - Trọng lượng không quá 25 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5603.92 | - - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5603.93 | - - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5603.94 | - - Trọng lượng trên 150 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.04 | | Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic | |
| | | 5604.10 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5604.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.05 | | Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại | |
| | | 5605.00 | Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.06 | | Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng | |
| | | 5606.00 | Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.07 | | Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic | |
| | | | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave): | |
| | | 5607.21 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5607.29 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ polyetylen hoặc polypropylen: | |
| | | 5607.41 | - - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5607.49 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5607.50 | - Từ xơ tổng hợp khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5607.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.08 | | Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt | |
| | | | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | |
| | | 5608.11 | - - Lưới đánh cá thành phẩm | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5608.19 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5608.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 56.09 | | Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 5609.00 | Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | CC hoặc RVC(40) |
| **57** | | | **Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác** | |
| | 57.01 | | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện | |
| | | 5701.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5701.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 57.02 | | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | dệt thủ công tương tự | |
| | | 5702.10 | - Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.20 | - Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir) | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện: | |
| | | 5702.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.32 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.39 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện: | |
| | | 5702.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.42 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.50 | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện: | |
| | | 5702.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.92 | - - Từ các vật liệu dệt nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5702.99 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 57.03 | | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện | |
| | | 5703.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5703.20 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5703.30 | - Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5703.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 57.04 | | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện | |
| | | 5704.10 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2 | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5704.20 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5704.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 57.05 | | Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện | |
| | | 5705.00 | Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện | CC hoặc RVC(40) |
| **58** | | | **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu** | |
| | 58.01 | | Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06 | |
| | | 5801.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ bông: | |
| | | 5801.21 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.22 | - - Nhung kẻ đã cắt: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.23 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.26 | - - Các loại vải sơnin (chenille): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.27 | - - Vải có sợi dọc nổi vòng: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xơ nhân tạo: | |
| | | 5801.31 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.32 | - - Nhung kẻ đã cắt: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.33 | - - Vải có sợi ngang nổi vòng khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.36 | - - Các loại vải sơnin (chenille): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.37 | - - Vải có sợi dọc nổi vòng: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5801.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.02 | | Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03 | |
| | | | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 5802.11 | - - Chưa tẩy trắng | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5802.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5802.20 | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5802.30 | - Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng: | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.03 | | Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06 | |
| | | 5803.00 | - Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06 | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.04 | | Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 | |
| | | 5804.10 | - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Ren dệt bằng máy: | |
| | | 5804.21 | - - Từ xơ nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5804.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5804.30 | - Ren làm bằng tay | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.05 | | Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện | |
| | | 5805.00 | - Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.06 | | Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs) | |
| | | 5806.10 | - Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5806.20 | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Vải dệt thoi khác: | |
| | | 5806.31 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5806.32 | - - Từ xơ nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5806.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5806.40 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.07 | | Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu | |
| | | 5807.10 | - Dệt thoi | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5807.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.08 | | Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự | |
| | | 5808.10 | - Các dải bện dạng chiếc: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5808.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.09 | | Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | |
| | | 5809.00 | Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 58.10 | | Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn | |
| | | 5810.10 | - Hàng thêu không lộ nền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hàng thêu khác: | |
| | | 5810.91 | - - Từ bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5810.92 | - - Từ xơ nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 5810.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 58.11 | | Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10 | |
| | | 5811.00 | - Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10 | CTH hoặc RVC(40) |
| **59** | | | **Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp** | |
| | 59.01 | | Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ | |
| | | 5901.10 | - Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5901.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.02 | | Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô | |
| | | 5902.10 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5902.20 | - Từ các polyeste: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5902.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.03 | | Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02 | |
| | | 5903.10 | - Với poly(vinyl clorua): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5903.20 | - Với polyurethan | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5903.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.04 | | Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình | |
| | | 5904.10 | - Vải sơn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5904.90 | - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.05 | | Các loại vải dệt phủ tường | |
| | | 5905.00 | - Các loại vải dệt phủ tường | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 59.06 | | Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02 | |
| | | 5906.10 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 5906.91 | - - Vải dệt kim hoặc vải móc | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5906.99 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.07 | | Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự | |
| | | 5907.00 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.08 | | Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm | |
| | | 5908.00 | - Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.09 | | Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác | |
| | | 5909.00 | - Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.10 | | Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác | |
| | | 5910.00 | Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 59.11 | | Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này | |
| | | 5911.10 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | RVC(40) |
| | | 5911.20 | - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng): | |
| | | 5911.31 | - - Trọng lượng dưới 650 g/m2 | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5911.32 | - - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5911.40 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người | CC hoặc RVC(40) |
| | | 5911.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| **60** | | | **Các loại hàng dệt kim hoặc móc** | |
| | 60.01 | | Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6001.10 | - Vải "vòng lông dài" | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim: | |
| | | 6001.21 | - - Từ bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6001.22 | - - Từ xơ nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6001.29 | - - Từ các loại vật liệu dệt khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6001.91 | - - Từ bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6001.92 | - - Từ xơ nhân tạo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6001.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 60.02 | | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01 | |
| | | 6002.40 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6002.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 60.03 | | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02 | |
| | | 6003.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6003.20 | - Từ bông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6003.30 | - Từ các xơ tổng hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6003.40 | - Từ các xơ tái tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6003.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 60.04 | | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01 | |
| | | 6004.10 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6004.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 60.05 | | Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04 | |
| | | | - Từ bông: | |
| | | 6005.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.22 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.23 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.24 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xơ tổng hợp: | |
| | | 6005.35 | - - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.36 | - - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.37 | - - Loại khác, đã nhuộm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.38 | - - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.39 | - - Loại khác, đã in: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xơ tái tạo: | |
| | | 6005.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.42 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6005.43 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.44 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6005.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 60.06 | | Vải dệt kim hoặc móc khác | |
| | | 6006.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ bông: | |
| | | 6006.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.22 | - - Đã nhuộm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.23 | - - Từ các sợi có màu khác nhau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.24 | - - Đã in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xơ tổng hợp: | |
| | | 6006.31 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.32 | - - Đã nhuộm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.33 | - - Từ các sợi có màu khác nhau: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.34 | - - Đã in: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ xơ tái tạo: | |
| | | 6006.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.42 | - - Đã nhuộm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.43 | - - Từ các sợi có màu khác nhau: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.44 | - - Đã in: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6006.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **61** | | | **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc** | |
| | 61.01 | | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 61.03 | |
| | | 6101.20 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6101.30 | - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6101.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.02 | | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04 | |
| | | 6102.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6102.20 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6102.30 | - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6102.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.03 | | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6103.10 | - Bộ com-lê | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| | | 6103.22 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.23 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Áo jacket và áo blazer: | |
| | | 6103.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.32 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.33 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6103.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.42 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.43 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6103.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.04 | | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc | |
| | | | - Bộ com-lê: | |
| | | 6104.13 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| | | 6104.22 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.23 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Áo jacket và áo blazer: | |
| | | 6104.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.32 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.33 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Váy liền thân: | |
| | | 6104.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.42 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.43 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.44 | - - Từ sợi tái tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | |
| | | 6104.51 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.52 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.53 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.59 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| | | 6104.61 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.62 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.63 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6104.69 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.05 | | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6105.10 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6105.20 | - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6105.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.06 | | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6106.10 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6106.20 | - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6106.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.07 | | Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc | |
| | | | - Quần lót và quần sịp: | |
| | | 6107.11 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6107.12 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6107.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | |
| | | 6107.21 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6107.22 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6107.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6107.91 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6107.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.08 | | Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc | |
| | | | - Váy lót và váy lót bồng (petticoats): | |
| | | 6108.11 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần xi líp và quần đùi bó: | |
| | | 6108.21 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.22 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Váy ngủ và bộ pyjama: | |
| | | 6108.31 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.32 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6108.91 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.92 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6108.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 61.09 | | Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6109.10 | - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6109.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.10 | | Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc | |
| | | | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| | | 6110.11 | - - Từ lông cừu | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6110.12 | - - Từ lông dê Ca-sơ-mia | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6110.19 | - - Loại khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6110.20 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6110.30 | - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6110.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.11 | | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6111.20 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6111.30 | - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6111.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.12 | | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc | |
| | | | - Bộ quần áo thể thao: | |
| | | 6112.11 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6112.12 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6112.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6112.20 | - Bộ quần áo trượt tuyết | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| | | 6112.31 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6112.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6112.41 | - - Từ sợi tổng hợp: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6112.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.13 | | Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07 | |
| | | 6113.00 | - Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07 | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.14 | | Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6114.20 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6114.30 | - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6114.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.15 | | Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6115.10 | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch): | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần tất và quần nịt khác: | |
| | | 6115.21 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6115.22 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6115.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6115.30 | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6115.94 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6115.95 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6115.96 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6115.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.16 | | Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc | |
| | | 6116.10 | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6116.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6116.92 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6116.93 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6116.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 61.17 | | Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ | |
| | | 6117.10 | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6117.80 | - Các phụ kiện may mặc khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6117.90 | - Các chi tiết | CC hoặc RVC(40) |
| **62** | | | **Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc** | |
| | 62.01 | | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03 | |
| | | | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự: | |
| | | 6201.11 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6201.12 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6201.13 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6201.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6201.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6201.92 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6201.93 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6201.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 62.02 | | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04 | |
| | | | - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự: | |
| | | 6202.11 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6202.12 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6202.13 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6202.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6202.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6202.92 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6202.93 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6202.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.03 | | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | |
| | | | - Bộ com-lê: | |
| | | 6203.11 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.12 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| | | 6203.22 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.23 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Áo jacket và áo blazer: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6203.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.32 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.33 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| | | 6203.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.42 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.43 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6203.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.04 | | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | |
| | | | - Bộ com-lê: | |
| | | 6204.11 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.12 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.13 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| | | 6204.21 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.22 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.23 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Áo jacket và áo blazer: | |
| | | 6204.31 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.32 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6204.33 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Váy liền thân: | |
| | | 6204.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.42 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.43 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.44 | - - Từ sợi tái tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | |
| | | 6204.51 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.52 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.53 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.59 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| | | 6204.61 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.62 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.63 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6204.69 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.05 | | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai | |
| | | 6205.20 | - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6205.30 | - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6205.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.06 | | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | |
| | | 6206.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6206.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6206.30 | - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6206.40 | - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6206.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.07 | | Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | |
| | | | - Quần lót và quần sịp: | |
| | | 6207.11 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6207.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | |
| | | 6207.21 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6207.22 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6207.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6207.91 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6207.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.08 | | Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | |
| | | | - Váy lót và váy lót bồng (petticoats): | |
| | | 6208.11 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6208.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Váy ngủ và bộ pyjama: | |
| | | 6208.21 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6208.22 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 6208.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6208.91 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6208.92 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6208.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.09 | | Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em | |
| | | 6209.20 | - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6209.30 | - Từ sợi tổng hợp: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6209.90 | - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.10 | | Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07 | |
| | | 6210.10 | - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6210.20 | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6210.30 | - Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6210.40 | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6210.50 | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.11 | | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác | |
| | | | - Quần áo bơi: | |
| | | 6211.11 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6211.12 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6211.20 | - Bộ quần áo trượt tuyết | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| | | 6211.32 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6211.33 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6211.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |
| | | 6211.42 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6211.43 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6211.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.12 | | Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc | |
| | | 6212.10 | - Xu chiêng: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6212.20 | - Gen và quần gen: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6212.30 | - Áo nịt toàn thân (corselette): | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6212.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.13 | | Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ | |
| | | 6213.20 | - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6213.90 | - Từ các loại vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.14 | | Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự | |
| | | 6214.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6214.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6214.30 | - Từ sợi tổng hợp: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6214.40 | - Từ sợi tái tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6214.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.15 | | Cà vạt, nơ con bướm và cravat | |
| | | 6215.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6215.20 | - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6215.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 62.16 | | Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao | |
| | | 6216.00 | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao | CC hoặc RVC(40) |
| | 62.17 | | Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12 | |
| | | 6217.10 | - Phụ kiện may mặc: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6217.90 | - Các chi tiết | CC hoặc RVC(40) |
| **63** | | | **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn** | |
| | 63.01 | | Chăn và chăn du lịch | |
| | | 6301.10 | - Chăn điện | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6301.20 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6301.30 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6301.40 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6301.90 | - Chăn và chăn du lịch khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.02 | | Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp | |
| | | 6302.10 | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in: | |
| | | 6302.21 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.22 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác: | |
| | | 6302.31 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.32 | - - Từ sợi nhân tạo: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.40 | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Khăn trải bàn khác: | |
| | | 6302.51 | - - Từ bông: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.53 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.59 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.60 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6302.91 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.93 | - - Từ sợi nhân tạo | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6302.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.03 | | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường | |
| | | | - Dệt kim hoặc móc: | |
| | | 6303.12 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6303.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6303.91 | - - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6303.92 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6303.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.04 | | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 | |
| | | | - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads): | |
| | | 6304.11 | - - Dệt kim hoặc móc | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6304.19 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6304.20 | - Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6304.91 | - - Dệt kim hoặc móc: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6304.92 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông | CC hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6304.93 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6304.99 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.05 | | Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng | |
| | | 6305.10 | - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6305.20 | - Từ bông | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | |
| | | 6305.32 | - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6305.33 | - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6305.39 | - - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6305.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.06 | | Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại | |
| | | | - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng: | |
| | | 6306.12 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6306.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | | - Tăng (lều): | |
| | | 6306.22 | - - Từ sợi tổng hợp | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6306.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6306.30 | - Buồm cho tàu thuyền | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6306.40 | - Đệm hơi: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6306.90 | - Loại khác: | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.07 | | Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may | |
| | | 6307.10 | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6307.20 | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh | CC hoặc RVC(40) |
| | | 6307.90 | - Loại khác: | CC hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 63.08 | | Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ | |
| | | 6308.00 | Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ | CC hoặc RVC(40) |
| | 63.09 | | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác | |
| | | 6309.00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác | WO |
| | 63.10 | | Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt | |
| | | 6310.10 | - Đã được phân loại: | WO |
| | | 6310.90 | - Loại khác: | WO |
| **PHẦN XII - GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI** | | | | |
| **64** | | | **Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên** | |
| | 64.01 | | Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự | |
| | | 6401.10 | - Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giày, dép khác: | |
| | | 6401.92 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6401.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 64.02 | | Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic | |
| | | | - Giày, dép thể thao: | |
| | | 6402.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6402.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6402.20 | - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giày, dép khác: | |
| | | 6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6402.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 64.03 | | Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc | |
| | | | - Giày, dép thể thao: | |
| | | 6403.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6403.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6403.20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6403.40 | - Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: | |
| | | 6403.51 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6403.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giày, dép khác: | |
| | | 6403.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6403.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 64.04 | | Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt | |
| | | | - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: | |
| | | 6404.11 | - - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6404.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6404.20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 64.05 | | Giày, dép khác | |
| | | 6405.10 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 6405.20 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6405.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 64.06 | | Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng | |
| | | 6406.10 | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6406.20 | - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6406.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **65** | | | **Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng** | |
| | 65.01 | | Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ) | |
| | | 6501.00 | Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 65.02 | | Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí | |
| | | 6502.00 | Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí | CTH hoặc RVC(40) |
| | 65.04 | | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí | |
| | | 6504.00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí | CTH hoặc RVC(40) |
| | 65.05 | | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí | |
| | | 6505.00 | - Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí | CTH hoặc RVC(40) |
| | 65.06 | | Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí | |
| | | 6506.10 | - Mũ bảo hộ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6506.91 | - - Bằng cao su hoặc plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6506.99 | - - Bằng các loại vật liệu khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 65.07 | | Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác | |
| | | 6507.00 | Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **66** | | | **Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên** | |
| | 66.01 | | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự) | |
| | | 6601.10 | - Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6601.91 | - - Có cán kiểu ống lồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6601.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 66.02 | | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự | |
| | | 6602.00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 66.03 | | Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02 | |
| | | 6603.20 | - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6603.90 | - Loại khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| **67** | | | **Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người** | |
| | 67.01 | | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến) | |
| | | 6701.00 | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 67.02 | | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo | |
| | | 6702.10 | - Bằng plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6702.90 | - Bằng các vật liệu khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 67.03 | | Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự | |
| | | 6703.00 | Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 67.04 | | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | |
| | | | - Bằng vật liệu dệt tổng hợp: | |
| | | 6704.11 | - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6704.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6704.20 | - Bằng tóc người | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6704.90 | - Bằng vật liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XIII - SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO,** | | | | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| **XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH** | | | | |
| **68** | | | **Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự** | |
| | 68.01 | | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | |
| | | 6801.00 | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.02 | | Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) | |
| | | 6802.10 | - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng: | |
| | | 6802.21 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6802.23 | - - Đá granit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6802.29 | - - Đá khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6802.91 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6802.92 | - - Đá vôi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6802.93 | - - Đá granit: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6802.99 | - - Đá khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.03 | | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối) | |
| | | 6803.00 | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 68.04 | | Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác | |
| | | 6804.10 | - Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự: | |
| | | 6804.21 | - - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6804.22 | - - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6804.23 | - - Bằng đá tự nhiên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6804.30 | - Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.05 | | Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác | |
| | | 6805.10 | - Trên nền chỉ bằng vải dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6805.20 | - Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6805.30 | - Trên nền bằng vật liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.06 | | Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69 | |
| | | 6806.10 | - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6806.20 | - Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6806.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.07 | | Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá) | |
| | | 6807.10 | - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6807.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.08 | | Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác | |
| | | 6808.00 | - Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.09 | | Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao | |
| | | | - Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí: | |
| | | 6809.11 | - - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6809.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6809.90 | - Các sản phẩm khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.10 | | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố | |
| | | | - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: | |
| | | 6810.11 | - - Gạch và gạch khối xây dựng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6810.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các sản phẩm khác: | |
| | | 6810.91 | - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6810.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.11 | | Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự | |
| | | 6811.40 | - Chứa amiăng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Không chứa amiăng: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6811.81 | - - Tấm làn sóng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6811.82 | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6811.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.12 | | Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13 | |
| | | 6812.80 | - Bằng crocidolite: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 6812.91 | - - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6812.92 | - - Giấy, bìa cứng và nỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6812.93 | - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6812.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.13 | | Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác | |
| | | 6813.20 | - Chứa amiăng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Không chứa amiăng: | |
| | | 6813.81 | - - Lót và đệm phanh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6813.89 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.14 | | Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác | |
| | | 6814.10 | - Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 6814.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 68.15 | | Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | |
| | | 6815.10 | - Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6815.20 | - Sản phẩm từ than bùn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các sản phẩm khác: | |
| | | 6815.91 | - - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6815.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **69** | | | **Đồ gốm, sứ** | |
| | 69.01 | | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự | |
| | | 6901.00 | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.02 | | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự | |
| | | 6902.10 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6902.20 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6902.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.03 | | Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự | |
| | | 6903.10 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này | RVC(40) |
| | | 6903.20 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6903.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.04 | | Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ | |
| | | 6904.10 | - Gạch xây dựng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6904.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.05 | | Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác | |
| | | 6905.10 | - Ngói lợp mái | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6905.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.06 | | Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ | |
| | | 6906.00 | Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.07 | | Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện | |
| | | | - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: | |
| | | 6907.21 | - - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6907.22 | - - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6907.23 | - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6907.30 | - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6907.40 | - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.09 | | Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng | |
| | | | - Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác: | |
| | | 6909.11 | - - Bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6909.12 | - - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6909.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6909.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.10 | | Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định | |
| | | 6910.10 | - Bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6910.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.11 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ | |
| | | 6911.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6911.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.12 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ | |
| | | 6912.00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.13 | | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác | |
| | | 6913.10 | - Bằng sứ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6913.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 69.14 | | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác | |
| | | 6914.10 | - Bằng sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 6914.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **70** | | | **Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh** | |
| | 70.01 | | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | |
| | | 7001.00 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 70.02 | | Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công | |
| | | 7002.10 | - Dạng hình cầu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7002.20 | - Dạng thanh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dạng ống: | |
| | | 7002.31 | - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7002.32 | - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7002.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.03 | | Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | | - Dạng tấm không có cốt lưới: | |
| | | 7003.12 | - - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7003.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7003.20 | - Dạng tấm có cốt lưới: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7003.30 | - Dạng hình: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.04 | | Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | 7004.20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7004.90 | - Loại kính khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.05 | | Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | |
| | | 7005.10 | - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kính không có cốt lưới khác: | |
| | | 7005.21 | - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | mặt: | RVC(40) |
| | | 7005.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7005.30 | - Kính có cốt lưới | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.06 | | Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác | |
| | | 7006.00 | - Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.07 | | Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass) | |
| | | | - Kính tôi an toàn: | |
| | | 7007.11 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7007.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kính dán an toàn nhiều lớp: | |
| | | 7007.21 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7007.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.08 | | Kính hộp nhiều lớp | |
| | | 7008.00 | Kính hộp nhiều lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.09 | | Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu | |
| | | 7009.10 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7009.91 | - - Chưa có khung | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7009.92 | - - Có khung | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.10 | | Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh | |
| | | 7010.10 | - Ống dạng ampoule | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7010.20 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7010.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.11 | | Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự | |
| | | 7011.10 | - Dùng cho đèn điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7011.20 | - Dùng cho ống đèn tia âm cực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7011.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.13 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) | |
| | | 7013.10 | - Bằng gốm thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cốc (ly) có chân, bằng thuỷ tinh, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh: | |
| | | 7013.22 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.28 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cốc (ly) bằng thuỷ tinh khác, trừ loại bằng gốm thuỷ tinh: | |
| | | 7013.33 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.37 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | |
| | | 7013.41 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.42 | - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0o C đến 300 oC | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7013.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: | |
| | | 7013.91 | - - Bằng pha lê chì | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7013.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.14 | | Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học | |
| | | 7014.00 | - Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.15 | | Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên | |
| | | 7015.10 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7015.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.16 | | Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự | |
| | | 7016.10 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7016.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.17 | | Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ | |
| | | 7017.10 | - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7017.20 | - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7017.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.18 | | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thuỷ tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | |
| | | 7018.10 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7018.20 | - Vi cầu thuỷ tinh có đường kính không quá 1 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7018.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.19 | | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt) | |
| | | | - Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn: | |
| | | 7019.11 | - - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.12 | - - Sợi thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự: | |
| | | 7019.31 | - - Chiếu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.32 | - - Tấm mỏng (voan) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.40 | - Vải dệt thoi từ sợi thô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vải dệt thoi khác: | |
| | | 7019.51 | - - Có chiều rộng không quá 30 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.52 | - - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7019.59 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7019.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 70.20 | | Các sản phẩm khác bằng thủy tinh | |
| | | 7020.00 | - Các sản phẩm khác bằng thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XIV - NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI** | | | | |
| **71** | | | **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại** | |
| | 71.01 | | Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | |
| | | 7101.10 | - Ngọc trai tự nhiên | WO |
| | | | - Ngọc trai nuôi cấy: | |
| | | 7101.21 | - - Chưa được gia công | WO |
| | | 7101.22 | - - Đã gia công | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.02 | | Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát | |
| | | 7102.10 | - Kim cương chưa được phân loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kim cương công nghiệp: | |
| | | 7102.21 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7102.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kim cương phi công nghiệp: | |
| | | 7102.31 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7102.39 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.03 | | Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | vận chuyển | |
| | | 7103.10 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã gia công cách khác: | |
| | | 7103.91 | - - Rubi, saphia và ngọc lục bảo: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7103.99 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.04 | | Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | |
| | | 7104.10 | - Thạch anh áp điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7104.20 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7104.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.05 | | Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp | |
| | | 7105.10 | - Của kim cương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7105.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.06 | | Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | |
| | | 7106.10 | - Dạng bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7106.91 | - - Chưa gia công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7106.92 | - - Dạng bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.07 | | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | |
| | | 7107.00 | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.08 | | Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột | |
| | | | - Không phải dạng tiền tệ: | |
| | | 7108.11 | - - Dạng bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7108.12 | - - Dạng chưa gia công khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7108.13 | - - Dạng bán thành phẩm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7108.20 | - Dạng tiền tệ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.09 | | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | |
| | | 7109.00 | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.10 | | Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | |
| | | | - Bạch kim: | |
| | | 7110.11 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Paladi: | |
| | | 7110.21 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rodi: | |
| | | 7110.31 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Iridi, osmi và ruteni: | |
| | | 7110.41 | - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7110.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.11 | | Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | |
| | | 7111.00 | - Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.12 | | Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý | |
| | | 7112.30 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7112.91 | - - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7112.92 | - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | RVC(40) |
| | | 7112.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 71.13 | | Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý | |
| | | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | | 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.14 | | Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | |
| | | | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | |
| | | 7114.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7114.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7114.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.15 | | Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | |
| | | 7115.10 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7115.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.16 | | Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | |
| | | 7116.10 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7116.20 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.17 | | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác | |
| | | | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý: | |
| | | 7117.11 | - - Khuy măng sét và khuy rời: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7117.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7117.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 71.18 | | Tiền kim loại | |
| | | 7118.10 | - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7118.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XV - KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN** | | | | |
| **72** | | | **Sắt và thép** | |
| | 72.01 | | Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác | |
| | | 7201.10 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7201.20 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7201.50 | - Gang thỏi hợp kim; gang kính | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.02 | | Hợp kim fero | |
| | | | - Fero - mangan: | |
| | | 7202.11 | - - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Fero - silic: | |
| | | 7202.21 | - - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.30 | - Fero - silic - mangan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Fero - crôm: | |
| | | 7202.41 | - - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.50 | - Fero - silic - crôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.60 | - Fero - niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.70 | - Fero - molipđen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.80 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7202.91 | - - Fero - titan và fero - silic - titan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.92 | - - Fero - vanadi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.93 | - - Fero - niobi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7202.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.03 | | Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự | |
| | | 7203.10 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7203.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.04 | | Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép | |
| | | 7204.10 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | |
| | | 7204.21 | - - Bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.30 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phế liệu và mảnh vụn khác: | |
| | | 7204.41 | - - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7204.50 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.05 | | Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép | |
| | | 7205.10 | - Hạt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bột: | |
| | | 7205.21 | - - Của thép hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7205.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 72.06 | | Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03) | |
| | | 7206.10 | - Dạng thỏi đúc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7206.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.07 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | |
| | | | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | |
| | | 7207.11 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7207.12 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7207.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7207.20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.08 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | 7208.10 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ: | |
| | | 7208.25 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.26 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.27 | - - Chiều dày dưới 3mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7208.36 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.37 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.38 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.39 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.40 | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7208.51 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.52 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.53 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.54 | - - Chiều dày dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7208.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.09 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | | - Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7209.15 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.16 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.17 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.18 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7209.25 | - - Có chiều dày từ 3 mm trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.26 | - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.27 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.28 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7209.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.10 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | |
| | | 7210.11 | - - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.12 | - - Có chiều dày dưới 0,5 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.20 | - Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7210.30 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | |
| | | 7210.41 | - - Dạng lượn sóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.50 | - Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Được mạ hoặc tráng nhôm: | |
| | | 7210.61 | - - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.70 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7210.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.11 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7211.13 | - - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.14 | - - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7211.23 | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7211.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.12 | | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng | |
| | | 7212.10 | - Được mạ hoặc tráng thiếc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7212.30 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.40 | - Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.50 | - Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7212.60 | - Được dát phủ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.13 | | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng | |
| | | 7213.10 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7213.20 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7213.91 | - - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7213.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.14 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán | |
| | | 7214.10 | - Đã qua rèn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7214.20 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7214.30 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7214.91 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7214.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.15 | | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác | |
| | | 7215.10 | - Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7215.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7215.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.16 | | Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hình | |
| | | 7216.10 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm: | |
| | | 7216.21 | - - Hình chữ L: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.22 | - - Hình chữ T | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: | |
| | | 7216.31 | - - Hình chữ U: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.32 | - - Hình chữ I: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.33 | - - Hình chữ H: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.40 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.50 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | |
| | | 7216.61 | - - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7216.91 | - - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7216.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.17 | | Dây của sắt hoặc thép không hợp kim | |
| | | 7217.10 | - Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7217.20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7217.30 | - Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7217.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.18 | | Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ | |
| | | 7218.10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7218.91 | - - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7218.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.19 | | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | |
| | | 7219.11 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.12 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.13 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.14 | - - Chiều dày dưới 3 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | |
| | | 7219.21 | - - Chiều dày trên 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.22 | - - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.23 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.24 | - - Chiều dày dưới 3 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | |
| | | 7219.31 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.32 | - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.33 | - - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.34 | - - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.35 | - - Chiều dày dưới 0,5 mm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7219.90 | - Loại khác | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 72.20 | | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | |
| | | | - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | |
| | | 7220.11 | - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19; hoặc RVC(40) |
| | | 7220.12 | - - Chiều dày dưới 4,75 mm: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 72.19; hoặc RVC(40) |
| | | 7220.20 | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7220.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.21 | | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | |
| | | 7221.00 | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.22 | | Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác | |
| | | | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: | |
| | | 7222.11 | - - Có mặt cắt ngang hình tròn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.20 | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.30 | - Các thanh và que khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7222.40 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.23 | | Dây thép không gỉ | |
| | | 7223.00 | - Dây thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.24 | | Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác | |
| | | 7224.10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7224.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 72.25 | | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | |
| | | | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | |
| | | 7225.11 | - - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.30 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.40 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7225.91 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.92 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7225.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.26 | | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | |
| | | | - Bằng thép silic kỹ thuật điện: | |
| | | 7226.11 | - - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.20 | - Bằng thép gió: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7226.91 | - - Chưa được gia công quá mức cán nóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.92 | - - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7226.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.27 | | Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | |
| | | 7227.10 | - Bằng thép gió | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7227.20 | - Bằng thép mangan - silic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7227.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.28 | | Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim | |
| | | 7228.10 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép gió: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.20 | - Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.30 | - Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.40 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.50 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.60 | - Các loại thanh và que khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.70 | - Các dạng góc, khuôn và hình: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7228.80 | - Thanh và que rỗng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 72.29 | | Dây thép hợp kim khác | |
| | | 7229.20 | - Bằng thép silic-mangan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7229.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **73** | | | **Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép** | |
| | 73.01 | | Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn | |
| | | 7301.10 | - Cọc cừ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7301.20 | - Dạng góc, khuôn và hình | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.02 | | Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray | |
| | | 7302.10 | - Ray | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7302.30 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7302.40 | - Thanh nối ray và tấm đế | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 7302.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.03 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc | |
| | | 7303.00 | - Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.04 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép | |
| | | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| | | 7304.11 | - - Bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | |
| | | 7304.22 | - - Ống khoan bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.23 | - - Ống khoan khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.24 | - - Loại khác, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | |
| | | 7304.31 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | |
| | | 7304.41 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | |
| | | 7304.51 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7304.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.05 | | Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm | |
| | | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| | | 7305.11 | - - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.12 | - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.20 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, được hàn: | |
| | | 7305.31 | - - Hàn theo chiều dọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7305.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.06 | | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) | |
| | | | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | |
| | | 7306.11 | - - Hàn, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | |
| | | 7306.21 | - - Hàn, bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.30 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.40 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.50 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | |
| | | 7306.61 | - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7306.69 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7306.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.07 | | Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Phụ kiện dạng đúc: | |
| | | 7307.11 | - - Bằng gang đúc không dẻo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, bằng thép không gỉ: | |
| | | 7307.21 | - - Mặt bích: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.22 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.23 | - - Loại hàn giáp mối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7307.91 | - - Mặt bích: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.92 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.93 | - - Loại hàn giáp mối: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7307.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.08 | | Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7308.10 | - Cầu và nhịp cầu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.20 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.30 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7308.40 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chống hoặc cột trụ chống hầm lò: | RVC(40) |
| | | 7308.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.09 | | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7309.00 | - Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.10 | | Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7310.10 | - Có dung tích từ 50 lít trở lên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có dung tích dưới 50 lít: | |
| | | 7310.21 | - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7310.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.11 | | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7311.00 | - Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.12 | | Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện | |
| | | 7312.10 | - Dây bện tao, thừng và cáp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7312.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.13 | | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | thép | |
| | | 7313.00 | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.14 | | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Tấm đan dệt thoi: | |
| | | 7314.12 | - - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.14 | - - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.20 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối: | |
| | | 7314.31 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác: | |
| | | 7314.41 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.42 | - - Được tráng plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7314.50 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.15 | | Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: | |
| | | 7315.11 | - - Xích con lăn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.12 | - - Xích khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.19 | - - Các bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.20 | - Xích trượt | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Xích khác: | |
| | | 7315.81 | - - Nối bằng chốt có ren hai đầu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.82 | - - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7315.90 | - Các bộ phận khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.16 | | Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7316.00 | Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.17 | | Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng | |
| | | 7317.00 | - Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.18 | | Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Các sản phẩm đã được ren: | |
| | | 7318.11 | - - Vít đầu vuông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.12 | - - Vít khác dùng cho gỗ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.13 | - - Đinh móc và đinh vòng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.14 | - - Vít tự hãm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.15 | - - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.16 | - - Đai ốc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các sản phẩm không có ren: | |
| | | 7318.21 | - - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7318.22 | - - Vòng đệm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.23 | - - Đinh tán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.24 | - - Chốt hãm và chốt định vị | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7318.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.19 | | Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác | |
| | | 7319.40 | - Ghim băng và các loại ghim khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7319.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.20 | | Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7320.10 | - Lò xo lá và các lá lò xo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7320.20 | - Lò xo cuộn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7320.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.21 | | Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: | |
| | | 7321.11 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.12 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.19 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ khác: | |
| | | 7321.81 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.82 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.89 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7321.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 73.22 | | Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Lò sưởi và bộ phận của chúng: | |
| | | 7322.11 | - - Bằng gang đúc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7322.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7322.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.23 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7323.10 | - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7323.91 | - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.92 | - - Bằng gang đúc, đã tráng men | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.93 | - - Bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.94 | - - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7323.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.24 | | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | |
| | | 7324.10 | - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bồn tắm: | |
| | | 7324.21 | - - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7324.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7324.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.25 | | Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7325.10 | - Bằng gang đúc không dẻo: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7325.91 | - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7325.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 73.26 | | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép | |
| | | | - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp: | |
| | | 7326.11 | - - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7326.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7326.20 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7326.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **74** | | | **Đồng và các sản phẩm bằng đồng** | |
| | 74.01 | | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | |
| | | 7401.00 | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.02 | | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện | |
| | | 7402.00 | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.03 | | Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công | |
| | | | - Đồng tinh luyện: | |
| | | 7403.11 | - - Cực âm và các phần của cực âm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.12 | - - Thanh để kéo dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.13 | - - Que | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hợp kim đồng: | |
| | | 7403.21 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.22 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7403.29 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.04 | | Phế liệu và mảnh vụn của đồng | |
| | | 7404.00 | Phế liệu và mảnh vụn của đồng | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 74.05 | | Hợp kim đồng chủ | |
| | | 7405.00 | Hợp kim đồng chủ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.06 | | Bột và vảy đồng | |
| | | 7406.10 | - Bột không có cấu trúc lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7406.20 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.07 | | Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình | |
| | | 7407.10 | - Bằng đồng tinh luyện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | | 7407.21 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7407.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.08 | | Dây đồng | |
| | | | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | | 7408.11 | - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | 7408.19 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | | 7408.21 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | 7408.22 | - - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | | 7408.29 | - - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.07; hoặc RVC(40) |
| | 74.09 | | Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm | |
| | | | - Bằng đồng tinh luyện: | |
| | | 7409.11 | - - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.19 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau): | |
| | | 7409.21 | - - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh): | |
| | | 7409.31 | - - Dạng cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.40 | - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7409.90 | - Bằng hợp kim đồng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.10 | | Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm | |
| | | | - Chưa được bồi: | |
| | | 7410.11 | - - Bằng đồng tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7410.12 | - - Bằng hợp kim đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đã được bồi: | |
| | | 7410.21 | - - Bằng đồng tinh luyện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7410.22 | - - Bằng hợp kim đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.11 | | Các loại ống và ống dẫn bằng đồng | |
| | | 7411.10 | - Bằng đồng tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim đồng: | |
| | | 7411.21 | - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7411.22 | - - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7411.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.12 | | Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | |
| | | 7412.10 | - Bằng đồng tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7412.20 | - Bằng hợp kim đồng: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 74.13 | | Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | |
| | | 7413.00 | - Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 74.08; hoặc RVC(40) |
| | 74.15 | | Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng | |
| | | 7415.10 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, chưa được ren: | |
| | | 7415.21 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7415.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, đã được ren: | |
| | | 7415.33 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7415.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.18 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng | |
| | | 7418.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7418.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 74.19 | | Các sản phẩm khác bằng đồng | |
| | | 7419.10 | - Xích và các bộ phận của xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7419.91 | - - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7419.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **75** | | | **Niken và các sản phẩm bằng niken** | |
| | 75.01 | | Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | |
| | | 7501.10 | - Sten niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7501.20 | - Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.02 | | Niken chưa gia công | |
| | | 7502.10 | - Niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7502.20 | - Hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.03 | | Phế liệu và mảnh vụn niken | |
| | | 7503.00 | Phế liệu và mảnh vụn niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.04 | | Bột và vảy niken | |
| | | 7504.00 | Bột và vảy niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.05 | | Niken ở dạng thanh, que, hình và dây | |
| | | | - Thanh, que và hình: | |
| | | 7505.11 | - - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7505.12 | - - Bằng hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dây: | |
| | | 7505.21 | - - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7505.22 | - - Bằng hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.06 | | Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | |
| | | 7506.10 | - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7506.20 | - Bằng hợp kim niken | CTH hoặc RVC(40) |
| | 75.07 | | Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | |
| | | | - Các loại ống và ống dẫn: | |
| | | 7507.11 | - - Bằng niken, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7507.12 | - - Bằng hợp kim niken | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 7507.20 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 75.08 | | Sản phẩm khác bằng niken | |
| | | 7508.10 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7508.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| **76** | | | **Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm** | |
| | 76.01 | | Nhôm chưa gia công | |
| | | 7601.10 | - Nhôm, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7601.20 | - Hợp kim nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.02 | | Phế liệu và mảnh vụn nhôm | |
| | | 7602.00 | Phế liệu và mảnh vụn nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.03 | | Bột và vảy nhôm | |
| | | 7603.10 | - Bột không có cấu trúc vảy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7603.20 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.04 | | Nhôm ở dạng thanh, que và hình | |
| | | 7604.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | | 7604.21 | - - Dạng hình rỗng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7604.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.05 | | Dây nhôm | |
| | | | - Bằng nhôm, không hợp kim: | |
| | | 7605.11 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | | 7605.19 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | | | - Bằng hợp kim nhôm: | |
| | | 7605.21 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | | 7605.29 | - - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.04; hoặc RVC(40) |
| | 76.06 | | Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm | |
| | | | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7606.11 | - - Bằng nhôm, không hợp kim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7606.12 | - - Bằng hợp kim nhôm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7606.91 | - - Bằng nhôm, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7606.92 | - - Bằng hợp kim nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.07 | | Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm | |
| | | | - Chưa được bồi: | |
| | | 7607.11 | - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7607.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7607.20 | - Đã bồi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.08 | | Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm | |
| | | 7608.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7608.20 | - Bằng hợp kim nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.09 | | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm | |
| | | 7609.00 | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.10 | | Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu | |
| | | 7610.10 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7610.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.11 | | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7611.00 | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.12 | | Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | |
| | | 7612.10 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7612.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.13 | | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm | |
| | | 7613.00 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 76.14 | | Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện | |
| | | 7614.10 | - Có lõi thép: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.05; hoặc RVC(40) |
| | | 7614.90 | - Loại khác: | CTH, ngoại trừ từ Nhóm 76.05; hoặc RVC(40) |
| | 76.15 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm | |
| | | 7615.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7615.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chúng: | RVC(40) |
| | 76.16 | | Các sản phẩm khác bằng nhôm | |
| | | 7616.10 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7616.91 | - - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7616.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **78** | | | **Chì và các sản phẩm bằng chì** | |
| | 78.01 | | Chì chưa gia công | |
| | | 7801.10 | - Chì tinh luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 7801.91 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7801.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 78.02 | | Phế liệu và mảnh vụn chì | |
| | | 7802.00 | Phế liệu và mảnh vụn chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | 78.04 | | Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì | |
| | | | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | |
| | | 7804.11 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7804.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7804.20 | - Bột và vảy chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | 78.06 | | Các sản phẩm khác bằng chì | |
| | | 7806.00 | - Các sản phẩm khác bằng chì | CTH hoặc RVC(40) |
| **79** | | | **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm** | |
| | 79.01 | | Kẽm chưa gia công | |
| | | | - Kẽm, không hợp kim: | |
| | | 7901.11 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7901.12 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7901.20 | - Hợp kim kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.02 | | Phế liệu và mảnh vụn kẽm | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 7902.00 | Phế liệu và mảnh vụn kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.03 | | Bột, bụi và vảy kẽm | |
| | | 7903.10 | - Bụi kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 7903.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.04 | | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây | |
| | | 7904.00 | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.05 | | Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | |
| | | 7905.00 | - Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 79.07 | | Các sản phẩm khác bằng kẽm | |
| | | 7907.00 | - Các sản phẩm khác bằng kẽm | CTH hoặc RVC(40) |
| **80** | | | **Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc** | |
| | 80.01 | | Thiếc chưa gia công | |
| | | 8001.10 | - Thiếc, không hợp kim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8001.20 | - Hợp kim thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 80.02 | | Phế liệu và mảnh vụn thiếc | |
| | | 8002.00 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 80.03 | | Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây | |
| | | 8003.00 | - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | 80.07 | | Các sản phẩm khác bằng thiếc | |
| | | 8007.00 | - Các sản phẩm khác bằng thiếc | CTH hoặc RVC(40) |
| **81** | | | **Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng** | |
| | 81.01 | | Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8101.10 | - Bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8101.94 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8101.96 | - - Dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8101.97 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8101.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 81.02 | | Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8102.10 | - Bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8102.94 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.95 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.96 | - - Dây | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.97 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8102.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.03 | | Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8103.20 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8103.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8103.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.04 | | Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | | - Magie chưa gia công: | |
| | | 8104.11 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.20 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.30 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8104.90 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 81.05 | | Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8105.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8105.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 81.06 | | Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8106.00 | - Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.07 | | Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8107.20 | - Cađimi chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8107.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8107.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.08 | | Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8108.20 | - Titan chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8108.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8108.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.09 | | Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8109.20 | - Zircon chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8109.30 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8109.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.10 | | Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8110.10 | - Antimon chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8110.20 | - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8110.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.11 | | Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8111.00 | - Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.12 | | Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | | - Beryli: | |
| | | 8112.12 | - - Chưa gia công; bột | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8112.13 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Crôm: | |
| | | 8112.21 | - - Chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.22 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tali: | |
| | | 8112.51 | - - Chưa gia công; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.52 | - - Phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8112.92 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8112.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 81.13 | | Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn | |
| | | 8113.00 | Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn | CTH hoặc RVC(40) |
| **82** | | | **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản** | |
| | 82.01 | | Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp | |
| | | 8201.10 | - Mai và xẻng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.30 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.40 | - Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.50 | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | gia cầm) | |
| | | 8201.60 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8201.90 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.02 | | Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng) | |
| | | 8202.10 | - Cưa tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.20 | - Lưỡi cưa vòng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía): | |
| | | 8202.31 | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.39 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.40 | - Lưỡi cưa xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Lưỡi cưa khác: | |
| | | 8202.91 | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8202.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.03 | | Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự | |
| | | 8203.10 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8203.20 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8203.30 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8203.40 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.04 | | Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | |
| | | | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | |
| | | 8204.11 | - - Không điều chỉnh được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8204.12 | - - Điều chỉnh được | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8204.20 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.05 | | Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân | |
| | | 8205.10 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.20 | - Búa và búa tạ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.30 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.40 | - Tuốc nơ vít | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | |
| | | 8205.51 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.60 | - Đèn hàn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.70 | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8205.90 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.06 | | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ | |
| | | 8206.00 | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.07 | | Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất | |
| | | | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất: | |
| | | 8207.13 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.19 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8207.20 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.30 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.40 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.50 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.60 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.70 | - Dụng cụ để cán | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.80 | - Dụng cụ để tiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8207.90 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.08 | | Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí | |
| | | 8208.10 | - Để gia công kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.20 | - Để chế biến gỗ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.30 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.40 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8208.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.09 | | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại | |
| | | 8209.00 | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.10 | | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống | |
| | | 8210.00 | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.11 | | Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó | |
| | | 8211.10 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8211.91 | - - Dao ăn có lưỡi cố định | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.92 | - - Dao khác có lưỡi cố định: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.93 | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.94 | - - Lưỡi dao: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8211.95 | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.12 | | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) | |
| | | 8212.10 | - Dao cạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8212.20 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8212.90 | - Các bộ phận khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.13 | | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng | |
| | | 8213.00 | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.14 | | Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | |
| | | 8214.10 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8214.20 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8214.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 82.15 | | Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự | |
| | | 8215.10 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8215.20 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8215.91 | - - Được mạ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8215.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| **83** | | | **Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản** | |
| | 83.01 | | Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8301.10 | - Khóa móc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.20 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.30 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.40 | - Khóa loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.50 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.60 | - Các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8301.70 | - Chìa rời | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.02 | | Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8302.10 | - Bản lề (Hinges) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.20 | - Bánh xe đẩy (castor): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.30 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: | |
| | | 8302.41 | - - Phù hợp cho xây dựng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.42 | - - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.50 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8302.60 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 83.03 | | Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8303.00 | Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.04 | | Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 | |
| | | 8304.00 | - Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.05 | | Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8305.10 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8305.20 | - Ghim dập dạng băng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8305.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.06 | | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8306.10 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | |
| | | 8306.21 | - - Được mạ bằng kim loại quý | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8306.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8306.30 | - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.07 | | Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối | |
| | | 8307.10 | - Bằng sắt hoặc thép | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8307.90 | - Bằng kim loại cơ bản khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.08 | | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8308.10 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8308.20 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8308.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.09 | | Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản | |
| | | 8309.10 | - Nắp hình vương miện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8309.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.10 | | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05 | |
| | | 8310.00 | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 83.11 | | Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại | |
| | | 8311.10 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8311.20 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8311.30 | - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8311.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XVI - MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN** | | | | |
| **84** | | | **Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng** | |
| | 84.01 | | Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị | |
| | | 8401.10 | - Lò phản ứng hạt nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8401.20 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8401.30 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8401.40 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.02 | | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt | |
| | | | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | |
| | | 8402.11 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.12 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.19 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8402.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 84.03 | | Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02 | |
| | | 8403.10 | - Nồi hơi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8403.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.04 | | Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | |
| | | 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8404.20 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8404.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.05 | | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | |
| | | 8405.10 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8405.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.06 | | Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác | |
| | | 8406.10 | - Tua bin dùng cho máy thủy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tua bin loại khác: | |
| | | 8406.81 | - - Công suất đầu ra trên 40 MW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8406.82 | - - Công suất đầu ra không quá 40 MW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8406.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.07 | | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện | |
| | | 8407.10 | - Động cơ phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ máy thủy: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8407.21 | - - Động cơ gắn ngoài: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| | | 8407.31 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8407.90 | - Động cơ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.08 | | Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) | |
| | | 8408.10 | - Động cơ máy thủy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8408.90 | - Động cơ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.09 | | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 | |
| | | 8409.10 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8409.91 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8409.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.10 | | Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng | |
| | | | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | |
| | | 8410.11 | - - Công suất không quá 1.000 kW | CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.12 và 8410.13; hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8410.12 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.11 và 8410.13; hoặc RVC(40) |
| | | 8410.13 | - - Công suất trên 10.000 kW | CTSH, ngoại trừ từ Phân nhóm 8410.11 và 8410.12; hoặc RVC(40) |
| | | 8410.90 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.11 | | Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác | |
| | | | - Tua bin phản lực: | |
| | | 8411.11 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.12 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tua bin cánh quạt: | |
| | | 8411.21 | - - Công suất không quá 1.100 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.22 | - - Công suất trên 1.100 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại tua bin khí khác: | |
| | | 8411.81 | - - Công suất không quá 5.000 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.82 | - - Công suất trên 5.000 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8411.91 | - - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8411.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.12 | | Động cơ và mô tơ khác | |
| | | 8412.10 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | |
| | | 8412.21 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | |
| | | 8412.31 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.80 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8412.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.13 | | Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng | |
| | | | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo: | |
| | | 8413.11 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.40 | - Bơm bê tông | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | |
| | | 8413.81 | - - Bơm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.82 | - - Máy đẩy chất lỏng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8413.91 | - - Của bơm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8413.92 | - - Của máy đẩy chất lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.14 | | Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc | |
| | | 8414.10 | - Bơm chân không | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | chân: | RVC(40) |
| | | 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.40 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Quạt: | |
| | | 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.59 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.80 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8414.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.15 | | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt | |
| | | 8415.10 | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8415.81 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8415.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.16 | | Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | |
| | | 8416.10 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8416.20 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8416.30 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8416.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.17 | | Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện | |
| | | 8417.10 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8417.20 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8417.80 | - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8417.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.18 | | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 | |
| | | 8418.10 | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tủ lạnh , loại sử dụng trong gia đình: | |
| | | 8418.21 | - - Loại sử dụng máy nén: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.30 | - Tủ kết đông , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.40 | - Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | |
| | | 8418.61 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8418.69 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8418.91 | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8418.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.19 | | Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện | |
| | | | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện: | |
| | | 8419.11 | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.20 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy sấy: | |
| | | 8419.31 | - - Dùng để sấy nông sản: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.32 | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.39 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị khác: | |
| | | 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8419.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.20 | | Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng | |
| | | 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | lăn khác: | RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8420.91 | - - Trục cán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8420.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.21 | | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí | |
| | | | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| | | 8421.11 | - - Máy tách kem | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.12 | - - Máy làm khô quần áo | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | |
| | | 8421.21 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.22 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.23 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.29 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | |
| | | 8421.31 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.39 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8421.91 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8421.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.22 | | Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống | |
| | | | - Máy rửa bát đĩa: | |
| | | 8422.11 | - - Loại sử dụng trong gia đình | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.19 | - - Loại khác | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8422.20 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.30 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.40 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8422.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.23 | | Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân | |
| | | 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.20 | - Cân băng tải: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cân trọng lượng khác: | |
| | | 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.82 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.24 | | Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự | |
| | | 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.30 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| | | 8424.41 | - - Thiết bị phun xách tay: | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8424.49 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ khác: | |
| | | 8424.82 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8424.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.25 | | Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại | |
| | | | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | |
| | | 8425.11 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tời ngang; tời dọc: | |
| | | 8425.31 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Kích; tời nâng xe: | |
| | | 8425.41 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.42 | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8425.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.26 | | Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu | |
| | | | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | |
| | | 8426.11 | - - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.12 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8426.20 | - Cần trục tháp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.30 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác, loại tự hành: | |
| | | 8426.41 | - - Chạy bánh lốp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác: | |
| | | 8426.91 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8426.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.27 | | Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng | |
| | | 8427.10 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8427.20 | - Xe tự hành khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8427.90 | - Các loại xe khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.28 | | Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo) | |
| | | 8428.10 | - Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.20 | - Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | |
| | | 8428.31 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.32 | - - Loại khác, dạng gàu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.33 | - - Loại khác, dạng băng tải: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.40 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.60 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8428.90 | - Máy khác: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 84.29 | | Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành | |
| | | | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | |
| | | 8429.11 | - - Loại bánh xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.20 | - Máy san đất | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.30 | - Máy cạp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | |
| | | 8429.51 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.52 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8429.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.30 | | Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết | |
| | | 8430.10 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.20 | - Máy xới và dọn tuyết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | |
| | | 8430.31 | - - Loại tự hành | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | |
| | | 8430.41 | - - Loại tự hành | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.50 | - Máy khác, loại tự hành | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Máy khác, loại không tự hành: | |
| | | 8430.61 | - - Máy đầm hoặc máy nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8430.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.31 | | Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 | |
| | | 8431.10 | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.20 | - Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Của máy thuộc nhóm 84.28: | |
| | | 8431.31 | - - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | |
| | | 8431.41 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.42 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.43 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8431.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.32 | | Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | |
| | | 8432.10 | - Máy cày | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | |
| | | 8432.21 | - - Bừa đĩa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy: | |
| | | 8432.31 | - - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.39 | - - Loại khác | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón: | |
| | | 8432.41 | - - Máy rải phân hữu cơ | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.42 | - - Máy rắc phân bón | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.80 | - Máy khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8432.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.33 | | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37 | |
| | | | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | |
| | | 8433.11 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.20 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.30 | - Máy dọn cỏ khô khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.40 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | |
| | | 8433.51 | - - Máy gặt đập liên hợp | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.52 | - - Máy đập khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.53 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.59 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8433.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.34 | | Máy vắt sữa và máy chế biến sữa | |
| | | 8434.10 | - Máy vắt sữa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8434.20 | - Máy chế biến sữa: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8434.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.35 | | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự | |
| | | 8435.10 | - Máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8435.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.36 | | Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | |
| | | 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn gia súc: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| | | 8436.21 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8436.29 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8436.80 | - Máy khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8436.91 | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8436.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.37 | | Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp | |
| | | 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8437.80 | - Máy khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8437.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.38 | | Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật | |
| | | 8438.10 | - Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.20 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.40 | - Máy sản xuất bia | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.50 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.60 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.80 | - Máy loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8438.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.39 | | Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa | |
| | | 8439.10 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8439.20 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8439.30 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8439.91 | - - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8439.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.40 | | Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách | |
| | | 8440.10 | - Máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8440.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.41 | | Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại | |
| | | 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.20 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.30 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8441.40 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.80 | - Máy loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8441.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.42 | | Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | |
| | | 8442.30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8442.40 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8442.50 | - Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.43 | | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng | |
| | | | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | |
| | | 8443.11 | - - Máy in offset, in cuộn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.12 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.13 | - - Máy in offset khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.14 | - - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.15 | - - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.16 | - - Máy in flexo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.17 | - - Máy in ống đồng (*) | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8443.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | |
| | | 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| | | 8443.91 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8443.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.44 | | Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo | |
| | | 8444.00 | - Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.45 | | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47 | |
| | | | - Máy chuẩn bị xơ sợi dệt: | |
| | | 8445.11 | - - Máy chải thô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.12 | - - Máy chải kỹ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.13 | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.20 | - Máy kéo sợi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8445.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.46 | | Máy dệt | |
| | | 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | |
| | | 8446.21 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8446.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8446.30 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.47 | | Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng | |
| | | | - Máy dệt kim tròn: | |
| | | 8447.11 | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8447.12 | - - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8447.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.48 | | Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt) | |
| | | | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | |
| | | 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.20 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | |
| | | 8448.31 | - - Kim chải | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.32 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.33 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8448.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| | | 8448.42 | - - Lược dệt, go và khung go | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| | | 8448.51 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8448.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.49 | | Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ | |
| | | 8449.00 | - Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.50 | | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô | |
| | | | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | |
| | | 8450.11 | - - Máy tự động hoàn toàn: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.12 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.20 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8450.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.51 | | Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | |
| | | 8451.10 | - Máy giặt khô | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Máy sấy: | |
| | | 8451.21 | - - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.40 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.50 | - Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.80 | - Máy loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8451.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.52 | | Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu | |
| | | 8452.10 | - Máy khâu dùng cho gia đình | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khâu khác: | |
| | | 8452.21 | - - Loại tự động | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8452.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8452.30 | - Kim máy khâu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.53 | | Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu | |
| | | 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8453.80 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8453.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.54 | | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại | |
| | | 8454.10 | - Lò thổi | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8454.20 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8454.30 | - Máy đúc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8454.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.55 | | Máy cán kim loại và trục cán của nó | |
| | | 8455.10 | - Máy cán ống | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy cán khác: | |
| | | 8455.21 | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8455.22 | - - Máy cán nguội | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8455.30 | - Trục cán dùng cho máy cán | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8455.90 | - Bộ phận khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.56 | | Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước | |
| | | | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông: | |
| | | 8456.11 | - - Hoạt động bằng tia laser | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.12 | - - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô- tông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.20 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.30 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.40 | - Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.50 | - Máy cắt bằng tia nước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8456.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.57 | | Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại | |
| | | 8457.10 | - Trung tâm gia công: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8457.20 | - Máy một vị trí gia công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8457.30 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.58 | | Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại | |
| | | | - Máy tiện ngang: | |
| | | 8458.11 | - - Điều khiển số: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8458.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy tiện khác: | |
| | | 8458.91 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8458.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.59 | | Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58 | |
| | | 8459.10 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khoan khác: | |
| | | 8459.21 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy doa-phay khác: | |
| | | 8459.31 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy doa khác: | |
| | | 8459.41 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy phay, kiểu công xôn: | |
| | | 8459.51 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy phay khác: | |
| | | 8459.61 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8459.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.60 | | Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61 | |
| | | | - Máy mài phẳng: | |
| | | 8460.12 | - -Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy mài khác: | |
| | | 8460.22 | - - Máy mài không tâm, loại điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.23 | - - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.24 | - - Loại khác, điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | |
| | | 8460.31 | - - Điều khiển số: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8460.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.61 | | Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác | |
| | | 8461.20 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.30 | - Máy chuốt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | lần cuối: | RVC(40) |
| | | 8461.50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8461.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.62 | | Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc carbide kim loại chưa được chi tiết ở trên | |
| | | 8462.10 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | |
| | | 8462.21 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| | | 8462.31 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| | | 8462.41 | - - Điều khiển số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8462.91 | - - Máy ép thủy lực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8462.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.63 | | Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu | |
| | | 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8463.20 | - Máy lăn ren: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8463.30 | - Máy gia công dây: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8463.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.64 | | Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh | |
| | | 8464.10 | - Máy cưa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8464.20 | - Máy mài hoặc máy đánh bóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8464.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.65 | | Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự | |
| | | 8465.10 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.20 | - Trung tâm gia công | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8465.91 | - - Máy cưa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.93 | - - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.94 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.96 | - - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8465.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.66 | | Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay | |
| | | 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8466.30 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8466.91 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.92 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8466.94 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.67 | | Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện | |
| | | | - Hoạt động bằng khí nén: | |
| | | 8467.11 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.19 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| | | 8467.21 | - - Khoan các loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.22 | - - Cưa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ khác: | |
| | | 8467.81 | - - Cưa xích | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.89 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8467.91 | - - Của cưa xích: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.92 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8467.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.68 | | Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga | |
| | | 8468.10 | - Ống xì cầm tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8468.80 | - Máy và thiết bị khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8468.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.70 | | Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền | |
| | | 8470.10 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy tính điện tử khác: | |
| | | 8470.21 | - - Có gắn bộ phận in | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.30 | - Máy tính khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.50 | - Máy tính tiền | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8470.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.71 | | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | |
| | | 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | |
| | | 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8471.90 | - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | 84.72 | | Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim) | |
| | | 8472.10 | - Máy nhân bản: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8472.30 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8472.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.73 | | Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72 | |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | |
| | | 8473.21 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.74 | | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát | |
| | | 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy trộn hoặc nhào: | |
| | | 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.80 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8474.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.75 | | Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh | |
| | | 8475.10 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | |
| | | 8475.21 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8475.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8475.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.76 | | Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền | |
| | | | - Máy bán đồ uống tự động: | |
| | | 8476.21 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8476.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy khác: | |
| | | 8476.81 | - - Có lắp thiết bị làm nóng hay làm lạnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8476.89 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8476.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.77 | | Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8477.10 | - Máy đúc phun: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.20 | - Máy đùn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.30 | - Máy đúc thổi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy đúc hay tạo hình khác: | |
| | | 8477.51 | - - Để đúc hay đắp lại lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.80 | - Máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8477.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.78 | | Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8478.10 | - Máy: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8478.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.79 | | Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này | |
| | | 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.50 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.60 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Cầu vận chuyển hành khách: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8479.71 | - - Loại sử dụng ở sân bay | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.79 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | |
| | | 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8479.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.80 | | Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbide kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic | |
| | | 8480.10 | - Hộp khuôn đúc kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.20 | - Đế khuôn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbide kim loại: | |
| | | 8480.41 | - - Loại phun hoặc nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.50 | - Khuôn đúc thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.60 | - Khuôn đúc khoáng vật | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | |
| | | 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8480.79 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.81 | | Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt | |
| | | 8481.10 | - Van giảm áp: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khí nén: | RVC(40) |
| | | 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.40 | - Van an toàn hay van xả: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8481.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.82 | | Ổ bi hoặc ổ đũa | |
| | | 8482.10 | - Ổ bi | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.20 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.30 | - Ổ đũa cầu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.40 | - Ổ đũa kim | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.50 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.80 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8482.91 | - - Bi, kim và đũa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8482.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.83 | | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | |
| | | 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.20 | - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.30 | - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.50 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8483.60 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.84 | | Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí | |
| | | 8484.10 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8484.20 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8484.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.86 | | Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện | |
| | | 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 84.87 | | Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8487.10 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8487.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **85** | | | **Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh** | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | **truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên** | |
| | 85.01 | | Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) | |
| | | 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.20 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | |
| | | 8501.31 | - - Công suất không quá 750 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.32 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.33 | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.34 | - - Công suất trên 375 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | |
| | | 8501.51 | - - Công suất không quá 750 W: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.52 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.53 | - - Công suất trên 75 kW | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | |
| | | 8501.61 | - - Công suất không quá 75 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.62 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.63 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8501.64 | - - Công suất trên 750 kVA | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.02 | | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay | |
| | | | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | |
| | | 8502.11 | - - Công suất không quá 75 kVA | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.12 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.13 | - - Công suất trên 375 kVA: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tổ máy phát điện khác: | |
| | | 8502.31 | - - Chạy bằng sức gió: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8502.40 | - Máy biến đổi điện quay | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.03 | | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 | |
| | | 8503.00 | - Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.04 | | Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm | |
| | | 8504.10 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | |
| | | 8504.21 | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy biến điện khác: | |
| | | 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8504.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.05 | | Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | đầu nâng hoạt động bằng điện từ | |
| | | | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | |
| | | 8505.11 | - - Bằng kim loại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8505.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8505.20 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8505.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.06 | | Pin và bộ pin | |
| | | 8506.10 | - Bằng dioxit mangan: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.30 | - Bằng oxit thủy ngân | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.40 | - Bằng oxit bạc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.50 | - Bằng liti | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.60 | - Bằng kẽm-khí: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8506.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.07 | | Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | |
| | | 8507.10 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.20 | - Ắc qui axit - chì khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.30 | - Bằng niken-cađimi: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.40 | - Bằng niken-sắt: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.50 | - Bằng nikel - hydrua kim loại: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.60 | - Bằng ion liti: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.80 | - Ắc qui khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8507.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.08 | | Máy hút bụi | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| | | 8508.11 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8508.19 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8508.60 | - Máy hút bụi loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8508.70 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.09 | | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 | |
| | | 8509.40 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8509.80 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8509.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.10 | | Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền | |
| | | 8510.10 | - Máy cạo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8510.20 | - Tông đơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8510.30 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8510.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.11 | | Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia<br>lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên | |
| | | 8511.10 | - Bugi đánh lửa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8511.30 | - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8511.50 | - Máy phát điện khác: | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8511.80 | - Thiết bị khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8511.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.12 | | Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ | |
| | | 8512.10 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8512.40 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8512.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.13 | | Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12 | |
| | | 8513.10 | - Đèn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8513.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.14 | | Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | |
| | | 8514.10 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8514.30 | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8514.40 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8514.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.15 | | Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại | |
| | | | - Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | |
| | | 8515.11 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8515.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | |
| | | 8515.21 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8515.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | |
| | | 8515.31 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8515.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8515.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.16 | | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 | |
| | | 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | |
| | | 8516.21 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | |
| | | 8516.31 | - - Máy sấy khô tóc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.32 | - - Dụng cụ làm tóc khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.33 | - - Máy sấy làm khô tay | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.40 | - Bàn là điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.50 | - Lò vi sóng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ nhiệt điện khác: | |
| | | 8516.71 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.72 | - - Lò nướng bánh (toasters) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.79 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8516.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.17 | | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 | |
| | | | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác: | |
| | | 8517.11 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8517.12 | - - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8517.18 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | |
| | | 8517.61 | - - Thiết bị trạm gốc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8517.62 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8517.69 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8517.70 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.18 | | Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện | |
| | | 8518.10 | - Micro và giá đỡ micro: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa: | |
| | | 8518.21 | - - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8518.22 | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8518.29 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8518.30 | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8518.40 | - Thiết bị điện khuyếch đại âm tần: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8518.50 | - Bộ tăng âm điện: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8518.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.19 | | Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | |
| | | 8519.20 | - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8519.30 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8519.50 | - Máy trả lời điện thoại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị khác: | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8519.81 | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8519.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.21 | | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video | |
| | | 8521.10 | - Loại dùng băng từ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8521.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.22 | | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21 | |
| | | 8522.10 | - Cụm đầu đọc-ghi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8522.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.23 | | Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37 | |
| | | | - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: | |
| | | 8523.21 | - - Thẻ có dải từ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8523.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | |
| | | 8523.41 | - - Loại chưa ghi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8523.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: | |
| | | 8523.51 | - - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8523.52 | - - "Thẻ thông minh" | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8523.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8523.80 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.25 | | Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh | |
| | | 8525.50 | - Thiết bị phát | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8525.60 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8525.80 | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.26 | | Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến | |
| | | 8526.10 | - Ra đa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8526.91 | - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8526.92 | - - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.27 | | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối | |
| | | | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: | |
| | | 8527.12 | - - Radio cát sét loại bỏ túi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8527.13 | - - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8527.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: | |
| | | 8527.21 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8527.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8527.91 | - - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8527.92 | - - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8527.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.28 | | Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh | |
| | | | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: | |
| | | 8528.42 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8528.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Màn hình khác: | |
| | | 8528.52 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8528.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy chiếu: | |
| | | 8528.62 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8528.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| | | 8528.71 | - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8528.72 | - - Loại khác, màu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8528.73 | - - Loại khác, đơn sắc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.29 | | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 | |
| | | 8529.10 | - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8529.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.30 | | Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08) | |
| | | 8530.10 | - Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8530.80 | - Thiết bị khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8530.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.31 | | Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30 | |
| | | 8531.10 | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8531.20 | - Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8531.80 | - Thiết bị khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8531.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.32 | | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) | |
| | | 8532.10 | - Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tụ điện cố định khác: | |
| | | 8532.21 | - - Tụ tantan (tantalum) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.22 | - - Tụ nhôm | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.23 | - - Tụ gốm, một lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.24 | - - Tụ gốm, nhiều lớp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.25 | - - Tụ giấy hay plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.30 | - Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8532.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.33 | | Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng | |
| | | 8533.10 | - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Điện trở cố định khác: | |
| | | 8533.21 | - - Có công suất danh định không quá 20 W | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8533.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp: | |
| | | 8533.31 | - - Có công suất danh định không quá 20 W | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8533.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8533.40 | - Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8533.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.34 | | Mạch in | |
| | | 8534.00 | - Mạch in | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.35 | | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V | |
| | | 8535.10 | - Cầu chì | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ ngắt mạch tự động: | |
| | | 8535.21 | - - Có điện áp dưới 72,5 kV: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8535.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8535.30 | - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8535.40 | - Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8535.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.36 | | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang | |
| | | 8536.10 | - Cầu chì: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.20 | - Bộ ngắt mạch tự động: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.30 | - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Rơ le: | |
| | | 8536.41 | - - Dùng cho điện áp không quá 60 V: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.50 | - Thiết bị đóng ngắt mạch khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: | |
| | | 8536.61 | - - Đui đèn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.70 | - Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8536.90 | - Thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.37 | | Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17 | |
| | | 8537.10 | - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8537.20 | - Dùng cho điện áp trên 1.000 V: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.38 | | Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37 | |
| | | 8538.10 | - Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8538.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.39 | | Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi- ốt phát quang (LED) | |
| | | 8539.10 | - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: | |
| | | 8539.21 | - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram: | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8539.22 | - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8539.29 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: | |
| | | 8539.31 | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8539.32 | - - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8539.39 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang: | |
| | | 8539.41 | - - Đèn hồ quang | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8539.49 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8539.50 | - Đèn đi-ốt phát quang (LED) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8539.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.40 | | Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình) | |
| | | | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực: | |
| | | 8540.11 | - - Loại màu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8540.12 | - - Loại đơn sắc | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8540.20 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8540.40 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8540.60 | - Ống tia âm cực khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới: | |
| | | 8540.71 | - - Magnetrons | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8540.79 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đèn điện tử và ống điện tử khác: | |
| | | 8540.81 | - - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8540.89 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 8540.91 | - - Của ống đèn tia âm cực | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8540.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.41 | | Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp | |
| | | 8541.10 | - Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED) | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Tranzito, trừ tranzito cảm quang: | |
| | | 8541.21 | - - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8541.29 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8541.30 | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8541.40 | - Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED): | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8541.50 | - Thiết bị bán dẫn khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8541.60 | - Tinh thể áp điện đã lắp ráp | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8541.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.42 | | Mạch điện tử tích hợp | |
| | | | - Mạch điện tử tích hợp: | |
| | | 8542.31 | - - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8542.32 | - - Bộ nhớ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8542.33 | - - Mạch khuếch đại | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8542.39 | - - Loại khác | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8542.90 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.43 | | Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8543.10 | - Máy gia tốc hạt | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8543.20 | - Máy phát tín hiệu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8543.30 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8543.70 | - Máy và thiết bị khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 8543.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.44 | | Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối | |
| | | | - Dây đơn dạng cuộn: | |
| | | 8544.11 | - - Bằng đồng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8544.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8544.20 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8544.30 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá<br>1.000 V: | |
| | | 8544.42 | - - Đã lắp với đầu nối điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8544.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8544.60 | - Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8544.70 | - Cáp sợi quang: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.45 | | Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện | |
| | | | - Điện cực: | |
| | | 8545.11 | - - Dùng cho lò nung, luyện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8545.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8545.20 | - Chổi than | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8545.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.46 | | Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ | |
| | | 8546.10 | - Bằng thuỷ tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8546.20 | - Bằng gốm, sứ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8546.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.47 | | Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện | |
| | | 8547.10 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8547.20 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8547.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 85.48 | | Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 8548.10 | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8548.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XVII - XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP** | | | | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| **86** | | | **Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại** | |
| | 86.01 | | Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện | |
| | | 8601.10 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8601.20 | - Loại chạy bằng ắc qui điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.02 | | Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy | |
| | | 8602.10 | - Đầu máy diesel truyền động điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8602.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.03 | | Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04 | |
| | | 8603.10 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8603.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.04 | | Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray) | |
| | | 8604.00 | Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.05 | | Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04) | |
| | | 8605.00 | Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.06 | | Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc đường tàu điện, không tự hành | |
| | | 8606.10 | - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8606.30 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8606.91 | - - Loại có nắp đậy và đóng kín | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8606.92 | - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8606.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.07 | | Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện | |
| | | | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng: | |
| | | 8607.11 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8607.12 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8607.19 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Hãm và các phụ tùng hãm: | |
| | | 8607.21 | - - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8607.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8607.30 | - Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8607.91 | - - Của đầu máy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8607.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 86.08 | | Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên | |
| | | 8608.00 | - Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên | |
| | 86.09 | | Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức | |
| | | 8609.00 | - Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức | CTH hoặc RVC(40) |
| **87** | | | **Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng** | |
| | 87.01 | | Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) | |
| | | 8701.10 | - Máy kéo trục đơn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8701.20 | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8701.30 | - Xe kéo bánh xích | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác, có công suất máy: | |
| | | 8701.91 | - - Không quá 18 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8701.92 | - - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8701.93 | - - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8701.94 | - - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8701.95 | - - Trên 130 kW: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.02 | | Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe | |
| | | 8702.10 | - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | RVC(45) |
| | | 8702.20 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực: | RVC(45) |
| | | 8702.30 | - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực: | RVC(45) |
| | | 8702.40 | - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | RVC(45) |
| | | 8702.90 | - Loại khác: | RVC(45) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 87.03 | | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua | |
| | | 8703.10 | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| | | 8703.21 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc: | RVC(45) |
| | | 8703.22 | - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc: | RVC(45) |
| | | 8703.23 | - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc: | RVC(45) |
| | | 8703.24 | - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc: | RVC(45) |
| | | | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| | | 8703.31 | - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc: | RVC(45) |
| | | 8703.32 | - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc: | RVC(45) |
| | | 8703.33 | - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc: | RVC(45) |
| | | 8703.40 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | RVC(45) |
| | | 8703.50 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | RVC(45) |
| | | 8703.60 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | RVC(45) |
| | | 8703.70 | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: | RVC(45) |
| | | 8703.80 | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: | RVC(45) |
| | | 8703.90 | - Loại khác: | RVC(45) |
| | 87.04 | | Xe có động cơ dùng để chở hàng | |
| | | 8704.10 | - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: | RVC(45) |
| | | | - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| | | 8704.21 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá | RVC(45) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | 5 tấn: | |
| | | 8704.22 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: | RVC(45) |
| | | 8704.23 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn: | RVC(45) |
| | | | - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| | | 8704.31 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn: | RVC(45) |
| | | 8704.32 | - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn: | RVC(45) |
| | | 8704.90 | - Loại khác: | RVC(45) |
| | 87.05 | | Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang) | |
| | | 8705.10 | - Xe cần cẩu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8705.20 | - Xe cần trục khoan | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8705.30 | - Xe chữa cháy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8705.40 | - Xe trộn bê tông | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8705.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.06 | | Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 | |
| | | 8706.00 | - Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.07 | | Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 | |
| | | 8707.10 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8707.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.08 | | Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 | |
| | | 8708.10 | - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca- bin): | |
| | | 8708.21 | - - Dây đai an toàn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8708.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8708.30 | - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8708.40 | - Hộp số và bộ phận của chúng: | *A. Hộp số*: CTH hoặc RVC(40)<br><br>*B. Bộ phận*: CTH hoặc RVC(45) |
| | | 8708.50 | - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng: | *A. Cầu chủ động có vi sai và các cầu bị động:* CTH hoặc RVC(40)<br><br>*B. Bộ phận*: CTH hoặc RVC(45) |
| | | 8708.70 | - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8708.80 | - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các bộ phận và phụ kiện khác: | |
| | | 8708.91 | - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng: | *A. Két nước làm mát*: CTH hoặc RVC(40)<br><br>*B. Bộ phận:* CTH hoặc RVC(45) |
| | | 8708.92 | - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: | *A. Ống xả và bộ giảm thanh*: CTH hoặc RVC(40)<br><br>*B. Bộ phận*: CTH hoặc RVC(45) |
| | | 8708.93 | - - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8708.94 | - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng: | RVC(45) |
| | | 8708.95 | - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | phồng; bộ phận của nó: | RVC(40) |
| | | 8708.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.09 | | Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên | |
| | | | - Xe: | |
| | | 8709.11 | - - Loại chạy điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8709.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8709.90 | - Các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.10 | | Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này | |
| | | 8710.00 | Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.11 | | Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) | |
| | | 8711.10 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8711.20 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8711.30 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8711.40 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8711.50 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8711.60 | - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8711.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.12 | | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ | |
| | | 8712.00 | - Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ | RVC(40) |
| | 87.13 | | Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác | |
| | | 8713.10 | - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8713.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.14 | | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 | |
| | | 8714.10 | - Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.20 | - Của xe dành cho người tàn tật: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8714.91 | - - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.92 | - - Vành bánh xe và nan hoa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.93 | - - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.94 | - - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.95 | - - Yên xe: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.96 | - - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8714.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.15 | | Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng | |
| | | 8715.00 | Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 87.16 | | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng | |
| | | 8716.10 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8716.20 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: | |
| | | 8716.31 | - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8716.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8716.40 | - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 8716.80 | - Xe khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8716.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| **88** | | | **Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng** | |
| | 88.01 | | Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ | |
| | | 8801.00 | Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 88.02 | | Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | |
| | | | - Trực thăng: | |
| | | 8802.11 | - - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8802.12 | - - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8802.20 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8802.30 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8802.40 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8802.60 | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 88.03 | | Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02 | |
| | | 8803.10 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8803.20 | - Càng, bánh và các bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8803.30 | - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8803.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 88.04 | | Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng | |
| | | 8804.00 | - Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 88.05 | | Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên | |
| | | 8805.10 | - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng: | |
| | | 8805.21 | - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8805.29 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **89** | | | **Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi** | |
| | 89.01 | | Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa | |
| | | 8901.10 | - Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8901.20 | - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8901.30 | - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8901.90 | - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.02 | | Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt | |
| | | 8902.00 | - Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.03 | | Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô | |
| | | 8903.10 | - Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 8903.91 | - - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8903.92 | - - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8903.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.04 | | Tàu kéo và tàu đẩy | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 8904.00 | - Tàu kéo và tàu đẩy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.05 | | Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | |
| | | 8905.10 | - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8905.20 | - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8905.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.06 | | Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo | |
| | | 8906.10 | - Tàu chiến | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 8906.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.07 | | Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu) | |
| | | 8907.10 | - Bè mảng có thể bơm hơi | CTH hoặc RVC(50) |
| | | 8907.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 89.08 | | Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ | |
| | | 8908.00 | Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XVIII - DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | | | | |
| **90** | | | **Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | |
| | 90.01 | | Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học | |
| | | 9001.10 | - Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang: | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 9001.20 | - Vật liệu phân cực dạng tấm và lá | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9001.30 | - Thấu kính áp tròng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9001.40 | - Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9001.50 | - Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9001.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.02 | | Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học | |
| | | | - Vật kính: | |
| | | 9002.11 | - - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9002.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9002.20 | - Kính lọc ánh sáng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9002.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.03 | | Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng | |
| | | | - Khung và gọng: | |
| | | 9003.11 | - - Bằng plastic | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9003.19 | - - Bằng vật liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9003.90 | - Các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.04 | | Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác | |
| | | 9004.10 | - Kính râm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9004.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.05 | | Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến | |
| | | 9005.10 | - Ống nhòm loại hai mắt | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 9005.80 | - Dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9005.90 | - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá): | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.06 | | Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39 | |
| | | 9006.30 | - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9006.40 | - Máy chụp lấy ảnh ngay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Máy ảnh loại khác: | |
| | | 9006.51 | - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9006.52 | - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9006.53 | - - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9006.59 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh: | |
| | | 9006.61 | - - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử") | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9006.69 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| | | 9006.91 | - - Sử dụng cho máy ảnh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9006.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.07 | | Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | |
| | | 9007.10 | - Máy quay phim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9007.20 | - Máy chiếu phim: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| | | 9007.91 | - - Dùng cho máy quay phim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9007.92 | - - Dùng cho máy chiếu phim | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 90.08 | | Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim) | |
| | | 9008.50 | - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9008.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.10 | | Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu | |
| | | 9010.10 | - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9010.50 | - Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9010.60 | - Màn ảnh của máy chiếu: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9010.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.11 | | Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu | |
| | | 9011.10 | - Kính hiển vi soi nổi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9011.20 | - Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9011.80 | - Các loại kính hiển vi khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9011.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.12 | | Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | |
| | | 9012.10 | - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9012.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.13 | | Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này | |
| | | 9013.10 | - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9013.20 | - Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9013.80 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9013.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.14 | | La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác | |
| | | 9014.10 | - La bàn xác định phương hướng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9014.20 | - Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9014.80 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9014.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.15 | | Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa | |
| | | 9015.10 | - Máy đo xa: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9015.20 | - Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9015.30 | - Dụng cụ đo cân bằng (levels) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9015.40 | - Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9015.80 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9015.90 | - Bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.16 | | Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân | |
| | | 9016.00 | Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.17 | | Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này | |
| | | 9017.10 | - Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9017.20 | - Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | toán học khác: | RVC(40) |
| | | 9017.30 | - Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9017.80 | - Các dụng cụ khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9017.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.18 | | Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực | |
| | | | - Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý): | |
| | | 9018.11 | - - Thiết bị điện tim | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.12 | - - Thiết bị siêu âm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.13 | - - Thiết bị chụp cộng hưởng từ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.14 | - - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.20 | - Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự: | |
| | | 9018.31 | - - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.32 | - - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.39 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa: | |
| | | 9018.41 | - - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.49 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.50 | - Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9018.90 | - Thiết bị và dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.19 | | Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác | |
| | | 9019.10 | - Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9019.20 | - Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.20 | | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được | |
| | | 9020.00 | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.21 | | Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể | |
| | | 9021.10 | - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa: | |
| | | 9021.21 | - - Răng giả | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9021.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể: | |
| | | 9021.31 | - - Khớp giả | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9021.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9021.40 | - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9021.50 | - Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9021.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.22 | | Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | dùng để khám hoặc điều trị | |
| | | | - Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X: | |
| | | 9022.12 | - - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9022.13 | - - Loại khác, sử dụng trong nha khoa | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9022.14 | - - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9022.19 | - - Cho các mục đích khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó: | |
| | | 9022.21 | - - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9022.29 | - - Dùng cho các mục đích khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9022.30 | - Ống phát tia X | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9022.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.23 | | Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác | |
| | | 9023.00 | Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.24 | | Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic) | |
| | | 9024.10 | - Máy và thiết bị thử kim loại: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9024.80 | - Máy và thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9024.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.25 | | Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | - Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác: | |
| | | 9025.11 | - - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9025.19 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9025.80 | - Dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9025.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.26 | | Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32 | |
| | | 9026.10 | - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9026.20 | - Để đo hoặc kiểm tra áp suất: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9026.80 | - Thiết bị hoặc dụng cụ khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9026.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.27 | | Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu | |
| | | 9027.10 | - Thiết bị phân tích khí hoặc khói: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9027.20 | - Máy sắc ký và điện di: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9027.30 | - Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9027.50 | - Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9027.80 | - Dụng cụ và thiết bị khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9027.90 | - Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 90.28 | | Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên | |
| | | 9028.10 | - Thiết bị đo khí: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9028.20 | - Thiết bị đo chất lỏng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9028.30 | - Công tơ điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9028.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.29 | | Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm | |
| | | 9029.10 | - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9029.20 | - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9029.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.30 | | Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác | |
| | | 9030.10 | - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.20 | - Máy hiện sóng và máy ghi dao động | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất: | |
| | | 9030.31 | - - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.32 | - - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.33 | - - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.39 | - - Loại khác, có gắn thiết bị ghi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.40 | - Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) | |
| | | | - Dụng cụ và thiết bị khác: | |
| | | 9030.82 | - - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.84 | - - Loại khác, có kèm thiết bị ghi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9030.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.31 | | Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng | |
| | | 9031.10 | - Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9031.20 | - Bàn kiểm tra: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Các thiết bị và dụng cụ quang học khác: | |
| | | 9031.41 | - - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9031.49 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9031.80 | - Dụng cụ, thiết bị và máy khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9031.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.32 | | Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động | |
| | | 9032.10 | - Bộ ổn nhiệt: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9032.20 | - Bộ điều chỉnh áp lực: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Dụng cụ và thiết bị khác: | |
| | | 9032.81 | - - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9032.89 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9032.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 90.33 | | Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90 | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9033.00 | - Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90 | CTH hoặc RVC(40) |
| **91** | | | **Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng** | |
| | 91.01 | | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý | |
| | | | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| | | 9101.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9101.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| | | 9101.21 | - - Có bộ phận lên giây tự động | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9101.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9101.91 | - - Hoạt động bằng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9101.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.02 | | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01 | |
| | | | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| | | 9102.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9102.12 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9102.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: | |
| | | 9102.21 | - - Có bộ phận lên giây tự động | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9102.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9102.91 | - - Hoạt động bằng điện | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 9102.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.03 | | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04 | |
| | | 9103.10 | - Hoạt động bằng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9103.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.04 | | Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy | |
| | | 9104.00 | - Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.05 | | Đồng hồ thời gian khác | |
| | | | - Đồng hồ báo thức: | |
| | | 9105.11 | - - Hoạt động bằng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9105.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đồng hồ treo tường: | |
| | | 9105.21 | - - Hoạt động bằng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9105.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9105.91 | - - Hoạt động bằng điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9105.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.06 | | Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian) | |
| | | 9106.10 | - Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9106.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.07 | | Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | hoặc có động cơ đồng bộ | |
| | | 9107.00 | Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.08 | | Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp | |
| | | | - Hoạt động bằng điện: | |
| | | 9108.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9108.12 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9108.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9108.20 | - Có bộ phận lên giây tự động | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9108.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.09 | | Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp | |
| | | 9109.10 | - Hoạt động bằng điện | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9109.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.10 | | Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | |
| | | | - Của đồng hồ cá nhân: | |
| | | 9110.11 | - - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9110.12 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9110.19 | - - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9110.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.11 | | Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó | |
| | | 9111.10 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9111.20 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9111.80 | - Vỏ đồng hồ loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9111.90 | - Các bộ phận | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | 91.12 | | Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng | |
| | | 9112.20 | - Vỏ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9112.90 | - Các bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.13 | | Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng | |
| | | 9113.10 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9113.20 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9113.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 91.14 | | Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân | |
| | | 9114.10 | - Lò xo, kể cả dây tóc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9114.30 | - Mặt số | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9114.40 | - Mâm và trục | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9114.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **92** | | | **Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | |
| | 92.01 | | Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác | |
| | | 9201.10 | - Đàn piano loại đứng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9201.20 | - Đại dương cầm (grand piano) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9201.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 92.02 | | Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc) | |
| | | 9202.10 | - Loại sử dụng cần kéo | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9202.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 92.05 | | Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | gió của người hát rong trên đường phố | |
| | | 9205.10 | - Các loại kèn đồng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9205.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 92.06 | | Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)) | |
| | | 9206.00 | Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 92.07 | | Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion) | |
| | | 9207.10 | - Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9207.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 92.08 | | Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh | |
| | | 9208.10 | - Hộp nhạc | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9208.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 92.09 | | Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại | |
| | | 9209.30 | - Dây nhạc cụ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9209.91 | - - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9209.92 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9209.94 | - - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9209.99 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XIX - VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG** | | | | |
| **93** | | | **Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | 93.01 | | Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07 | |
| | | 9301.10 | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9301.20 | - Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9301.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 93.02 | | Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04 | |
| | | 9302.00 | Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 93.03 | | Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây) | |
| | | 9303.10 | - Súng cầm tay nạp đạn phía nòng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9303.20 | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles): | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9303.30 | - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9303.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 93.04 | | Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07 | |
| | | 9304.00 | - Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 93.05 | | Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04 | |
| | | 9305.10 | - Của súng lục ổ quay hoặc súng lục | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9305.20 | - Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9305.91 | - - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9305.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 93.06 | | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge) | |
| | | | - Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi: | |
| | | 9306.21 | - - Đạn cát tút (cartridge) | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9306.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9306.30 | - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9306.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 93.07 | | Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng | |
| | | 9307.00 | Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XX - CÁC MẶT HÀNG KHÁC** | | | | |
| **94** | | | **Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép** | |
| | 94.01 | | Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng | |
| | | 9401.10 | - Ghế dùng cho phương tiện bay | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.20 | - Ghế dùng cho xe có động cơ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.30 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.40 | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | |
| | | 9401.52 | - - Bằng tre | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.53 | - - Bằng song, mây | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 9401.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ghế khác, có khung bằng gỗ: | |
| | | 9401.61 | - - Đã nhồi đệm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.69 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ghế khác, có khung bằng kim loại: | |
| | | 9401.71 | - - Đã nhồi đệm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.79 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.80 | - Ghế khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9401.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 94.02 | | Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên | |
| | | 9402.10 | - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9402.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 94.03 | | Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng | |
| | | 9403.10 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9403.20 | - Đồ nội thất bằng kim loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9403.30 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng | CTH hoặc RVC(60) |
| | | 9403.40 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp | CTH hoặc RVC(60) |
| | | 9403.50 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ | CTH hoặc RVC(60) |
| | | 9403.60 | - Đồ nội thất bằng gỗ khác: | CTH hoặc RVC(60) |
| | | 9403.70 | - Đồ nội thất bằng plastic: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: | |
| | | 9403.82 | - - Bằng tre | CTSH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9403.83 | - - Bằng song, mây | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9403.89 | - - Loại khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9403.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 94.04 | | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc | |
| | | 9404.10 | - Khung đệm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Đệm: | |
| | | 9404.21 | - - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9404.29 | - - Bằng vật liệu khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9404.30 | - Túi ngủ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9404.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 94.05 | | Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | | 9405.10 | - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9405.20 | - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9405.30 | - Bộ đèn dùng cho cây Nô-en | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9405.40 | - Đèn và bộ đèn điện khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9405.50 | - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9405.60 | - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bộ phận: | |
| | | 9405.91 | - - Bằng thủy tinh: | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9405.92 | - - Bằng plastic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9405.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 94.06 | | Nhà lắp ghép | |
| | | 9406.10 | - Bằng gỗ: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9406.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| **95** | | | **Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | |
| | 95.03 | | Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles) | |
| | | 9503.00 | - Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles) | CTH hoặc RVC(40) |
| | 95.04 | | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động | |
| | | 9504.20 | - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9504.30 | - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9504.40 | - Bộ bài | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9504.50 | - Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9504.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 95.05 | | Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9505.10 | - Đồ dùng trong lễ Nô-en | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9505.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 95.06 | | Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools) | |
| | | | - Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác: | |
| | | 9506.11 | - - Ván trượt tuyết | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.12 | - - Dây buộc ván trượt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác: | |
| | | 9506.21 | - - Ván buồm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác: | |
| | | 9506.31 | - - Gậy, bộ gậy chơi gôn | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.32 | - - Bóng | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.39 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.40 | - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới: | |
| | | 9506.51 | - - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.59 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn: | |
| | | 9506.61 | - - Bóng tennis | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.62 | - - Bóng có thể bơm hơi | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.69 | - - Loại khác | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 9506.70 | - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9506.91 | - - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9506.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 95.07 | | Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự | |
| | | 9507.10 | - Cần câu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9507.20 | - Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9507.30 | - Bộ cuộn dây câu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9507.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 95.08 | | Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động | |
| | | 9508.10 | - Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9508.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| **96** | | | **Các mặt hàng khác** | |
| | 96.01 | | Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) | |
| | | 9601.10 | - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9601.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.02 | | Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng | |
| | | 9602.00 | - Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.03 | | Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) | |
| | | 9603.10 | - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng: | |
| | | 9603.21 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9603.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9603.30 | - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9603.40 | - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9603.50 | - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9603.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.04 | | Giần và sàng tay | |
| | | 9604.00 | - Giần và sàng tay | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.05 | | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | áo | |
| | | 9605.00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.06 | | Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank) | |
| | | 9606.10 | - Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | | - Khuy: | |
| | | 9606.21 | - - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9606.22 | - - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9606.29 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9606.30 | - Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.07 | | Khóa kéo và các bộ phận của chúng | |
| | | | - Khóa kéo: | |
| | | 9607.11 | - - Có răng bằng kim loại cơ bản | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9607.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9607.20 | - Bộ phận | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.08 | | Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09 | |
| | | 9608.10 | - Bút bi: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9608.20 | - Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9608.30 | - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9608.40 | - Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9608.50 | - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9608.60 | - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống | CTH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | mực: | RVC(40) |
| | | | - Loại khác: | |
| | | 9608.91 | - - Ngòi bút và bi ngòi: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9608.99 | - - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.09 | | Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may | |
| | | 9609.10 | - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9609.20 | - Ruột chì, đen hoặc màu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9609.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.10 | | Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung | |
| | | 9610.00 | - Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.11 | | Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó | |
| | | 9611.00 | Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.12 | | Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp | |
| | | 9612.10 | - Ruy băng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9612.20 | - Tấm mực dấu | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.13 | | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc | |
| | | 9613.10 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9613.20 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại: | CTSH hoặc |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | | RVC(40) |
| | | 9613.80 | - Bật lửa khác: | CTSH hoặc RVC(40) |
| | | 9613.90 | - Bộ phận: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.14 | | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng | |
| | | 9614.00 | - Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.15 | | Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng | |
| | | | - Lược, trâm cài tóc và loại tương tự: | |
| | | 9615.11 | - - Bằng cao su cứng hoặc plastic: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9615.19 | - - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9615.90 | - Loại khác: | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.16 | | Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | |
| | | 9616.10 | - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng: | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9616.20 | - Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.17 | | Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh | |
| | | 9617.00 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.18 | | Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc | |
| | | 9618.00 | Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.19 | | Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu | |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | 9619.00 | - Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu | CTH hoặc RVC(40) |
| | 96.20 | | Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự | |
| | | 9620.00 | - Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự | CTH hoặc RVC(40) |
| **PHẦN XXI - CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ** | | | | |
| **97** | | | **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ** | |
| | 97.01 | | Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự | |
| | | 9701.10 | - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | CTH hoặc RVC(40) |
| | | 9701.90 | - Loại khác | CTH hoặc RVC(40) |
| | 97.02 | | Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô | |
| | | 9702.00 | Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô | CTH hoặc RVC(40) |
| | 97.03 | | Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu | |
| | | 9703.00 | Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu | CTH hoặc RVC(40) |
| | 97.04 | | Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07 | |
| | | 9704.00 | Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07 | CTH hoặc RVC(40) |
| | 97.05 | | Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền | |
| | | 9705.00 | - Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu | CTH hoặc RVC(40) |

| Chương | Nhóm | Phân Nhóm (HS 2017) | Mô tả hàng hóa | Quy tắc cụ thể mặt hàng |
|---|---|---|---|---|
| | | | học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền | |
| | 97.06 | | Đồ cổ có tuổi trên 100 năm | |
| | | 9706.00 | Đồ cổ có tuổi trên 100 năm | CTH hoặc RVC(40) |